

GIÁO HỘI VÀ NGƯỜI CÔNG GIÁO

Nguyên tác của Romano Guardini

Vũ Văn An chuyển ngữ

I. Romano Guardini, bậc thầy của hai vị Giáo Hoàng gần đây nhất

(Vũ Văn An, 09/Aug/2021)

Đối với người Công Giáo Việt Nam, Romano Guardini tương đối là một người xa lạ. Nhưng thực ra, ngài là một trong các thần học gia quan trọng nhất của thế kỷ 20, mà công trình gây ảnh hưởng sâu rộng lên tư tưởng của hai Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XVI và Phanxicô, với cuộc sống thom mùi đạo đức đến nỗi ngày 16 tháng 12 năm 2017, Tổng giáo phận Munich và Freising của Đức đã chính thức mở án phong thánh cho ngài.



Theo tạp chí *National Catholic Register*, Cha Guardini (1885-1968) gây ảnh hưởng sâu đậm lên Đức Bênêđictô XVI và Đức Phanxicô, phong trào canh tân phụng vụ trước Vatican II và rất nhiều độc giả Công Giáo khắp thế giới.

Theo Christopher Shannon, giáo sư sử tại Christendom College, công trình của Cha Guardini rất hữu ích trong việc giải quyết một số “chia rẽ trong Giáo Hội ngày nay”. Trong khi phụng vụ cách riêng trở thành “bãi chiến trường” kể từ thập niên 1960 giữa “những nhà canh tân muốn rời bỏ truyền thống” và “các nhà duy truyền thống không muốn thay đổi gì cả”, thì Cha Guardini, qua công trình của mình, kêu gọi một cuộc gặp gỡ bản thân sâu sắc hơn giữa tín hữu và Chúa Kitô, nhưng đồng thời phải tôn trọng các hình thức phụng vụ của Giáo Hội.

Theo Shannon, “có một sự kính trọng đối với hình thức và Truyền thống, nhưng cũng có việc nhấn mạnh rằng các hình thức bên ngoài không phải là điều phụng vụ nói về”.

Cuộc tranh luận về tầm quan trọng của qui định và trật tự trong Giáo Hội cũng là lãnh vực trong đó ảnh hưởng của Cha Guardini được nhiều người cảm nhận. Sự chia rẽ về tầm quan trọng này cho thấy qui định của Giáo Hội có đó để “hướng dẫn chúng ta vào sâu hơn trong tương quan với Chúa Kitô”.

Shannon cho hay phần lớn công trình của Cha Guardini “là chiến đấu giành lại khía cạnh chân chính của tự do”. Vì đối với Cha Guardini, tự do là điều bất khả như một cá nhân; tự do đích thực tìm thấy nơi việc phó mình cho Chúa Kitô, Đấng chỉ có thể được tìm thấy “trong Giáo Hội và trong cộng đồng”. Công trình của

Cha Guardini thách thức cả hai phía trong Giáo Hội ngày nay bác bỏ thứ ngôn ngữ của “chủ nghĩa duy cá nhân triệt để” bị sử dụng để biện minh cho bất đồng với các giáo huấn của Giáo Hội về các vấn đề tình dục và xã hội.

Cha Guardini được cả hai vị Giáo Hoàng gần đây nhất hết lời ca ngợi. Đức Bênêđictô nhắc nhớ rằng lời giảng dạy của Cha Guardini gây ấn tượng sâu xa lên ngài lúc ngài còn trẻ vì sự tận tâm của nhà thần học này trong việc tìm kiếm sự thật. Cuốn *Tinh thần Phụng vụ* (Spirit of the Liturgy) của Cha Guardini là một trong những cuốn sách đầu tiên Đức Bênêđictô (lúc ấy là Joseph Ratzinger) đọc khi là sinh viên thần học.

Cuốn *Tinh thần Phụng vụ* (Spirit of the Liturgy) của chính ngài, xuất bản 80 năm sau, đã đặt tựa đề như một đề tặng đối với cha Guardini. Đức Giáo Hoàng Bênêđictô thường trích dẫn cha trong triều Giáo Hoàng của ngài và một lần nữa ca ngợi cha như “một khuôn mặt vĩ đại, một nhà giải thích Kitô giáo về thế giới và về thời của mình”.

Có người như Sandro Magister còn coi Guardini như “cha” của Đức Bênêđictô XVI vì không những Guardini là “người hướng dẫn Ratzinger hồi trẻ, mà Ratzinger còn không ngừng tiếp nhận gợi hứng từ tư tưởng của vị này”. Theo Magister, Ratzinger không những đọc sách của Guardini mà còn đích thân nghe người được ngài chọn làm “bậc thầy”.

Trong tư cách một thần học gia, một Hồng Y, và cả một Giáo Hoàng nữa, Ratzinger luôn thừa nhận trong các cuốn sách của ngài rằng ngài có ý hướng tiến hành theo các nẻo đường do Guardini vạch ra. Trong cuốn “Chúa Giêsu Thành Nadarét”, ngài tuyên bố ngay ở các dòng đầu tiên rằng ngài lưu tâm đến một trong các cuốn cổ điển của bậc thầy mình: cuốn “Chúa” (The Lord). Và trong “Dẫn nhập vào Tinh thần Phụng vụ” ngài cho thấy ngay từ tựa sách rằng ngài lấy hứng từ một trong các tuyệt tác của chính Guardini, “Tinh thần Phụng vụ”.

Silvano Zucal, giáo sư triết học tại Đại Học Trent và là chủ biên toàn bộ công trình của Guardini được nhà Morcelliana xuất bản tại Ý, cho rằng không kể những gặp gỡ thể lý, giữa Guardini và Ratzinger có nhiều điểm trùng phùng.

“Cả hai đều quan tâm đến việc tái khám phá nét chủ yếu trong Kitô giáo qua việc tìm cách trả lời luận điệu khiêu khích của Feuerbach. Guardini sẽ viết cuốn sách sáng chói của ngài về việc này năm 1938 tựa là “Yếu tính Kitô giáo”, trong khi Ratzinger dành cho chủ đề này cuốn “Dẫn nhập vào Kitô giáo”, viết năm 1968, hiển nhiên là công trình nổi danh nhất và, có lẽ, là quan trọng nhất của ngài”.

Và dĩ nhiên điểm trùng phùng rõ rệt hơn cả là phụng vụ. “Cả hai hợp nhất bởi niềm say mê chung đối với phụng vụ. Để làm nổi bật món nợ của ngài đối với Guardini, Ratzinger đã đặt tựa cho cuốn sách của mình về phụng vụ là “Dẫn nhập vào Tinh thần Phụng vụ” cố ý nhắc đến cuốn “Tinh thần Phụng vụ” của Guardini, xuất bản năm 1918.

Ratzinger viết trong lời nói đầu của cuốn sách trên như sau: “Một trong các công trình đầu tiên tôi đọc sau khi bắt đầu học thần học, đầu năm 1946, là cuốn sách đầu tiên của Guardini, ‘Tinh thần Phụng vụ’, một cuốn sách nhỏ xuất bản Mùa Phục Sinh năm 1918 như là cuốn khai trương cho loạt sách ‘Ecclesia orans’, do Đan viện trưởng Herwegen hiệu đính, được in lại nhiều lần cho tới năm 1957. Công trình này có thể được coi như khởi thủy của phong trào phụng vụ tại Đức. Nó đóng góp một cách quyết định vào việc tái khám phá phụng vụ, với nét đẹp, sự phong phú tiềm tàng, và sự vĩ đại vượt thời gian của nó, như là tâm điểm sinh tử của đời sống Giáo Hội và người Kitô hữu. Nó đóng góp vào việc làm cho phụng vụ cử hành một cách “thiết yếu” (essential), một từ ngữ được Guardini rất ưa dùng; ước mong là hiểu nó dựa trên bản chất nội tại và mô thức của nó, như lời cầu nguyện được chính Chúa Thánh Thần linh hứng và hướng dẫn, trong đó, Chúa Kitô tiếp tục trở nên hiện diện với chúng ta, đi vào cuộc sống của chúng ta”.

Xa hơn chút nữa, Ratzinger viết, “vì lý do này, tôi cố ý chọn tựa sách để minh nhiên nhắc nhớ tới cuốn cổ điển ấy của nền thần học phụng vụ”.

Đức Giáo Hoàng Phanxicô cũng ca ngợi Cha Guardini như “một tư tưởng gia có nhiều điều để nói với người thời ta”. Khi còn ở chủng viện Dòng Tên, Đức Phanxicô sở hữu cuốn *The Lord*, công trình của Cha Guardini viết về Con Thiên Chúa. Trong thập niên 1980, lúc còn là một linh mục dòng Tên, Đức Phanxicô chuẩn bị luận án tiến sĩ bằng cách nghiên cứu cha Guardini, dù không hoàn tất việc này.

Đức Cha Barron, Giám Mục Phụ Tá của Tổng giáo phận Los Angeles, đặc biệt nói kết Thông điệp *Laudato Si'* của Đức Phanxicô với Romano Guardini, người có các công trình được Đức Phanxicô nghiền ngẫm đến trở thành nhân tố xác định ra tư duy của ngài. Thực vậy, Đức cha Barron cho rằng gần như trên mỗi trang của thông điệp này, người ta đều thấy ảnh hưởng của Romano Guardini và việc ngài tấn công thời hiện đại một cách rất đặc trưng.

Đức Cha cho rằng đọc các tiểu luận trong *Letters from Lake Como* của Guardini, người ta thấy tác giả rất sáng khoái được viếng thăm vùng Hồ này vì ở đây, người ta tìm được sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Nhưng từ thập niên 1920 trở đi, sự hài hòa không còn nữa: nhà cửa xây không những lớn hơn mà còn bắt cản môi trường chung quanh, không còn thích ứng với khung cảnh tự nhiên nữa. Ngay cả thuyền bè cũng không còn nhịp nhàng theo sóng nước như xưa. Theo Guardini, người ta đã thuận theo Francis Bacon và nhất là René Descartes trong việc khuyến khích quyền lực lý trí “khuất phục” thiên nhiên. Việc khuất phục này tạo ra các khoa học tân thời và các kỹ thuật liên hệ, nhưng đồng thời tạo ra sự tha hóa, ra xa lạ giữa con người và thiên nhiên. Chủ thể hiện đại trở nên hung hãn và quy ngã nhiều hơn, còn thế giới tự nhiên, đối với họ, đơn giản chỉ còn là điều để họ mặc tình thao túng cho các mục tiêu của họ.

Đó cũng là quan tâm chính của *Laudato Si'*, mục tiêu là tái tạo một mối cảm thực sự có tính vũ trụ, nhờ đó, hữu thể nhân bản và các dự án của họ nằm trong mối liên hệ sinh động, hội nhập với thế giới bao quanh họ.

Tuy nhiên, một cách minh nhiên, Đức Phanxicô trích dẫn cuốn “The End of the Modern World” của Guardini tới 6 lần trong *Laudato Si'*, tất cả để nhấn mạnh đến việc thay đổi triệt để con người phải chịu do việc kỹ thuật ngày càng thống trị thế giới của chúng ta. Guardini được lưu ý đặc biệt trong chương 3 “Các gốc rễ nhân bản của cuộc Khủng hoảng Sinh thái” và chương 6 “Giáo dục Sinh thái và Linh đạo”.

Nhân tiếp kiến các tham dự viên một hội nghị được bảo trợ bởi Hội “Romano Guardini Stiftung” ngày 13 tháng 11 năm 2105, Đức Phanxicô nói rằng: “tôi tin chắc Guardini là một nhà tư tưởng có nhiều điều để nói với người thời ta, và không chỉ là các Kitô hữu”.

Dịp trên, Đức Phanxicô nhắc đến cuốn *The Religious World of Dostoyevsky* của Guardini để đi đến nhận định cho rằng Guardini giải thích ý niệm “người ta” (people) bằng cách phân biệt nó cách rõ ràng khỏi chủ nghĩa duy lý của Phái Ánh Sáng vốn chỉ coi là có thực những gì được lý trí nắm bắt và khỏi điều có xu hướng cô lập con người, cắt rời họ khỏi các mối tương quan tự nhiên. Thay vào đó, “người ta” là sự tổng hợp những điều chân chính, sâu sắc, chủ yếu nơi con người. Ta có thể nhận ra nơi người ta, như trong một tấm gương, “trường lực (force field) của hành động Thiên Chúa”. Guardini nói tiếp, người ta “cảm nhận trường lực này hoạt động khắp nơi và tri nhận được mâu nhiệm, sự hiện diện không ngừng không nghỉ. Do đó, Đức Phanxicô muốn nói rằng “người ta” không phải là một phạm trù luận lý học, mà là một phạm trù huyền nhiệm học.

Sandro Magister thì lưu ý đến 4 nguyên lý được Đức Phanxicô dùng làm chương trình hành động của triều giáo hoàng của ngài và được ngài nêu lên trong thông điệp đầu tiên: *Niềm Vui Tin Mừng* (Evangeli Gaudium). Đó là thời gian lớn hơn không gian, hợp nhất thắng vượt tranh chấp, các thực tại quan trọng hơn

các ý niệm và toàn bộ lớn hơn từng phần.

Điều đáng lưu ý là trọn phần trong *Niềm vui Tin mừng* diễn giải 4 nguyên lý trên là lấy từ một chương của luận án tiến sĩ không hoàn tất của Bergoglio trong thời gian nghỉ ngơi ở Đức năm 1986. Luận án này nói về Romano Guardini, người được ngài trung dẫn trong thông điệp.

Điều trên được ngài xác nhận trong một cuốn sách phát hành tại Á Căn Đình năm 2014: “Dù tôi không thể hoàn tất luận án của mình, các nghiên cứu tôi thực hiện hồi đó giúp tôi rất nhiều với những gì sẽ xảy ra sau đó, bao gồm cả tông huấn ‘*Evangelii Gaudium*’ vì trọn phần nói về các tiêu chuẩn xã hội trong đó đã lấy từ luận án của tôi về Guardini”.

David Foote, giáo sư sử tại Đại Học St. Thomas, ở Minnesota, cho hay cả hai vị Giáo Hoàng đều ca ngợi sự dẫn thân của Cha Guardini trong việc cương quyết suy tư trong lòng Giáo Hội và “phát biểu Tin Mừng một cách xã hội hiện đại có thể nghe”.

Theo Robert Krieg, giáo sư thần học hưu trí của Đại Học Notre Dame, cha Guardini là người “tiên phong” trong việc chuẩn bị cơ sở cho việc canh tân Giáo Hội và nền thần học của Giáo Hội tại Vatican II. Krieg cho rằng các công trình của Cha đã “phục hồi các khía cạnh của đức tin Công Giáo vốn bị đẩy lui vào hậu trường” như tầm quan trọng của việc phát triển lương tâm và việc canh tân phụng vụ.

Từ điển mở Wikipedia thì cho rằng, như một triết gia, Cha Guardini tuy không thiết lập ra trường phái nào, nhưng các học trò cách này hay cách khác bao gồm các nhân vật như Josef Pieper, Luigi Giussani, Felix Messerschmid, Heinrich Getzeny, Rudolf Schwarz, Jean Gebser, Joseph Ratzinger (sau này là Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XVI), và Jorge Mario Bergoglio (sau này là Đức Giáo Hoàng Phanxicô). Riêng Đức Phanxicô trung dẫn cuốn *The End of the Modern World* của Cha tới 8 lần trong Thông điệp *Laudato Si'* của ngài năm 2015, nhiều hơn bất cứ tư tưởng gia hiện đại nào không phải là Giáo Hoàng.

Christopher Shannon, trong bài “Romano Guardini: Father of the New Evangelization” đăng trên tạp chí *Crisis* ngày 17 tháng Hai, 2014, còn gợi ý về ảnh hưởng của Guardini đối với Đức Piô XII và Đức Gioan Phaolô II. Theo ông, các ý niệm của Guardini về cộng đồng và phụng vụ đã tìm được sự phê chuẩn trong hai thông điệp *Mystici Corporis* (1943) và *Mediator Dei* (1947) của Đức Piô XII. Duyên nợ giữa Guardini và Đức Gioan Phaolô II, theo Shannon, là Max Scheler. Vì cuốn “*Tinh thần Phụng vụ*” vốn lấy hứng từ cuộc đối thoại giữa tác giả và nhà hiện tượng luận này, người được Đức Gioan Phaolô II lấy làm đề tài cho luận án tiến sĩ của ngài.

Henry Regnery, người xuất bản 13 tác phẩm dịch sang tiếng Anh của Cha Guardini từ những thập niên 1940 và 1950, cho biết thêm ảnh hưởng của Max Scheler đối với Guardini. Trong một diễn văn đọc tại Đại Học Munich nhân kỷ niệm sinh nhật lần thứ 70, Guardini cho hay: khi được đề nghị giữ ghế giáo sư về môn Triết học Tôn giáo và Thế Giới quan Kitô giáo mới mở tại Đại Học Berlin, cha do dự không muốn nhận phần vì thiếu kinh nghiệm, phần vì cách ghế giáo sư này được mô tả một cách hàm hồ. Chính triết gia nổi danh Max Scheler đã khuyên ngài “Hãy khảo sát, chẳng hạn, các tiểu thuyết của Dostoyevski rồi xem xét chúng dưới chủ trương Kitô giáo của cha, để một đảng, soi sáng chính công trình, và đảng khác, soi sáng chính khởi điểm của cha”.

Regnery cho rằng đó chính là điều Guardini thực hiện suốt 16 năm tại Berlin và trong diễn trình này, điều trở nên rõ ràng với Guardini là thế giới quan Kitô giáo có nghĩa gì: “cuộc gặp gỡ liên tục, ta có thể nói có phương pháp, giữa đức tin và thế giới”. Trong thời gian giảng dạy tại Berlin này, Guardini đã viết các cuốn sách về Platông, Dante, Pascal, Holderlin, Morike, và Rilke, những cuốn sách không hẳn nhằm nói về thần học hay nghiên cứu văn chương, mà là các cuộc gặp gỡ.

Tiểu sử

Cũng theo Wikipedia, Guardini sinh tại Verona, Ý, năm 1885. Gia đình ngài di cư qua Mainz, Đức, khi ngài mới lên một và ngài sống tại đây suốt đời. Ngài học tại Rabanus-Maurus-Gymnasium, một cơ sở chuẩn bị vào Đại Học. Chính Guardini cho biết lúc còn niên thiếu, ngài thường “luôn luôn xao xuyến và rất bối rối lương tâm”. Sau khi học hóa học tại Đại Học Tübingen trong 2 lục cá nguyệt, và học kinh tế tại Munich và Berlin trong 3 lục cá nguyệt, ngài quyết định trở thành linh mục. Sau khi học thần học tại Freiburg im Breisgau và Tübingen, ngài được thụ phong tại Mainz năm 1910. Ngài làm mục vụ trong một thời gian ngắn, sau đó trở lại Freiburg để dọn tiến sĩ Thần học. Ngài nhận bằng tiến sĩ năm 1915 với luận án về Thánh Bonaventura. Sau khi lấy bằng Thạc sĩ (Habilitation) về thần học tín lý tại Đại Học Bonn năm 1922, cũng với luận án về Thánh Bonaventura. Trong suốt thời gian này, ngài cũng làm tuyên úy cho phong trào giới trẻ Công Giáo.

Năm 1923, ngài được cử giữ ghế giáo sư Triết học Tôn giáo tại Đại Học Berlin. Trong khảo luận năm 1935 tựa là "Der Heiland" (Đấng Cứu Thế), ngài phê phán việc Quốc Xã huyền thoại hóa con người của Chúa Giêsu và nhấn mạnh tính Do Thái của Chúa Giêsu. Chính vì thế, năm 1939, Quốc Xã buộc ngài phải từ bỏ chức vụ tại Đại Học Berlin. Từ 1943 tới 1945, ngài sống ẩn dật tại Mooshausen, nơi người bạn của ngài là Josef Weiger làm cha xứ từ năm 1917.

In 1945, Guardini được bổ nhiệm làm giáo sư tại Phân khoa Triết học của Đại Học Tübingen và tiếp tục giảng dạy về Triết học Tôn giáo. Năm 1948, ngài trở thành giáo sư tại Đại Học Munich, nơi ngài ở lại cho tới khi nghỉ hưu vì lý do sức khỏe năm 1962.

Guardini qua đời tại Munich, Bavaria, ngày 1 tháng 10 năm 1968. Ngài được chôn cất tại nghĩa trang linh mục của Nhà thờ Thánh Philip Neri ở Munich. Di sản của ngài được tặng cho Hàn lâm viện Công Giáo ở Bavaria do ngài đồng sáng lập.

Heinz R. Kuehn, tác giả “The Essential Guardini, An Anthology of the Writings of Romano Guardini”, người từng đích thân gặp gỡ Guardini, kể thêm rằng thời gian học thần học ở Tübingen trong các 1906 và 1907, lần đầu tiên, Guardini được dịp tiếp xúc với “nền phụng vụ đích thực” khi ngài viếng thăm Đan viện Beuron nơi các đan sĩ đi tiên phong trong việc canh tân phụng vụ. Từ đó, phụng vụ trở thành quan tâm đệ nhất và kéo dài suốt đời ngài.

Kuehn cũng cho rằng việc Guardini thích đối thoại có phê phán với các ý tưởng đương thời bị các bậc thầy của ngài ngờ vực và do đó, việc thụ phong đã bị hoãn tới 1 nửa năm. Nên nhớ đây cũng là thời gian có những kết án phái Duy hiện đại của Thánh Giáo Hoàng Piô X.

Ngài vẫn duy trì quan điểm của mình và dù chỉ làm mục vụ một thời gian ngắn, nhưng ngài đã tìm được một cái nhìn thật thông sáng về vai trò mục tử. Theo Kuehn, “tóm lược kinh nghiệm của ngài về thừa tác mục vụ trong những năm tháng này, ngài nhận định: tôi phải nói rằng trước đây tôi đã không tìm thấy mối tương quan nhân bản mà vị mục tử phải có đối với cộng đoàn của ngài. Tuy thế, tôi vẫn xác tín rằng thừa tác mục vụ là hình thức thích đáng của chức linh mục. Thế nhưng, tôi đã không bao giờ tìm được đường đi vào người dân, đi vào cách họ suy nghĩ và đi vào các hình thức quan tâm của họ... Đúng hơn, không khởi đi từ nguyên tắc này hay nguyên tắc nọ mà chỉ từ thái độ bộc phát của tôi đối với các trách vụ mục vụ, tôi thấy mình là loại linh mục anh em không hành động vì chức vụ chính thức nhưng mang chức linh mục trong mình như một sức mạnh mục vụ; người không đối diện với tín hữu như một người sở hữu thẩm quyền nhưng đứng bên cạnh họ. Ngài không thích cung cấp cho họ các thành quả và hướng đi chắc chắn nhưng tham gia với họ trong việc họ tìm kiếm và học hỏi hòng cùng với họ đạt tới các thành quả chung”.

Các trước tác

Năm 1916, theo Kuehn, Guardini được gặp và làm quen cũng như trở thành thân thiết với Ildefons Herwegen, đan viện trưởng đan viện Biên Đức Maria Laach, vốn đã trở thành trung tâm canh tân phụng vụ tại Đức. Lúc đó, đan viện đang xem xét cho xuất bản một loạt chuyên khảo, tựa là *Ecclesia Orans* (Giáo hội Cầu nguyện), nói về các vấn đề phụng vụ. Khi Guardini đưa cho đan viện trưởng xem một thủ bản các bài giảng khóa của ngài tại Mainz, đan viện trưởng rất có ấn tượng đến nỗi nó đã trở thành chuyên khảo đầu tiên của bộ này dưới tựa đề "Vom Geist der Liturgie" (*Tinh thần Phụng vụ*). Nó xuất hiện dưới dạng sách vào năm 1918 và lập tức trở thành sách bán chạy nhất ở Đức và cả ở nước ngoài. Cũng do gợi ý của vị đan viện trưởng này, Guardini, như trên đã nói, đã soạn một luận án về Thánh Bonaventura để lấy bằng giảng dạy (habilitation) tại Đại Học Bonn năm 1922.

Cùng lúc ấy, Đại Học Berlin cũng đang đi tìm một người đủ tiêu chuẩn để giảng dạy môn Triết học Tôn giáo và Thế giới quan Công Giáo vừa mới mở. Đại Học này vốn được coi là thành trì của Thệ Phản Đức, nên có nhiều phản bác chống lại việc lập ghế giáo sư này. Một thỏa hiệp đã đạt được, theo đó, ghế này sẽ tháp nhập vào Phân khoa Thần học của Đại Học Breslau nhưng dành cho người chiếm ghế này ở Berlin danh nghĩa "giáo sư khách thường trực". Khi được trao cho chức vụ này, Guardini khởi đầu không muốn nhận, nhưng sau bạn bè, trong đó có Scheller, người vốn được Karol Wotyła, tức Đức Gioan Phaolô II, sùng mộ, khuyến khích, nên đã chấp nhận.

Ngài chuyển về Berlin năm 1923, cùng năm, cuốn *Giáo Hội và Người Công Giáo* ra đời. Chính tại đây, danh tiếng giáo sư của ngài được loan truyền rất nhanh và không bao lâu sau, phòng giảng bài của ngài chật ních người, không chỉ là các sinh viên mà cả các giáo sư của các phân khoa khác và thành viên tầng lớp trí thức ưu tú Công Giáo của Berlin nữa.

Nhưng đây cũng là thời kỳ Đức rơi vào hỗn loạn, thời mà Kuehn gọi là "thời của chủ nghĩa hư vô, chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa duy tương đối", thời mọc lên chủ nghĩa Quốc Xã. Năm Cha Guardini chuyển về Berlin, Hitler làm cuộc đảo chánh ở Munich, nhưng thất bại, phải ngồi tù ở pháo đài Landsberg, chính tại đây, hắn viết cuốn *Mein Kampf* ("Cuộc Chiến Của Tôi") trong đó hắn vẽ ra chi tiết nghị trình hành động của Quốc Xã.

Điều khó cho Cha Guardini là khai triển cá chủ đề cho các giảng khóa của ngài đủ ý nghĩa cho một khán giả đang sống dưới những điều kiện như trên. Rất may, lợi điểm của ngài là Giáo Hội Công Giáo lúc ấy, nhờ ảnh hưởng chính trị của Đảng Trung Tâm, đang nở rộ. Mặt khác, dưới nền Cộng Hòa Weimar, Berlin trở thành trung tâm văn hóa của Âu Châu về nghệ thuật, âm nhạc, kịch nghệ, phim ảnh và văn chương, đem lại cho ngài nhiều điểm tiếp xúc cho các giảng khóa của ngài tương ứng với các quan tâm riêng của ngài về nghệ thuật. Ngài mở rộng các buổi giảng dạy ra cả ngoài phạm vi Đại Học Berlin, như tại nhà thờ dòng Tên kính Thánh Canisius. Ngoài ra, ngài còn dành thì giờ rảnh rỗi cho phong trào giới trẻ Công Giáo Quickborn ("Nguồn Suối Tuổi Trẻ"): làm chủ bút cho tạp chí *Schildgenossen* ("Đồng chí đồng Khiên Mộc") của phong trào, một tạp chí tuổi trẻ Công Giáo cổ vũ cả ba chiều kích thần học, phụng vụ và văn hóa, trong đó, các bạn trẻ thảo luận kịch nghệ, nghệ thuật, văn chương, chơi nhạc cụ và tham dự tĩnh tâm và hành hương tới các đền thánh.

Điều đáng lưu ý là họ tham dự các Thánh lễ thông thường trong đó, họ hát các bài thánh ca bằng tiếng Đức thay vì tiếng Latinh, thảo luận các bài đọc Kinh thánh của ngày lễ và ngồi quanh bàn thờ với linh mục quay về hướng họ. Họ còn cho cha Guardini hình ảnh về một "Âu Châu Mới" vượt mọi ranh giới quốc gia và sắc tộc và dựa trên truyền tống nhân bản Phương Tây.

Kuehn là người đã tham dự một trong những thánh lễ này của Cha Guardini vào năm 1938 tại nhà nguyện Thánh Bênêđictô của sinh viên tại khu Berlin Charlottenburg. Ông tả lại bầu khí ở đó: "Nếu tôi muốn giải thích trong một vài lời điều lôi cuốn tôi và cộng đoàn nhỏ bé đến từ mọi nơi ở Berlin tham dự Thánh lễ của

Cha Guardini, thì đơn giản chỉ có thế này: Ngài là người, bằng lời lẽ và hành động, lôi kéo chúng tôi vào một thế giới trong đó thế thánh thiêng trở thành rõ mớ đượ một cách đầy thuyết phục và theo nghĩa đen. Nguyên giảng về bề ngoài của ngài cũng đã sáng lên một điều mà đối với tôi không có chữ nào diễn tả nổi ngoài chữ sáng ngời (luminous); trước mặt ngài, người ta giữ im lặng và trở nên hết sức chú ý. Với ngài trên bàn thờ, thế thánh thiêng trở thành trung tâm của vũ trụ”, không phải vũ trụ của tưởng tượng, mà của thực tại hàng ngày...

Thánh lễ của ngài là thánh lễ *versus populum* (hướng về dân chúng), một *missa recitala* (thánh lễ đọc to) trong đó, người ta đáp lời nguyện của linh mục một cách to tiếng, một điều khá mới mẻ hồi đó.

Kuehn cho rằng các bài giảng trong các thánh lễ này đã được dùng làm bản thảo cho cuốn sách nổi tiếng nhất của ngài tức cuốn *The Lord* (Chúa).

Như trên đã nói, năm 1939, Quốc Xã sa thải Guardini khỏi Đại Học, giải tán Phong trào Quickborn và đóng cửa trụ sở của nó. Ngài ở lại Berlin 4 năm nữa, viết lách và mở các lớp tập huấn trước nhiều nhóm khán giả Công Giáo khác nhau. Một số các tác phẩm quan trọng, phổ biến và gây ảnh hưởng lâu dài nhất của ngài đã được xuất bản trong thời gian ngài ở Berlin, như *Giáo Hội và Người Công Giáo* (1923), *Các Lá thư từ Hồ Como* (1927), *Các Dấu chỉ Thánh thiêng* (1929), *Chúa* (1937), *Thế giới và Con người* (1939) và *Các Suy Niệm Trước Thánh lễ* (1939)...

Kuehn cho rằng chắc chắn các biến động đầy máu của thời Cộng hòa Weimar và chế độ Quốc xã sau đó, cũng như sự phục hưng của Giáo Hội Công Giáo sau Thế chiến I đã có tính quyết định trong việc ngài chọn các chủ đề và đem lại cho các trước tác của ngài chiều sâu và độ phong phú trong các suy tư và sức thuyết phục nơi sự lôi cuốn tinh thần của ngài. Ngài đã trở thành lời nói của miệng đối với những người Công Giáo có học (cũng như đối với nhiều người theo các hệ phái khác) và mãi mãi khắp nơi cho tới cả sau khi ngài đã qua đời.

Khi các cuộc không tạc biến Berlin thành đồng tro tàn, ngài rời đó vào năm 1943 và như trên đã nói, tới cư ngụ tại nhà xứ của một linh mục vốn là bạn cũ của ngài. Tại đây, ngài đã viết cuốn tự truyện tựa là *Berichte über mein Leben* (Tuồng trình về Đời Tôi).

Cuối năm 1945, khi Thế chiến II chấm dứt, ngài dạy lại môn Triết học Tôn giáo và Thế giới quan Kitô giáo tại Đại Học Tubingen. Kuehn ghi danh học với ngài và ông nhận định: “mặc dù sự e thẹn bẩm sinh khiến ngài không phải là người ăn nói hùng biện và mặc dù ngài có xu hướng phản ứng dữ dội đối với một cử chỉ gây mất trật tự nhỏ nhoi nhất tại giảng đường, ngài vẫn lôi cuốn số khán giả quá đông gồm sinh viên, nhân viên giảng dạy hầu như mọi môn khác. Bí quyết thật đơn giản: Đây là một con người, sau thời kỳ đẫm máu nhất và đầy biến động nhất của Âu Châu, đã đào sâu yếu tính của viên kiến thực sự Kitô giáo về thế giới. Ngài không giảng bài theo các nguyên tắc thần học và triết học trừu tượng nhưng theo các thực tại rõ nét và thường là bạo lực của thế giới chúng ta, nối kết chúng với các truyền thống của thế giới phương tây trong tôn giáo, nghệ thuật, văn chương và kiến trúc, và một cách thuyết phục, chứng minh tính giá trị đem lại sự sống của các chân lý cổ xưa nhưng luôn tươi trẻ của Kitô giáo cho một thế hệ đang cố gắng chấp nhận Thế chiến II và các hậu quả của nó.

Năm 1948, Guardini chấp nhận ghế Giáo sư Triết học Tôn giáo và Thế Giới quan Kitô giáo vừa mới được thiết lập tại Đại Học Munich và giữ chức vụ này cho tới năm 1963 lúc được Kark Rahner thay thế. Ngài vẫn rất tích cực, gây nhiều ảnh hưởng và nổi tiếng trong các giảng khóa và viết nhiều như lúc ở Berlin và Tubingen. Ngoài ra, ngài còn giảng mỗi Chúa Nhật trong năm học tại Nhà thờ St Ludwig của Đại Học với số lượng khán giả chật ních Nhà thờ. Trong những năm này, ngài viết các cuốn *Ngày tàn của Thế giới Hiện đại* (1950), *Quyền hành và Trách nhiệm* (1951) và *Giáo Hội của Chúa* (1965). Cho tới lúc ngài qua đời năm 1968, lúc 83 tuổi, ngài viết ít nhất 60 cuốn sách và 100 bài báo mà Hàn lâm viện Công Giáo Bavaria đang

thu thập và cho xuất bản thành tuyển tập các trước tác của ngài.

Ảnh hưởng của ngài lan rộng. Không lạ gì, ngài có nhiều danh hiệu: người Phục Hưng, tiền hô của Vatican II, hải đăng trong một thế giới đang ra tối tăm, nhà tiên tri của những điều sắp đến, học giả duy nhân bản theo nghĩa tốt nhất của từ ngữ.

Wikipedia liệt kê một số tác phẩm của ngài được xuất bản bằng tiếng Anh, hầu hết trong thập niên 1990

The End of the Modern World. Sheed & Ward, 1957. Năm 1998, được ISI Books xuất bản ấn bản tái duyệt;
The Art of Praying: The Principles and Methods of Christian Prayer. Sophia Institute Press, 1994.
The Lord. Regnery Publishing, 1996. Với phần dẫn nhập của Đức Hồng Y Joseph Ratzinger.
The Essential Guardini: An Anthology, hiệu đính bởi Heinz R. Kuehn. Liturgy Training Publications, 1997.
The Spirit of the Liturgy. Crossroad Publishing, 1998.
Living the Drama of Faith. Sophia Institute Press, 1999.
Learning the Virtues. Sophia Institute Press, 2000.
The Death of Socrates. Kessinger Publishing, 2007.
The Rosary of Our Lady. Sophia Institute Press, 1998.
Sacred Signs. CreateSpace Independent Publishing Platform, 2015.
The Humanity of Christ: Contributions to a Psychology of Jesus. Cluny Media, 2018.
The Human Experience: Essays on Providence, Melancholy, Community, and Freedom. Cluny Media, 2018.
The Meaning of the Church. Cluny Media, 2018.

Người có công đầu trong việc quảng bá công trình của Guardini trong thế giới nói tiếng Anh là Henry Regnery. Dù sinh ra trong một gia đình Công Giáo, Regnery tự nhận mình không phải là người Công Giáo. Tuy thế, theo Bradley J. Birzer (<https://theimaginativeconservative.org/2013/05/romano-guardini-and-the-personality-of-man.html>) và George Panichas (<https://theimaginativeconservative.org/2014/05/the-things-that-are-caesars-romano-guardini.html>), Henry Regnery đã xuất bản 13 công trình của Guardini, bắt đầu từ những thập niên 1940 và 1950.

Trong cuốn tự truyện “Memoirs of a dissident Publisher”

(<https://web.archive.org/web/20071201044256/http://www.conservativeclassics.com/books/Dissidentbk/book3.pdf>) năm 1979, Regnery cho hay các sách tôn giáo đầu tiên của nhà xuất bản Henry Regnery Company là các sách nói về các vị đại thánh của Walter Nigg, một mục sư Thệ Phản Thụy Sĩ và là giáo sư thần học. Sau đó, là loạt sách “Học hỏi Thần học Kinh thánh” của một số tác giả nổi tiếng. “Nhưng cuối cùng tôi tới kết luận đây không phải là điều chúng tôi mong chờ. Một vài nhân tố dẫn tôi tới chỗ xuất bản các sách Công Giáo, và tới lúc tôi không còn kiểm soát công ty nữa, chúng tôi đã trở thành một trong các nhà xuất bản lớn hơn các sách Công Giáo nghiêm túc và có được một danh sách tôn quý và rất được kính trọng”.

Một trong những nhân tố đó là hai năm du học ở Âu Châu khiến ông nhìn ra “chúng ta nợ Giáo Hội Rôma món nợ lớn lao trong tư cách nó là người mang truyền thống tôn giáo và văn hóa của nền văn minh của chúng ta. Một truyền thống tôn giáo, rõ ràng đối với tôi, chứng minh chân lý của nó qua chiều sâu đức tin và bình diện thành tựu sáng tạo do nó gọi hứng”. Nhân tố thứ hai, hai người cộng tác của ông là cựu chủng sinh. Họ đề nghị ông xuất bản cuốn *The Paschal Mystery* của thần học gia người Pháp Louis Bouyer; sau đó là dự án xuất bản ba tác phẩm lớn của Thánh Tôma Aquinô: *Về Chân Lý*, *Bình luận về Siêu Hình Học*, và *Bình Luận về Đạo Đức Nichomachean của Aristot*.

Regnery còn xuất bản các sách của các tác giả Công Giáo khác như Paul Claudel, Jean Danielou, Gertrud von le Fort, Eugene Portalie, Benedict Bauer, Edith Stein, và Louis Colin. Tuy nhiên, ông quả quyết “nhưng có lẽ đóng góp lớn lao nhất của chúng tôi cho tư tưởng tôn giáo đương thời là xuất bản 8 cuốn sách của Romano Guardini, trong số đó, có tác phẩm lớn của ngài là cuốn *The Lord*”. Regnery gọi ngài là “một trong

những nhân vật sùng sùng của thời ta”.

II. Romano Guardini: Giáo Hội và Người Công Giáo

(Vũ Văn An, 14/Aug/2021)

Giới thiệu

Một trong những mục tiêu của Guardini là cảm thức cộng đồng, chống phá chủ nghĩa cá nhân đang không những lan tràn trong xã hội hậu thế chiến II mà cả trong phụng vụ Giáo Hội với việc càng ngày người tín hữu càng thiếu sót trong việc tham dự tích cực như một chi thể của Nhiệm Thể Chúa Kitô.

Chính vì thế, một trong các công trình đầu tiên của Cha Guardini là cuốn *Giáo Hội và Người Công Giáo*, xuất bản năm 1922, trong đó, ngài khai triển tới đa chủ đề cộng đồng này. Đây là một loạt diễn từ của ngài đọc tại Hiệp Hội Học Thuật Công Giáo, đề cập tới một vấn đề mà thế giới Phương Tây đang phải đối đầu: thiếu cảm thức cộng đồng. Thời hiện đại đã phá hủy các dây liên kết của xã hội truyền thống và đẩy Giáo Hội ra bên lề, không còn là nguồn tạo hợp nhất xã hội, để lại đằng sau chủ nghĩa duy cá nhân vô chính phủ của tư bản tự do. Chủ nghĩa cộng sản đề nghị phương thức thay thế cho thứ vô chính phủ này, nhưng lại tiêu diệt tự do cá nhân. Chống các cực đoan cộng sản và duy cá nhân chủ nghĩa này, Guardini đề cao ý niệm Giáo Hội như Thân Thể Chúa Kitô, một kết hợp hữu cơ gồm những bản vị làm cho việc nở rộ trọn vẹn của “nhân cách tự do” trở thành khả hữu, việc nở rộ này vốn là điều kiện tiên quyết của mọi cộng đồng đích thực.

Sau đây, chúng tôi dựa vào bản tiếng Anh của Ada Lane, do Nhà Sheed & Ward Inc. New York xuất bản, để chuyển ngữ sang tiếng Việt tác phẩm trên của ngài.

GIÁO HỘI VÀ NGƯỜI CÔNG GIÁO

I. Giáo Hội sống dậy trong linh hồn

Diễn trình TÔN GIÁO với tầm quan trọng khôn lường đã bắt đầu—Giáo Hội đang sống dậy trong linh hồn người ta.

Điều này phải được hiểu một cách chính xác. Tất nhiên Giáo hội vẫn liên tục sống động trong chính mình, và lúc nào cũng có tầm quan trọng quyết định đối với các chi thể của mình. Họ luôn chấp nhận giáo huấn của Giáo Hội, tuân theo mệnh lệnh của Giáo Hội; sức sống bất chiến bại của Giáo Hội luôn là chỗ dựa vững chắc và là nền tảng cho lòng tín thác của họ.



Nhưng, với sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân kể từ cuối thời Trung cổ, Giáo Hội bị coi như một phương tiện dẫn tới đời sống tôn giáo đích thực – như thể nó là một khuôn khổ do Thiên Chúa thiết kế hoặc như bình chứa sự sống – như một đường ống dẫn sự sống nhưng không phải như chính sự sống [1]. Nói cách khác, nó bị coi như một thứ ở bên ngoài mà từ đó con người có thể nhận được sự sống, không phải là một thứ mà con người phải được tháp nhập vào để có thể sống bằng sự sống của nó. Đời sống tôn giáo có xu hướng ngày càng xa rời cộng đồng và hướng tới phạm vi cá nhân. Do đó, Giáo hội đã trở thành bị coi như ranh giới của phạm vi này, và thậm chí còn như đối thủ của nó nữa. Dù sao, Giáo hội bị cảm nhận như một thứ quyền lực cùm chân nhân cách và do đó hạn chế đời sống tôn giáo. Và việc quy định bên ngoài này có đáng đáp phúc lợi, hay không thể tránh, hay áp chế tùy theo tính khí cá nhân.

Đó chắc chắn là cách trình bày phiến diện. Trên thực tế, có rất nhiều trường hợp ngoại lệ; diễn trình chuyển tiếp và phát triển đã làm cho bức tranh phức tạp hơn nhiều. Thái độ này cũng không có đối với Giáo hội mà không có sự vĩ đại của nó. Ngày nay, mọi khẩu hiệu của thời đại đều chống lại nó: nhưng chúng ta nên hỏi nó đã có những đóng góp giá trị nào cho đời sống tôn giáo nói chung. Có lẽ đây là thời điểm thích hợp để làm như vậy, chỉ vì trong nội tâm, chúng ta đứng ngoài nó và do đó có thể nhìn nó một cách khách quan.

Đâu là cơ sở của thái độ này? Câu trả lời đã được chỉ rõ – chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa cá nhân của thời cận đại.

Tôn giáo bị coi là một điều gì đó thuộc lĩnh vực chủ quan – nó đơn giản là một điều gì đó ở bên trong một con người, một tình trạng của linh hồn họ. Chúng ta không nói về các lý thuyết khoa học hữu thức, nhưng nói về các khuynh hướng tâm linh của thời đại. Tôn giáo khách quan được Giáo hội đại diện, đối với cá nhân, chủ yếu là quy định của tôn giáo cá nhân và chủ quan này; một sự bảo vệ chống lại các bất cập của nó. Điều còn lại, tức tôn giáo khách quan trong sự cao quý bất vụ lợi của nó, và cộng đồng như một giá trị trong chính nó thường khiến cá nhân lạnh lùng và không khơi dậy một phản ứng nào trong trái tim họ. Ngay cả sự tán thành và hào hứng mà Giáo hội từng gọi lên phần lớn chỉ ở bên ngoài và có tính cá nhân chủ nghĩa, và về phương diện tâm lý, có một mối quan hệ mạnh mẽ với "chủ nghĩa yêu nước" trước đó. Khi nhìn kỹ hơn, chúng ta thấy thường xuyên không hề có niềm tin chân chính vào sự hiện hữu của các thực tại tôn giáo khách quan. Chủ nghĩa chủ quan này đã thống trị đời sống tôn giáo suốt hậu bán thế kỷ XIX và suốt tiền bán thế kỷ XX. Con người cảm thấy bị giam cầm trong chính bản thân họ. Đó là lý do tại sao từ Kant trở đi, và đặc biệt là trong chủ nghĩa duy tâm gần đây hơn, vấn đề nhận thức trở nên hết sức khẩn cấp – thực sự đối với nhiều người, nó cấu thành toàn bộ nền triết lý! Con người ở thời đại này coi sự hiện hữu của một đối tượng là đáng nghi ngờ. Họ không ý thức được một cách trực tiếp và mạnh mẽ thực tại của mọi sự, và cuối cùng chính thực tại riêng của họ. Các hệ thống tri thức như thuyết duy ngã nhất quán không dựa trên các kết luận hợp luận lý, nhưng là những diễn giải có tính thăm dò về kinh nghiệm bản thân này. Không thể giải thích dựa trên các cơ sở hoàn toàn có tính tri thức các nền triết lý như chủ nghĩa duy tâm mới mà đối với họ, chủ thể chỉ là một thực thể luận lý đơn thuần. Các nền triết lý này nảy sinh từ mưu toan muốn thay thế thực tại khách quan của sự vật, một điều đã trở nên đáng ngờ, bằng một thực tại luận lý. Đó là khởi nguồn của quan niệm coi tiên nghiệm (a priori) như là có giá trị khách quan về phương diện luận lý, mặc dù giá trị chủ quan của nó chỉ mang tính thực nghiệm [empirical]; và học thuyết cho rằng kinh nghiệm dựa trên chủ thể chứ không dựa trên sự vật, và các hình thức tương tự của chủ nghĩa chủ quan triết học. Không có trải nghiệm hàng đầu về thực tại. Đôi khi sự kiện này bất ngờ chớm nở đối với một người nghiên cứu triết học khi một người đại diện hàng đầu của chủ nghĩa duy tâm mới tuyên bố, tại một trường Đại học, chẳng hạn, rằng "Hữu thể" là một "giá trị"!

Không thể diễn đạt ngắn gọn hơn hoặc thẳng thắn hơn việc thái độ này bất khả như thế nào, và nó chỉ có thể bắt nguồn từ một sự bất lực tâm linh sâu xa. Thực tại như được trải nghiệm không còn bất cứ sự vững chắc hoặc sức mạnh nào nữa. Nó là một cái bóng vô hồn. Và trong nền triết lý này, chỉ còn việc diễn dịch điều mọi người cảm nhận cách này hay cách khác thành các công thức và thành ngữ của nó mà thôi. Bất chấp “chủ nghĩa hiện thực” được ca ngợi nhiều, bất chấp khoa học tự nhiên, thành tựu kỹ thuật và nền chính trị hiện thực, con người vẫn không nhìn thấy đối tượng thực, một món gì hoàn tất, thậm chí cả bản thân họ. Họ sống trong một lĩnh vực trung gian giữa hữu thể và hư vô, giữa các khái niệm và cơ chế, giữa các công thức và hệ thống, vốn tìm cách đại diện và điều khiển các đối tượng, nhưng thậm chí không mạch lạc nhất quán. Họ sống trong một thế giới của những hình thức và biểu tượng trừu tượng, một thế giới không được liên kết với thực tại mà các biểu tượng muốn nói đến. Chúng ta không quên nhà sản xuất hàng loạt, người biết chính xác công nhân, viên chức, người mua và nhà thầu nào ông ta sử dụng và có thông tin chi tiết về mọi sự trong sổ đăng ký của ông, bao gồm cả mô tả về mọi nguyên liệu và hàng hóa, được dán nhãn hiệu bằng các phương pháp nghiên cứu hóa lý chính xác nhất – nhưng lại không biết chút gì về các nhân viên của mình như những con người và không có cảm quan bẩm sinh nào đối với chất liệu tốt hoặc việc làm tốt.

Thái độ trên cũng làm cho ảnh hưởng của nó được cảm nhận trong lĩnh vực tôn giáo. Không điều gì không phải là trải nghiệm tức khắc hoặc một dữ kiện hợp luận lý có sức thuyết phục, mà được chấp nhận không cần hỏi han thêm. Cá nhân chỉ chắc chắn về điều họ tự mình trải nghiệm, tri nhận và khao khát, và mặt khác của các khái niệm, ý tưởng, và định đề trong suy nghĩ của riêng mình. Do đó, Giáo hội là điều cần thiết được trải nghiệm không phải như một thực tại tôn giáo tự biện minh, mà như giá trị giới hạn chủ quan; không như một cơ thể sống, mà như một định chế chính thức [2].

Do đó, đời sống tôn giáo mang tính cá nhân chủ nghĩa, rời rạc, và phi xã hội. Cá nhân sống cho chính mình. Đối với nhiều người, “bản thân tôi và Đấng dựng nên tôi” là công thức chuyên nhất. Cộng đồng không đứng hàng đầu; nó chiếm vị trí thứ hai. Nó không còn là một thực tại tự nhiên tự nó tồn tại trước. Nó hẳn được người ta nghĩ ra, được mong muốn, được cố ý lập ra. Người ta tin rằng một cá nhân nào đó đã tiếp cận một cá nhân khác, và hùn hạp với người này. Nhưng ngay từ đầu, anh ta không liên kết với một nhóm bằng hữu nào cả, không là thành viên của một cộng đồng hữu cơ, chia sẻ cuộc sống chung của nó. Quả thực, không có cộng đồng, chỉ đơn thuần là một tổ chức máy móc, và điều này, trong lĩnh vực tôn giáo cũng như trong mọi lĩnh vực khác. Trong việc thờ phượng Thiên Chúa, các tín hữu ý thức được một cách ít ỏi xiết bao bản thân họ như một cộng đồng! Cộng đồng đã tan rã xiết bao ngay trong lòng nó! Cá nhân giáo dân ý thức ít ỏi xiết bao về giáo xứ của họ, và chính Bí tích cộng đồng – tức việc Rước lễ – bị quan niệm trong một tinh thần cá nhân chủ nghĩa biết dường nào!

Thái độ trên được tăng cường bởi một nhân tố khác - tính khí duy lý của thời đại. Chỉ riêng điều đó được thừa nhận, nó vốn là điều có thể “nắm được” (comprehended) và “tính toán được”. Người ta đã có mưu toan thay thế các phẩm tính của mọi vật, như đã được ban cho trong tính thống nhất không thể hủy tiêu của đối tượng cụ thể, bằng các nhóm liên hệ được xác định một cách toán học; thay thế sự sống bằng các công thức hóa học. Thay vì linh hồn, người ta nói tới các diễn trình tâm linh [psychic]. Sự thống nhất sống động của nhân cách bị xem như một mớ sự kiện và hoạt động. Thời đại chỉ liên hệ trực tiếp với điều có thể chứng minh được bằng thử nghiệm. Điều gì nằm phía sau những điều có thể được các giác quan tri nhận, trước hết phải được làm cho đáng tin cậy bởi một diễn trình suy tư khác biệt. Các tầng sâu đầy màu nhiệm của nhân cách cá nhân, bất cứ điều gì di chuyển và sống trong linh hồn, đều bị nghi vấn. Và sự thống nhất siêu ngã [supra-personal] của cộng đồng đã không còn được ai nhìn thấy nữa. Cộng đồng bị coi như một tập hợp đơn thuần các cá nhân, như một tổ chức mục đích và phương tiện. Bản thể màu nhiệm của nó, sức mạnh sáng tạo

của nó và các quy luật hữu cơ điều khiển sự tăng trưởng và phát triển cộng đồng, vẫn không thể nào tiếp cận được.

Tất cả các điều trên tự nhiên tạo ảnh hưởng của nó đối với quan niệm của người ta về Giáo hội. Trước hết, Giáo Hội xuất hiện như một định chế hợp pháp nhằm các mục đích tôn giáo. Không có tri nhận giới hạn nào đối với yếu tố màu nhiệm trong Giáo Hội, thực thể, mọi sự đều nằm sau những mục tiêu có thể sờ thấy và trong các định chế hữu hình của Giáo Hội, và được diễn tả bằng khái niệm vương quốc của Thiên Chúa, Thân thể màu nhiệm của Chúa Kitô.

* * * * *

Tuy nhiên, toàn bộ thái độ trên đang trải qua một thay đổi sâu xa. Nhiều sức mạnh mới mẽ đang hoạt động rộn ràng trong những tầng sâu thẳm đầy màu nhiệm của bản chất con người trong đó các phong trào trí thức và tâm linh, hiện đang lên khuôn cho đời sống văn hóa nhân loại, nhận được gốc rễ và hướng đi của chúng. Chúng ta ý thức thực tại như một sự kiện hàng đầu. Nó không còn là một điều gì đó đáng ngờ nữa khiến ta được khuyến khích rút lui khỏi nó vì tính hợp lý luận lý xem ra còn vững chắc hơn và an toàn hơn. Thực tại trở nên vững chắc, thực sự vững chắc hơn, bởi vì có đó, phong phú hơn và toàn diện nhiều hơn. Bằng chứng đang tích lũy cho thấy người ta hiện sẵn lòng chấp nhận thực tại cụ thể như một sự kiện hiển nhiên, và dựa sự thật trừu tượng trên nó. Chúng ta không cần phải ngạc nhiên đối với Chủ nghĩa duy danh [Nominalism] mới này nữa. Ý thức thực tại đã bùng nổ trên nhân loại với sức mạnh của một kinh nghiệm mới mẽ và đầy tính bản vị. Thời đại chúng ta đang tái khám phá đúng theo nghĩa đen rằng mọi sự vật đang hiện hữu, và hơn thế nữa với cá tính khôn lường, vì đầy sáng tạo và độc đáo. Điều cụ thể, trong sự viên mãn vô biên của nó, một lần nữa được cảm nghiệm, và niềm hạnh phúc được có khả năng dẫn thân vào nó và nhập cuộc vào nó. Nó được cảm nghiệm như sự tự do và phong phú – tôi có thực, và cả điều này nữa cũng thế, tức điều đang đối diện với tôi trong sự phong phú tự xác định của nó! Và suy nghĩ là một mối liên hệ sống động giữa tôi và nó – có lẽ, ai mà biết được, cũng giữa nó và bản thân tôi? Hành động là một thông đạt thực sự với nó. Đời sống là một phát triển bản thân thực sự, một tiến bộ nơi sự vật, một hiệp thông với các thực tại, cho và nhận hỗ tương. Sự xa cách cực kỳ quan yếu mà trước đây được coi là tuyệt đỉnh của tính hợp lý, ngày càng trở nên không thể hiểu được nhiều hơn đối với chúng ta, một giấc mơ kinh hoàng, từng giam cầm con người trong một thế giới ý niệm trống rỗng, hết sinh khí, bị cắt đứt khỏi sự sống xum xuê của thế giới đời thực. Chủ nghĩa duy tâm hiện đại – mà chống lại nó các cuộc tấn công của luận lý bấy lâu nay tỏ ra vô dụng, vì nền tảng của hệ thống không phải là bằng chứng, mà là nền giáo điều trong thái độ tinh thần của toàn bộ thời đại - không còn cần phải bác bỏ nữa. Đáy đã rơi khỏi nó. Phép thuật của nó đã bị phá tan, và chúng ta tự hỏi nó ra sao mà chúng ta đã phải chịu đựng nó quá lâu như thế. Một sự thức tỉnh lớn lao đối với thực tại đang diễn tiến.

Và hơn nữa nó còn là một sự thức tỉnh đối với thực tại siêu hình. Tôi không tin rằng bất cứ người nào không ương ngạnh trì chí, không bám vào một thái độ được chấp nhận lâu trước đây, bất kỳ người nào đang sống trong thời đại hoặc thậm chí đi trước thời đại chúng ta, còn nghi ngờ thực tại của linh hồn một cách nghiêm túc nữa.

Đã có người nói tới một “thế giới đối tượng tâm linh” nghĩa là, thể tâm lý [the psychic] được cảm nghiệm như đủ thực chất để chúng ta nhất thiết phải chấp nhận toàn bộ trật tự vượt ra ngoài thể khả giác. Nhiệm vụ khó khăn hơn đối với nhà khoa học bây giờ là thực hiện bước chuyển tiếp từ lời phủ nhận trước đây, vốn đã trở thành một tín điều khoa học, bước qua việc thừa nhận thực tại hiển nhiên không thể tránh khỏi là linh hồn hiện hữu. Và sự hiện hữu của Thiên Chúa cũng hiển nhiên như vậy. Thuyết duy linh [Spiritualism] và

thông nhân học [anthroposophy] – tự chúng vốn hết sức bất cập – chúng tỏ ý thức về thực tại siêu hình đã trở nên mạnh mẽ ra sao. Đứng trước các phong trào như thế, chúng ta thấy mình có nghĩa vụ bảo vệ tính thiêng liêng tinh tuyền của Thiên Chúa và linh hồn, trong khi đề cao thực tại trong trật tự riêng của các đối tượng thực nghiệm. Và sự hồi sinh kiểu tư duy như Platông cũng có cùng một phương hướng như thế. Các hình thức tâm linh một lần nữa được xem là các lực lượng siêu hình, và không còn chỉ đơn thuần tham dự vào cấu trúc luận lý của ý thức nữa. Và nhiều dấu hiệu khác của cùng xu hướng có thể được viện dẫn.

Cộng đồng được chấp nhận hoàn toàn một cách trực tiếp. Thái độ rút lui vào pháo đài cấm cửa của chính mình không còn được coi như thái độ cao quý duy nhất nữa, như hai mươi năm trước đây. Ngược lại, nó bị coi như không thể biện minh được, cần cỗi và bất lực. Cũng mạnh mẽ như cảm nghiệm mọi sự đều hiện hữu và thế giới hiện hữu, là cảm nghiệm này: con người hiện hữu. Thật vậy, điều vừa rồi mạnh mẽ hơn nhiều, vì nó ảnh hưởng đến chúng ta một cách thân thiết hơn. Có những hữu thể nhân bản như chính tôi. Mỗi hữu thể đều giống như tôi, nhưng mỗi hữu thể cũng là một thế giới riêng của mình, có giá trị độc đáo.

Và từ nhận thức này nảy sinh niềm tin say mê này là: tất cả chúng ta thuộc về nhau; đều là anh chị em. Giờ đây, người ta coi như hiển nhiên việc cá nhân là thành viên của cộng đồng. Cộng đồng không bắt nguồn từ một người tự gắn mình với người khác hoặc từ bỏ một phần tính độc lập của mình. Cộng đồng cũng là một thực tại đệ nhất đẳng như sự hiện hữu của cá nhân. Và nhiệm vụ xây dựng cộng đồng cũng đệ nhất đẳng và nền tảng như nhiệm vụ hoàn thiện nhân cách.

Và ý thức phụ thuộc lẫn nhau này bảo đảm một biểu thức có ý nghĩa nhất; nó khai triển thành ý thức quốc gia. "Nhân dân" không có nghĩa là quần chúng, hoặc những người vô văn hóa hoặc "những người bán khai", những người mà đời sống tinh thần và tâm linh cũng như hệ thống sự kiện và giá trị của họ như chưa được phát triển. Tất cả những cách sử dụng thuật ngữ này bắt nguồn từ các ý niệm của chủ nghĩa tự do, phong trào ánh sáng ["Aufklarung"] và chủ nghĩa duy cá nhân. Giờ đây, một lưu ý hoàn toàn mới đang được nói ra; một điều gì đó có tính yếu tính đang được phát sinh. "Nhân dân" là sự liên hợp đệ nhất đẳng của các hữu thể nhân bản theo chủng tộc, xứ sở và các tiền nhân lịch sử có cùng một cuộc sống và số phận. Nhân dân là một xã hội loài người duy trì một sự liên tục không gián đoạn với gốc rễ bản nhiên và sự sống, và tuân theo luật lệ nội tại của họ. Nhân dân chứa đựng – không về mặt con số hoặc về mặt định lượng, nhưng về mặt phẩm chất yếu tính – toàn bộ nhân loại, ở mọi lứa tuổi, giới tính, tính khí, tình trạng tinh thần và thể chất; mà chúng ta phải thêm vào đó tổng số công việc và phạm vi sản xuất của nó như được xác định bởi giai cấp và ơn gọi. Nhân dân là nhân loại trong tính toàn diện triệt để của nó. Và một người thuộc "nhân dân" khi họ ôm lấy, có thể nói như thế, toàn bộ điều này trong chính họ. Con số ngược lại của họ là người "có văn hóa". Người này không phải là nhân dân, phát triển và trở nên trí thức, mà là một người được đào tạo sai, một chiều, mất phẩm giá và mất gốc. Họ là sản phẩm của chủ nghĩa nhân bản, và trên hết là Phong trào Ánh sáng ["Aufklarung"]. Họ là một loại nhân bản tự cắt rời khỏi các mối liên hệ khiến đời sống vật chất và tinh thần của con người trở thành hữu cơ. Họ đã, một mặt, rơi vào thế giới trừu tượng, mặt khác, rơi vào lĩnh vực vật chất thuần túy; khỏi sự kết hợp với thiên nhiên rơi vào kinh viện và giả tạo thuần túy; khỏi cộng đồng rơi vào cô lập. Niềm khao khát sâu sắc nhất của họ nên là được một lần nữa trở thành một người của nhân dân; không phải bằng những nỗ lực lãng mạn để phù hợp với những ý tưởng và phong tục phổ biến, nhưng bằng cách đổi mới tinh thần nội tâm nhất của họ bằng việc tiệm tiến trở lại với cuộc sống đơn giản và trọn vẹn. Phong trào Thanh niên là một nỗ lực trong phương hướng này.



Và một thực tại mới đang bắt đầu xuất hiện trên đường chân trời. Ở đây, việc sử dụng từ ngữ cũng cần được thanh lọc. Nó không cần phải biểu thị quan niệm duy lý "nhân loại", nhưng là sự thống nhất sống động của loài người, của huyết thống, số phận, trách nhiệm và lao động; tình liên đới kia vốn thành định đề nhờ tín điều về tội nguyên tổ và ơn cứu chuộc đền thay, những màu nhiệm không một nhà duy lý nào có thể hiểu được.

Bản ngã cá nhân ý thức được sự phong phú không chỉ nhờ trải nghiệm được những điều có thực, mà còn nhờ cộng đồng, vốn mở rộng sự tự ý thức về mình thành một ý thức về một bản ngã cộng đồng. Nhờ một thiện cảm trực tiếp, những gì thuộc về người khác trở thành của riêng tôi, và những gì thuộc về tôi trở thành của người ấy.

Cộng đồng được hình thành trọn vẹn có được sự hiện hữu của nó là nhờ sự kết hợp giữa nhận thức thực tại khách quan và ý thức cộng đồng. Luật pháp, công lý và trật tự của xã hội được coi là những hình thức nhờ đó cộng đồng hiện hữu và hoạt động và duy trì nền tảng sự ổn định của nó. Chúng không phải là các giới hạn đối với cuộc sống, mà là các tiên giả định của nó. Chúng không làm tê liệt nó, nhưng cho nó sức mạnh và giúp nó lên sinh lực. Tất nhiên, đến lượt chúng, chúng phải thực sự sống động. Và những thay đổi sâu xa sẽ diễn ra trong Cơ cấu Xã hội, các thay đổi luật lệ chẳng hạn, ngay khi người ta hiểu ra một cách tổng quát hơn rằng một cộng đồng quốc gia trưởng thành không cần một hệ thống luật lệ công cộng có tính cá nhân chủ nghĩa nhưng là một hệ thống có tính cộng đồng; không phải một hệ thống các nguyên tắc trừu tượng chỉ có trên giấy tờ, nhưng là một hệ thống được định hình bởi sự phát triển đầy sức sống của cộng đồng; rằng hiến pháp của nó không thể là sản phẩm của lý luận trừu tượng nhưng phải phát triển từ hữu thể và cuộc sống thực sự của dân tộc này [3].

Cùng một cách tương tự, dòng suối sự sống cũng đã phá bờ. Sát cánh với lý trí và ngang hàng với nó, là ý chí, sức mạnh sáng tạo và cảm quan. Được ban cho tầm quan trọng bằng, thực sự lớn hơn việc làm. Phát triển và lớn mạnh ngang hàng hoặc cao hơn hành động; Nhân cách mà chính thực tại của nó trước đây vốn từng bị nghi vấn nay được chấp nhận như đối tượng hiển nhiên nhất hoặc quen thuộc nhất của kinh nghiệm. Tính không thể hiểu được của nó là một dữ kiện cũng đê nhất đẳng như tính có thể hiểu được về luận lý trong khái niệm trừu tượng của nó. Và vấn đề cần được giải quyết là mối liên hệ giữa khái niệm và trực giác, lý thuyết và kinh nghiệm, hiện hữu và hành động, hình thức và sự sống; cách trong đó một người phụ thuộc vào người khác để hiện hữu, và sự thống nhất đạt được nhờ sự kết hợp của tất cả các nhân tố này.

Sự sống đó cũng đang khuấy động trong ý thức của chúng ta về cộng đồng. Chúng ta ý thức ngay lập tức và một cách sắc bén về cuộc sống cộng đồng mang chúng ta về dòng sống của nó, về những tầng sâu sáng tạo mà từ đó hữu thể và việc làm của cộng đồng phát sinh, vì chúng ta là hình thức nó mặc lấy và là luận lý được hình thức này diễn đạt. Sinh học, và hơn thế nữa, hữu thể học về cộng đồng đang được khai mở – các

định luật trong bản chất thể lý và tinh thần của nó, nhịp điệu hữu cơ và các điều kiện quyết định sự phát triển, cũng như tập quán và văn hóa của nó; ý nghĩa yếu tính của các hiện tượng luân lý của nó; bản chất các định chế như gia đình, thị trấn, Nhà nước, luật pháp và tài sản.

* * * * *

Những thay đổi mang tính cách mạng đó nhất thiết phải có vang dội trong cộng đồng tôn giáo. Thực tại của sự vật, thực tại của linh hồn và thực tại của Thiên Chúa, giáp mặt với chúng ta với một tính ẩn tượng mới. Đời sống tôn giáo, trong đối tượng, nội dung và sự phát triển của nó, cũng là thực tại; mối quan hệ giữa linh hồn sống động và Thiên Chúa hằng sống; một cuộc sống thực hướng về Người. Nó không phải là một cảm xúc đơn thuần hay lý thuyết đơn thuần; nó là bất chước, vâng lời, tiếp nhận và cho đi [4]. Trong phong trào Thanh niên, trong đó các động cơ của thời đại mới phải được tìm kiếm, câu hỏi căn bản không còn là "Thiên Chúa có hiện hữu không?" nhưng "Người như thế nào? Tôi sẽ tìm thấy Người ở đâu? Làm thế nào để tôi hướng về Người? Làm sao tôi có thể đến được với Người?" Không còn phải là "Chúng ta có nên cầu nguyện không?" nhưng "Chúng ta nên cầu nguyện như thế nào?" không phải "Phong trào khổ hạnh có cần thiết không?" nhưng là "Loại khổ hạnh nào?"

Trong mối quan hệ tôn giáo này, đồng loại của chúng ta đóng một phần quan trọng.

Cộng đồng tôn giáo hiện hữu. Nó cũng không phải là một tập hợp của cá nhân tự lấy mình làm đủ, nhưng là thực tại thấu hiểu các cá nhân – tức Giáo hội. Giáo Hội ôm lấy người ta; Giáo Hội ôm lấy nhân loại. Giáo Hội thậm chí lôi cuốn cả các sự vật, thực sự, toàn thế giới, vào chính mình. Do đó, Giáo hội đang lấy lại tính rộng rãi vũ trụ từng là của Giáo Hội trong các thế kỷ đầu tiên và thời Trung cổ. Quan niệm về Giáo hội như "Corpus Christi mysticum" (nhiệm thể Chúa Kitô), vốn được khai triển trong các thư của Thánh Phaolô gửi cho tín hữu Êphêsô và Côlôxê, đang thủ đắc được một sức mạnh hoàn toàn mới. Dưới Chúa Kitô là Đầu, Giáo hội quy tụ lại với nhau "tất cả những gì ở trên trời, dưới đất, và dưới mặt đất". Trong Giáo hội, mọi sự – thiên thần, con người, và sự vật – được liên kết với Thiên Chúa. Trong Giáo Hội, sự tái sinh vĩ đại đã bắt đầu mà vì nó toàn bộ sáng thế đang "rên rỉ và trong tình trạng lâm bồn".

Sự thống nhất đó không phải là một trải nghiệm hỗn loạn; nó không đơn thuần chỉ là bộc phát của cảm xúc. Chúng ta quan tâm đến một cộng đồng được hình thành và định hình bởi tín điều, giáo luật và nghi lễ. Nó không chỉ đơn thuần là một xã hội, mà là một cộng đồng tôn giáo; không phải là một phong trào tôn giáo, nhưng chính là đời sống của Giáo hội; không phải là một chủ nghĩa lãng mạn tâm linh, nhưng là chính sự hiện hữu của Giáo Hội.

Tuy nhiên, ý thức về cộng đồng này đã được một ý thức về cuộc sống siêu nhiên nắm bắt và thấm nhiễm.

Như trong lĩnh vực tâm lý học tự nhiên "sự sống", vốn cùng một lúc hết sức màu nhiệm, nhưng lại hết sức hiển nhiên hoàn toàn, đang được khắp mọi nơi công nhận, cả nó cũng nằm trong lĩnh vực siêu nhiên.

Ơn thánh là sự sống thực sự; hoạt động tôn giáo là sự phát triển của một sinh khí cao hơn; cộng đồng đang tham gia vào một sự sống chung, và tất cả các hình thức đều là hình thức của sự sống.

Và nếu trong lĩnh vực tự nhiên, chúng ta đã lãnh hội được một viễn kiến rõ ràng đối với các định luật cơ cấu và mục đích hữu cơ của sự sống; nếu chúng ta đã khám phá ra cách một sự vật phù hợp với một sự vật khác và các mục tiêu tri thức của con người nằm ở đâu; nếu ý thức về hữu cơ đã được đánh thức ở khắp nơi, thì

cùng một điều này đang xảy ra ở đây. Các công thức sâu sắc của thần học một lần nữa cho thấy ý nghĩa bất tận của chúng đối với đời sống thiêng liêng mọi ngày. Sự sống của chúng ta, bất luận là sự sống của một cá nhân, hay sự sống của Giáo Hội, đều ở “trong Chúa Kitô, qua Chúa Thánh Thần tới Chúa Cha”. Chúa Cha là Mục tiêu, và viễn kiến duy nhất đem lại mục tiêu cố định tập chú vào Người, Đối tượng vĩ đại và cuối cùng [5]. Người là quyền lực tối cao hơn hết và bao trùm mọi vật, và là sự khôn ngoan tràn ngập khắp thế giới, là sự cao cả nâng chúng ta ra khỏi những nẻo đường chật hẹp. Chúa Con là Đường, như chính Người đã nói với chúng ta. Bằng Lời của Người, bằng cuộc sống của Người, và bằng trọn Hữu thể của Người, Người mạc khải Chúa Cha và dẫn chúng ta đến với Chúa Cha: "Không ai đến với Chúa Cha nếu không qua tôi" Ai nhìn nhận Chúa Kitô, ai "thấy" Người, "Cũng thấy Chúa Cha". Theo tỷ lệ chúng ta trở thành một với Chúa Kitô, chúng ta mới đến gần Chúa Cha hơn. Và Chúa Thánh Thần, Thần khí của Chúa Giêsu, là Nhà Lãnh đạo, và chỉ đường cho chúng ta. Người ban cho ta ân sủng của Chúa Kitô, giảng dạy sự thật của Chúa Kitô, và làm cho các mệnh lệnh của Chúa Kitô được thi hành. Đây là lẽ luật điều hành việc tổ chức đời sống Kitô hữu – lẽ luật của Thiên Chúa Ba Ngôi. Chỉ nơi nào có trật tự, Thiên Chúa mới ở đó. Chúa Cha đã sai Chúa Con, và Chúa Con đã sai Chúa Thánh Thần từ Chúa Cha. Trong Giáo Hội, chúng ta trở nên một với Chúa Thánh Thần; Người hợp nhất chúng ta với Chúa Con, “và Người chắc chắn sẽ lấy của riêng và ban cho chúng ta”. Và trong Chúa Kitô, chúng ta trở về với Chúa Cha.

* * * * *

Một biến cố có tầm quan trọng to lớn đã xảy ra. Đời sống tôn giáo không còn chỉ xuất hiện trong bản ngã, nhưng đồng thời ở cực đối lập, trong cộng đồng khách quan và đã hình thành. Sự sống cũng bắt nguồn ở đó và do đó là sự chuyển động qua lại giữa hai cực này. Một lần nữa, nó là điều tự bản chất của nó vốn nên là, một hiện tượng căng thẳng, một cung lửa. Và nó chỉ trọn vẹn và tự do khi diễn trình của nó là một chiếc cung phát xuất từ hai cực. Mục tiêu không còn đơn thuần là ranh giới của chủ thể mà tôn giáo, theo nghĩa hẹp, bị giới hạn vào. Nó là một nhân tố có tính yếu tính của đời sống tôn giáo, được ban cho từ chính thượng ban đầu. Đó là giả định và nội dung của tôn giáo.

* * * * *

Đời sống tôn giáo được giải thoát khỏi sự giam hãm sinh tử bên trong chủ thể, và tự lôi cuốn vào mình sự viên mãn hoàn toàn của thực tại khách quan. Như trước đây Thời Trung cổ, mọi sự đang quay về với lĩnh vực tôn giáo, và hơn nữa với một màu sắc tôn giáo và như các giá trị tôn giáo.

Phần còn lại của nhân loại và sự vật trên thế giới này một lần nữa được phú bẩm cho một bầu không khí tôn giáo và tầm quan trọng tôn giáo sâu sắc. Kết quả là cảm quan đối với tính biểu tượng đang trở lại; các vật cụ thể một lần nữa trở thành các phương tiện và phát biểu của thực tại tâm linh. Chúng ta hiểu mọi bộ phận của thế giới thực có thể tìm thấy chỗ đứng của nó ra sao trong các nhà thờ chính tòa của thời Trung cổ, trong các “tổng luận” ["Summas"], trong các lịch sử phổ quát, các bách khoa toàn thư và chu kỳ truyền thuyết, và hơn nữa không phải như một phụ kiện không thích hợp, không phải như một phúng dụ [allegory] cài đặt từ bên ngoài, nhưng đây nội dung tôn giáo và được phú ban một đặc tính tâm linh. Nhiều dấu hiệu cho thấy việc tái xuất hiện của một thế giới tôn giáo. Tuy nhiên, đây là một Giáo hội biết qui tụ dưới một vị đứng đầu "những gì ở trên trời, dưới đất và dưới lòng đất".

Thời điểm dường như đang đến gần cho một nền nghệ thuật tôn giáo đích thực, một nền nghệ thuật sẽ không bằng lòng diễn tả chủ thể tôn giáo bằng một bút vẽ không được thánh hiến, nhưng sẽ coi toàn bộ thế giới một cách tâm linh như một vương quốc thực tại bao la, bao gồm các quyền lực tốt và xấu [6], và trong

đó Vương quốc của Thiên Chúa sẽ bị bão tố lay động.

Tuy nhiên, có thể tóm gọn tất cả những điều trên trong một từ ngữ: “Giáo Hội” Sự kiện kinh ngạc là Giáo hội một lần nữa đã trở thành một thực tại sống động và chúng ta hiểu rằng Giáo hội thực sự là Một và là Tất cả. Chúng ta lò mò đoán được một điều gì đó đầy say mê mà nhờ nó, các vị thánh vĩ đại đã bám lấy Giáo hội và chiến đấu cho Giáo Hội. Trong quá khứ, lời nói của các vị đôi khi nghe như các cụm từ trống rỗng. Nhưng bây giờ một ánh sáng đang bùng nổ! Nhà tư tưởng, ngây ngất trong tinh thần, sẽ tri nhận được trong Giáo hội sự tổng hợp tối hậu và rộng lớn của mọi thực tại. Nhà nghệ thuật, với một sức mạnh đầy lòng họ vào những tầng sâu thẳm, sẽ cảm nghiệm trong Giáo hội sự biến đổi cùng khắp, sự sàng lọc tinh tế và sự hiển dung tuyệt vời của mọi thực tại bằng vẻ rạng rỡ và vẻ đẹp tuyệt vời. Người biết nỗ lực luân lý sẽ thấy nơi Giáo hội sự viên mãn của hoàn thiện sống động, trong đó mọi khả năng của con người được đánh thức và được thánh hóa trong Chúa Kitô; sức mạnh tương phản một cách không khoan nhượng Có và Không, và đòi một chọn lựa giữa chúng; cuộc chiến quyết tâm cho Vương quốc Thiên Chúa chống lại điều ác.

Đối với nhà chính trị - độc giả hãy quên đi sự xấu xí vốn thường được ngụ ý trong thuật ngữ này; nó mới có thể mang một ý nghĩa cao quý – Giáo hội được mạc khải như là trật tự tối cao trong đó, mọi sinh linh đều tìm thấy sự nên trọn của nó và nhận ra toàn bộ ý nghĩa của hữu thể cá nhân của mình. Nó đạt được điều này trong mối liên hệ với các hữu thể và toàn bộ, và chính nhờ tính chất cá nhân độc đáo của mình, nó kết hợp với các đồng loại của nó để xây dựng “Kinh thành” [Civitas] tuyệt vời, trong đó mọi lực lượng và mọi tính đặc thù cá nhân rất sống động, nhưng đồng thời cũng rất vâng theo trật tự vũ trụ bao la phát xuất từ Thiên Chúa, Tam Vị Nhất Thể. Đối với người có tâm tính xã hội, Giáo hội cung cấp cảm nghiệm chia sẻ không dè dặt, trong đó tất cả đều thuộc về mọi người, và tất cả đều là một trong Thiên Chúa, hoàn toàn đến nỗi ta sẽ không thể hình dung được một sự thống nhất nào sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, tất cả những điều trên không bị giới hạn trong sách vở và các bài diễn văn, mà phải tạo hiệu quả khi Giáo hội chạm tới cá nhân một cách gần gũi nhất - trong giáo xứ. Nếu diễn trình vốn được biết dưới tên “phong trào Giáo hội” đạt được tiến bộ, nó buộc phải dẫn tới việc đổi mới ý thức giáo xứ. Đây là đường lối được chỉ định trong đó Giáo hội phải trở thành một đối tượng của kinh nghiệm bản thân. Thước đo lòng trung thành đích thực của cá nhân – chứ không chỉ trong lời nói – đối với Giáo hội hệ ở mức độ họ sống với Giáo hội, biết rằng họ cùng chịu trách nhiệm chung đối với Giáo hội, và làm việc cho Giáo hội. Và ngược lại, các biểu hiện khác nhau của đời sống giáo xứ, đến lượt chúng, phải sao đó để cá nhân có thể hành xử theo cách này. Cho đến nay, chính đời sống giáo xứ đã bị nhiễm sâu xa bởi tinh thần cá nhân chủ nghĩa mà chúng ta đã nói ở trên. Quả thực, làm thế nào, nó có thể khác đi được?

Và Thêm sức là Bí tích nhờ đó Kitô hữu bước vào liên hệ đầy đủ với Giáo hội. Nhờ bí tích Rửa tội, họ đã trở thành một chi thể của Giáo hội, nhưng nhờ Bí tích Thêm sức, họ mới trở thành một trong những công dân của Giáo hội, nhận được sự ủy nhiệm và quyền hạn tự nhận lấy cho mình sự viên mãn của đời sống Giáo hội và bản thân để thi hành – theo mức độ và cách thức tương ứng với vị trí của mình như một giáo dân - "chức linh mục hoàng gia của dân thánh”.

* * * * *

Chính trong ánh sáng của những gì đã nói mà chúng ta có thể hiểu phong trào phụng vụ. Đây là một phong trào đặc thù mạnh mẽ và là một phong trào cụ kỳ hiển hiện từ bên ngoài hơn là bên trong “phong trào Giáo hội”; đúng hơn, nếu xét phong trào sau ở khía cạnh chiêm niệm của nó. Qua nó, Giáo hội bước vào đời sống cầu nguyện như một thực tại tôn giáo và đời sống của cá nhân trở thành một phần cấu tạo ra đời sống của

Giáo hội.

Ở đây, cá nhân là một người trong dân, không phải như thành viên của một nhóm nghệ sĩ và nhà văn bí truyền, chẳng hạn như, trong các cuốn sách của J. K. Huysmans, nhưng trong yếu tính là một người trong dân. Có nghĩa là, họ được bao gồm trong sự hợp nhất trong đó, cùng một lúc, có chỗ dành cho cả người trung bình lẫn những người có khả năng anh hùng phi thường hơn hết, sự hợp nhất bao gồm cả bề mặt lẫn những gốc rễ sâu nhất của nhân tính, lương tri rắn chắc và thông thường cùng với tính huyền nhiệm sâu sắc, một tính huyền nhiệm thậm chí biết bao gồm cả những niềm tin bình dân thô thiển gần như mê tín dị đoan: và tuy nhiên, nó lại có năng quyền duy nhất trong việc xét đoán các thực tại của đời sống và của Giáo hội vì chỉ có nó mới thực sự đối diện với đời sống – các khả thể phát triển của nó bị cản trở trong vô số khía cạnh bởi nghèo đói và môi trường chật hẹp xung quanh, nhưng nhìn chung, nó là nhân tính duy nhất trọn vẹn. Trong yếu tính, phụng vụ không phải là tôn giáo của các bậc trí giả, nhưng là tôn giáo của người dân (xem trang 19). Nếu người dân được giáo huấn đúng cách, và phụng vụ được thực hiện đúng cách, họ sẽ biểu lộ một cách hiểu đơn giản và sâu sắc về nó. Vì người dân không phân tích các khái niệm, nhưng suy niệm. Người dân sở hữu tính toàn vẹn bên trong của hữu thể tương ứng hoàn toàn với tính biểu tượng của ngôn ngữ, hình ảnh, hành động và đồ trang trí phụng vụ. Các bậc trí giả trước hết phải làm quen với thái độ này; nhưng đối với người dân, luôn là điều không thể nào quan niệm được nếu tôn giáo phải tự phát biểu bằng những ý tưởng trừu tượng và các khai triển hợp luận lý, chứ không phải bằng hữu thể và hành động, bằng hình ảnh và nghi thức.

Phụng vụ xuyên suốt là thực tại. Chính điều này phân biệt nó với lòng sùng đạo hoàn toàn có tính trí thức hoặc cảm xúc, với chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa lãng mạn tôn giáo. Trong nó, con người giáp mặt với thực tại vật lý – những con người, những sự vật, những nghi lễ, những đồ trang trí – và với các thực tại siêu hình – một Chúa Kitô thực sự, một ân sủng thực sự. Phụng vụ không chỉ đơn thuần là suy nghĩ, cũng không đơn thuần là cảm xúc; trước nhất và quan trọng nhất, nó là phát triển, là tăng trưởng, là chín mùi, hiện hữu. Phụng vụ là một diễn trình nên trọn, một tăng triển hướng đến trưởng thành. Toàn bộ thiên nhiên phải được phụng vụ gọi lên, và vì được ân sủng nắm lấy, phụng vụ phải nắm lấy ân sủng, tinh luyện và tôn vinh nó giống như Chúa Kitô, qua tình yêu bao trùm và mãnh liệt của Chúa Thánh Thần vì vinh quang Chúa Cha, mà sự Uy nghi cao cả vốn thu hút mọi loài về với Người.

Như thế, phụng vụ bao hàm mọi hữu thể hiện hữu, các thiên thần, con người và sự vật; mọi nội dung và sự kiện của cuộc sống; nói tóm lại, là toàn bộ thực tại. Và ở đây, thực tại tự nhiên trở thành lệ thuộc siêu nhiên; thực tại tạo vật có liên quan với thực tại không tạo dựng.

Thực tại đầy đủ trên được hình thành bởi các định luật xây dựng của Giáo hội – bởi tín điều, luật lệ về luân lý; bởi nghi lễ, bởi luật thờ phượng; và bởi giáo luật, luật trật tự.

Sự phát triển tự nó không diễn ra theo một chương trình hoặc các quy luật được suy nghĩ cẩn thận, nhưng giống như mọi sự sống ngày càng phát triển một cách nhịp nhàng. Nhưng lúc này, chúng ta không thể khai triển thêm điểm này.

Trong cấu trúc không gian, luôn có tỷ lệ và trạng thái cân bằng, còn nhịp nhàng diễn ra theo trình tự - lặp đi lặp lại có hệ thống trong thay đổi, đến nỗi bước sau lặp lại bước trước, nhưng đồng thời vượt quá nó. Bằng cách này, sự sống phát triển đến chỗ viên mãn của nó và sự biến đổi của linh hồn được hoàn thành.

Phụng vụ là một nhịp nhàng độc đáo. Các khám phá khôn lường vẫn đang chờ đợi chúng ta trong lĩnh vực

này. Điều thời Trung Cổ cảm nghiệm như một điều tất nhiên, điều vốn đã chứa đựng trong bảng chữ đỏ (rubrics) của Giáo hội, nhưng đã biến mất khỏi ý thức của những người theo đạo, phải được khám phá trở lại.

Tuy nhiên, bản thể của nó là sự sống của Chúa Kitô. Điều Người là và làm đang sống lại như một thực tại huyền nhiệm. Sự sống của Người, thấm nhiễm vào những nhịp nhàng và biểu tượng đó, được đổi mới trong các mùa thay đổi trong năm của Giáo hội và trong bản sắc vĩnh viễn của Hy lễ và Bí tích. Diễn trình này là định luật hữu cơ nhờ đó tín hữu lớn mạnh “trở thành thước đo tuổi sự viên mãn của Chúa Kitô”. Sống theo phụng vụ không có nghĩa là sự nuôi dưỡng thị hiếu văn chương và mơ mộng, nhưng tự khuất phục mình theo trật tự do Chúa Thánh Thần thiết lập; nghĩa là được dẫn dắt bởi sự thống trị và tình yêu của Chúa Thánh Thần tới sự sống trong Chúa Kitô và trong Người cho Chúa Cha.

Chúng ta vẫn còn phải nhận ra việc trên đòi hỏi thứ kỷ luật liên tục nào, thứ đào luyện sâu sắc nào, và thứ rèn luyện đời sống nội tâm nào. Khi chúng ta nhận ra, sẽ không còn ai coi phụng vụ như một thứ duy thẩm mỹ.

Sáng thế như một toàn bộ được bảo bọc trong môi liên hệ với Thiên Chúa do việc cầu nguyện thiết lập ra; sự viên mãn của thiên nhiên, được gọi lên và hiển dung nhờ sự viên mãn của ân sủng, vốn được tổ chức bởi định luật hữu cơ của Thiên Chúa Ba Ngôi, và ngày càng phát triển vững vàng theo một nhịp điệu hoàn toàn đơn giản nhưng phong phú vô hạn; bình chứa và biểu thức sự sống của Chúa Kitô và Kitô hữu - đó chính là phụng vụ. Phụng vụ là sáng tạo, được cứu chuộc và khi cầu nguyện, vì đó là chính Giáo hội đang cầu nguyện.

Vào ngày lễ Ngũ Tuần, khi sự viên mãn của Chúa Thánh Thần xuống trên các tông đồ, tất cả những lưỡi lửa đó không đủ để công bố "các kỳ công của Thiên Chúa".

Thường có vẻ như hơi thở từ cơn bão cực mạnh đó đang khuấy động trong thời đại chúng ta! Tôn giáo của chúng ta trở dậy trước mắt chúng ta như một hình dạng uy nghi đến mức khiến chúng ta nghẹt thở.

Nhưng tại sao tôi lại nói về tôn giáo? Các Kitô hữu tiên khởi hay thời Trung cổ có nói về "Tôn giáo" theo nghĩa của chúng ta hay không? Đối với người Công Giáo, liệu có một thứ gọi là "tôn giáo" hay không? Họ là một đấng con của Thiên Chúa hằng sống, và một chi thể của Giáo hội sống động.

Ghi chú

1. Đi ề này và các nhận xét sau đó chỉ nhằm mục đích mô tả cách người ta cảm thấy và ý thức của họ là gì. Nó không quan tâm đến yếu tính và ý nghĩa của chính Giáo hội.
2. Đương nhiên, phần lớn trong chủ nghĩa cá nhân này là cần thiết và đúng sự thật. Những lời phê phán này chỉ nhằm mục đích chống lại tính một chiều sai lầm làm nghèo đi sự sống con người; chống lại chủ nghĩa chủ quan, chứ không chống tính chủ quan. Điều này sẽ hiển nhiên từ tất cả những điều tiếp sau đây.
3. Tại thời điểm này, ý nghĩa thực sự của chính trị trở nên rõ ràng. Nó không phải là kỹ thuật lừa dối, dối trá và bạo lực. Nhưng nó có nghĩa một nghệ thuật cao quý chấp nhận mọi hiện tượng cụ thể của cuộc sống, mọi chủng tộc, mọi giai cấp và chỗ đứng cho mọi người, không vi phạm các đặc tính khác biệt của họ, nhưng một cách khiến cuộc sống và các chức năng kết hợp của họ tạo nên một xã hội mạnh mẽ và giàu tiềm năng.

Ở đây, các vấn đề luân lý và giáo dục can thiệp, một điều theo hiểu biết tốt nhất của tôi, hiếm ai ngoại trừ F.W. Foerster đã xử lý một cách nghiêm túc.

4. Sự lặp lại liên tục ý niệm “hiện thực hóa” trong các trước tác của Newman, người từng trải qua cuộc khủng hoảng cá nhân chủ nghĩa hết sức dữ dội, là đáng kể nhất. Qua ý niệm này, ngài có ý nói tới sự biến đổi của một đối tượng từ một thực thể ngôn từ và khái niệm thuần túy trở thành một trải nghiệm, trong đó nó được thấu hiểu như một thực tại. Điều này, ngược lại, sẽ làm cho cuộc sống của chúng ta trở thành nghiêm túc.

5. Vì điều này đã bị nhiều người lãng quên, nên Harnack đã có thể trình bày thông điệp của Chúa Cha một cách một chiều như là nội dung việc làm của Chúa Kitô, đến nỗi, có thể nói, nó đã mang màu sắc của phái Thệ Phản. Mọi trang của Sách Nguyện [Breviary], mọi lời cầu nguyện trong Thánh lễ đều lớn tiếng công bố rằng mục tiêu và khát vọng của cả đời sống chúng ta là hướng tới Chúa Cha.

6. Vì niềm tin vào điều trái ngược với Thiên Chúa cũng có tính tôn giáo. Chỉ có sự lạnh lùng và tự hào trí thức là phi tôn giáo mà thôi. Ai tin vào ma quỷ như một thực tại, thì khi tin như vậy, cũng tin vào Thiên Chúa.

2. Giáo hội và Nhân cách

Nếu giảng khóa đầu tiên đã hoàn thành đối tượng của nó, thì hẳn nó đã cho thấy môi trường tâm linh trong đó Giáo hội xuất hiện trước chúng ta ngày nay. Chúng ta đã thấy khi Giáo hội phát triển mạnh mẽ, một diễn trình đã khai triển ra sao nhằm bao gồm toàn bộ đời sống thiêng liêng của ta. Và giờ đây, chúng ta phải tìm hiểu xem đâu là ý nghĩa của Giáo hội này, đang hiện lên trước mắt chúng ta một cách uy nghi?

Đây là đối tượng mà chúng ta phải lưu ý. Chúng ta sẽ không cố gắng chứng minh rằng Giáo hội là đích thực; chúng ta coi niềm tin vào tính thần thiêng của Giáo Hội là điều hiển nhiên. Nhưng khi một nhà điều tra khoa học đã thiết lập sự hiện hữu của một cơ quan đặc thù, trong một phần nhất định nào đó của cơ thể, được hình thành một cách đặc biệt, ông ta tiến hành việc điều tra tầm quan trọng của nó đối với đời sống của sinh vật. Cũng theo cùng một cách, chúng ta sẽ tìm cách khám phá tầm quan trọng của Giáo hội đối với đời sống tôn giáo nói chung. Đây là đường hướng vấn đề của chúng ta. Đúng vậy, chúng ta sẽ giới hạn một cách đáng kể phạm vi vấn đề của chúng ta. Vì chúng ta sẽ bỏ qua ý nghĩa đệ nhất đẳng và sâu xa nhất của Giáo hội, đó là: Giáo hội là vũ trụ tâm linh của Thiên Chúa, là sự tự mặc khải của Người và là sự biểu lộ vinh quang của Người. Chúng ta sẽ chỉ xem xét các khía cạnh khác của Giáo Hội. Điều này liên quan đến Giáo hội trong mối liên hệ của Giáo Hội với sự hiện hữu và sự cứu rỗi của con người, và tầm quan trọng của Giáo Hội đối với những con người là chi thể của Giáo Hội. Nhưng chúng ta phải hạn chế hơn nữa. Chúng ta phải bỏ qua nhân tính và chỉ tập trung vào nhân cách [personality] mà thôi. Nghĩa là, chúng ta sẽ tìm hiểu xem đâu là tầm quan trọng của Giáo hội đối với sự hiện hữu bản vị và đời sống của người biết biến tư cách chi thể của mình thành một thực tại sống động, mà Giáo hội vốn là chính sự sống của họ.

* * * * *



Giáo hội là gì? Giáo hội là Vương quốc của Thiên Chúa nơi nhân loại. Vương quốc của Thiên Chúa- nó là bản tóm lược của Kitô giáo. Tất cả những điều Chúa Kitô là, tất cả những điều Người đã dạy, đã làm, đã tạo ra và chịu đựng, đều được chứa đựng trong những chữ này – Người đã thiết lập ra Vương quốc của Thiên Chúa. Vương quốc của Thiên Chúa có nghĩa là Tạo hóa nắm quyền sở hữu tạo vật của Người, thẩm nhập nó bằng Ánh sáng của Người; Người lấp đầy ý chí và trái tim của nó bằng tình yêu nóng bừng của chính Người và cội rễ của hữu thể nó bằng sự bình an thần thiêng của chính Người, và Người khuôn đúc toàn bộ tinh thần bằng sức mạnh sáng tạo áp đặt lên nó một hình thức mới. Vương quốc của Thiên Chúa có nghĩa là Thiên Chúa lôi cuốn tạo vật của Người vào chính Người, và làm cho nó có khả năng tiếp nhận sự viên mãn của chính Người; và Người ban cho nó lòng khao khát và sức mạnh để chiếm hữu Người. Nó có nghĩa là – than ôi, lời nói trở thành cùn nhụt bởi sự lặp đi lặp lại và các cõi lòng của chúng ta trở nên tê nhậy, hoặc chúng sẽ bắt lửa trước ý nghĩ này! – là sự phong phú vô biên của tình yêu thần linh chiếm hữu tạo vật và mang nó đến lần sinh thứ hai, nhờ đó nó chia sẻ bản chất của Thiên Chúa và sống bằng một cuộc sống mới bắt nguồn từ chính Người. Trong lần tái sinh này, Chúa Cha làm cho nó trở thành con của Người trong Chúa Giêsu Kitô qua Chúa Thánh Thần.

Sự kết hợp giữa con người với Thiên Chúa này chính là Vương quốc của Thiên Chúa. Trong đó, con người thuộc về Đấng Tạo Dựng ra mình, và Đấng Tạo Hóa của họ thuộc về họ. Ta có thể nói nhiều ý nghĩa sâu sắc hơn về mầu nhiệm này, nhưng chúng ta nên bằng lòng với những lời lẽ này.

Sự nâng cao tạo vật này không phải là một biến cố tự nhiên mà là hành động tự do của Thiên Chúa. Nó gắn liền với nhân cách lịch sử của Chúa Giêsu thành Nadarét, và với công việc được Người hoàn thành trong một giai đoạn lịch sử đặc thù. Nó cũng không phải là một diễn trình tự nhiên, nhưng là một hoạt động của ân sủng, vượt quá mọi lực lượng của tự nhiên.

Ta hãy khảo sát nó kỹ hơn. Theo quan điểm của Thiên Chúa, nó là một điều khá đơn giản. Nhưng nơi tạo vật, nó phát triển đến độ chín mùi của nó theo các hình thức và lề luật được Thiên Chúa thiết lập trong tinh thần con người.

Nước của Thiên Chúa ở trong nhân loại. Chúa nắm quyền sở hữu nhân loại đúng nghĩa, sự hợp nhất, được nối lại với nhau bằng mọi sợi dây sinh học, địa lý, văn hóa và xã hội nhằm nối kết con người này với nhiều người khác; mặc dù hoàn toàn bao gồm các cá nhân, sự hợp nhất mầu nhiệm này vẫn không phải chỉ là tổng số họ cộng lại với nhau. Nếu toàn bộ này được Thiên Chúa duy trì, thì không nhất thiết mọi con người phải được bao gồm trong nó theo con số. Ân sủng của Thiên Chúa đủ để duy trì cộng đồng như vậy, một điều gì đó vượt quá các cá nhân. Tuy nhiên, điều này có thể được thực hiện trong một nhóm đại diện nhỏ. Bày chiêng nhỏ trong Lễ Ngũ Tuần đã là "nhân loại" rồi, vì đó là một cộng đồng khách quan, mà cá nhân đã là một thành viên; nó ở trong một điều kiện để mở rộng, cho đến khi nó từ từ bao gồm mọi sự, như hạt mù tạt trở thành thân cây trong đó "những con chim trời... trú ngụ". Điều đó có nghĩa là chúng ta liên hệ đến một dòng sức mạnh, mà theo hướng của nó, Hành động của Thiên Chúa vận hành. Thiên Chúa chiếm hữu con người, bao lâu con người vươn tay ra quá tầm nắm tự nhiên của họ; bao lâu con người thuộc về một sự hiệp

nhất siêu bản vị và trở nên hay có khả năng trở nên thành viên của một cộng đồng.

Do đó, bao lâu quyền lực tái lên khuôn và nâng cao của Thiên Chúa còn hướng về cộng đồng đúng nghĩa, Giáo hội còn hiện hữu. Giáo hội là Vương quốc trong khía cạnh siêu bản vị của nó; cộng đồng con người, được tái sinh thành Vương quốc của Thiên Chúa. Cá nhân là "Giáo hội", bao lâu mục tiêu cuộc đời họ là hỗ trợ việc xây dựng cộng đồng, và họ là một thành viên, một tế bào của nó. Tuy nhiên, điều này đúng bao lâu họ biết sử dụng những năng lực của hữu thể mình, một hữu thể vượt quá một tham chiếu chỉ có tính cá nhân và được sắp xếp để phục vụ toàn thể, làm việc cho nó, đóng góp cho nó và tiếp nhận từ nó. Giáo hội là khía cạnh siêu bản vị, khách quan của Vương quốc Thiên Chúa—mặc dù, lẽ tất nhiên, Giáo hội bao gồm những bản vị cá thể [1].

Tuy nhiên, Vương quốc Thiên Chúa cũng có mặt chủ quan. Đó là linh hồn cá nhân, khi ân sủng của Thiên Chúa chiếm hữu nó trong tính cá nhân riêng tư và độc đáo nhờ đó nó tự hiện hữu. Giáo hội đón nhận con người khi họ vươn tay quá chính họ tới đồng loại của họ, có khả năng và mong muốn thành lập với những người này một cộng đồng mà trong đó họ và những người này đều là thành viên. Tuy nhiên, nhân cách cá nhân cũng dựa vào chính nó, như một quả cầu xoay quanh trục riêng của nó. Và trong tư thế ấy, ân sủng của Thiên Chúa cũng chiếm hữu nó. Tôi không có ý nói trong các hữu thể nhân bản, có một lãnh vực nằm bên ngoài Giáo hội. Quan niệm đó quá hời hợt. Đúng hơn, phải nói rằng toàn bộ con người ở trong Giáo hội, với tất cả những gì con người hiện có. Ngay cả trong khía cạnh cá nhân nhất, họ vẫn là thành viên của Giáo hội, mặc dù chỉ bao lâu tính cá nhân này và các năng lực của nó được điều hướng về phía cộng đồng. Toàn bộ hữu thể của họ thuộc về nó; nó ở trong tham chiếu xã hội của nó – tính cá nhân của họ trong liên quan đến các đồng loại và được tháp nhập vào cộng đồng.

Nhưng cũng chính tính cá nhân này có một cực đối lập. Các năng lực của họ cũng được điều hướng vào bên trong để xây dựng một thế giới trong đó họ đơn độc với chính họ. Cả ở khía cạnh này, họ vẫn là chủ thể của ân sủng Thiên Chúa [2].

Vì Thiên Chúa là Thiên Chúa của nhân loại nói chung. Trong tư cách đó, Người có liên hệ với cộng đồng siêu bản vị, và các thành viên của cộng đồng này cùng nhau tìm thấy nơi Người Thần tính xã hội mà xã hội con người cần đến. Nhưng Người cũng là Thiên Chúa của mỗi cá nhân.

Quả thực sự mặc khải tối cao và đầy đủ nhất về sự sống của Người là đối với mỗi cá nhân Người là “Thiên Chúa của họ”. Người là đáp ứng duy nhất cho nhu cầu độc đáo của mọi cá nhân; được sở hữu bởi mỗi người theo cách độc đáo mà nhân cách duy nhất của họ đòi hỏi; thuộc về họ, chứ không thuộc ai khác, trong bản chất độc đáo của họ. Đó là Vương quốc Thiên Chúa trong linh hồn, nhân cách Kitô hữu [3].

Rõ ràng, nhân cách Kitô hữu này không phải là một lãnh vực nằm bên ngoài Giáo hội, hoặc một điều gì đó chống lại Giáo hội, nhưng là cực đối lập hữu cơ của Giáo hội, được chính bản chất của Giáo hội đòi hỏi, nhưng đồng thời được Giáo hội xác định [4].

Chúng ta đã tương phản Vương quốc Thiên Chúa như Giáo hội với Vương quốc Thiên Chúa như nhân cách. Chúng ta có nghĩa vụ phải làm như vậy, ngõ hầu nắm bắt một cách rõ ràng sự khác biệt giữa chúng với nhau. Nhưng một câu hỏi được đặt ra ngay lập tức, đâu là mối quan hệ giữa chúng với nhau?

Chúng ta phải trả lời ngay lập tức và dứt khoát nhất có thể: chúng không phải là hai điều tách biệt nhau; không phải hai "Vương quốc". Chúng là các khía cạnh của cùng một thực tại căn bản của đời sống Kitô hữu, cùng một mầu nhiệm ơn thánh căn bản. Chỉ có một Vương quốc Thiên Chúa; chỉ có một việc Chúa Cha sở hữu con người, trong Chúa Kitô, qua Chúa Thánh Thần. Nhưng việc này phát triển dọc theo hai đường phát triển hoàn toàn hữu cơ căn bản. Và nó tự biểu hiện phù hợp với hai phương thức căn bản của bản chất con người – nơi con người như chủ thể tự lập và tự khẳng định mình như một cá nhân, và nơi con người khi họ

hòa nhập vào cộng đồng vốn vượt quá tính cá nhân của họ.

Vương quốc Thiên Chúa cùng một lúc là Giáo hội và nhân cách cá thể, và điều này vừa tiên thiên vừa thuộc yếu tính của riêng nó. Dứt khoát nó là Giáo hội; vì Giáo hội là sự hiện dung bản chất của con người nhờ ơn thánh, bao lâu họ ở trong cộng đồng. Đó là một vương quốc của từng nhân cách cá thể nơi mỗi tín hữu. Do đó, nó vừa là Giáo hội vừa là Kitô hữu cá nhân. Họ không phải là những lãnh vực độc lập. Cũng không thể tách biệt lẫn nhau, dù mỗi một có thể được xem xét riêng biệt. Ngược lại, do bản chất và tiên thiên, cả hai có mối liên hệ qua lại và liên lập lẫn nhau.

Vì, như đạo Công Giáo hiểu và nhận ra nó, bản chất của cộng đồng không đến nỗi khiến nhân cách cá nhân phải đấu tranh mới tự bảo tồn chống lại nó. Nó không phải là một quyền lực vi phạm tính cá nhân bản vị, như chủ nghĩa cộng sản hay bất cứ hình thức nhà nước toàn trị nào khác thường làm. Ngược lại, cộng đồng Công Giáo, ngay từ đầu, đã giả thuyết và đòi hỏi các nhân cách cá nhân tự do làm thành phần của nó. Cách riêng, Giáo hội là một cộng đồng của các hữu thể, không chỉ đơn giản là thành viên và công cụ của toàn bộ, nhưng đồng thời là các tiêu vũ trụ xoay quanh trục riêng của họ, nghĩa là, các nhân cách cá nhân. Các cá nhân mà thôi chỉ có thể tạo thành bầy đàn hoặc tổ kiến người; cộng đồng là mối liên hệ hỗ tương của các nhân cách. Đây là một đòi hỏi đạo đức, vì đạo đức đòi hỏi một tương giao tự do. Nó cũng là kết quả của chính cơ cấu của hữu thể vì nó chỉ hiện hữu khi các đơn vị với các trung tâm cá nhân của họ, với "modus operandi" [cách hành động] của riêng họ và cuộc sống của riêng họ, đến với nhau, để có thể nảy sinh sự thống nhất ấy, độc đáo trong sức căng và tính linh hoạt của nó, ổn định, nhưng giàu các khả thể phát triển nội tại, mà ta vốn gọi là một cộng đồng (Xem bên dưới, trang 44, 45).

Và nhân cách của Kitô hữu không được cấu thành chỉ như một hậu suy [afterthought] muốn liên kết với những người khác để tạo thành một cộng đồng. Tư cách thành viên của cộng đồng không bắt nguồn từ sự nhượng bộ của một cá nhân này cho một cá nhân kia.

Điều không đúng là các cá nhân, do bản chất độc lập với nhau, ký kết một hợp đồng, qua đó mỗi người hy sinh một phần sự độc lập của họ, để, với sự nhượng bộ này, họ có thể cứu được nó càng nhiều càng tốt. Đó là quan điểm về xã hội của chủ nghĩa cá nhân. Như đạo Công Giáo hiểu nó, nhân cách nhìn mọi hướng và như thế, một cách tiên thiên và do bản chất của nó, có tính xã hội và toàn bộ hữu thể con người đi vào lòng xã hội. Nguyên tổng số các cá nhân chỉ có thể sản xuất ra một đám đông. Nếu một số lượng lớn kết hợp với nhau đơn thuần chỉ vì một khế ước cho một đối tượng nhất định nào đó, mỗi ràng buộc duy nhất cấu thành xã hội của họ sẽ là mục đích chung này. Trái lại, một cộng đồng chân chính không thể được hình thành cách này bởi các cá nhân. Nó tồn tại ngay từ đầu, và là một thực tại siêu cá nhân, bất kể khó hiểu thấu đến đâu theo quan niệm trí thức về bản chất của nó.



Chính điều đó đã phân biệt một cách nền tảng mối liên hệ giữa cộng đồng và cá nhân như đạo Công Giáo hiểu nó với tất cả các quan niệm một chiều về nó, chẳng hạn như chủ nghĩa cộng sản và nhà nước toàn trị một mặt, và mặt khác chủ nghĩa cá nhân hoặc thậm chí là tình trạng vô chính phủ. Nó không dựa vào tâm lý

học một chiều hay cấu trúc tâm trí, nhưng vào thực tại viên mãn của nó. Quan niệm của người Công Giáo về nhân cách khác với mọi loại chủ nghĩa cá nhân trong yếu tính chứ không đơn thuần trong mức độ. Vì cùng một cá nhân trong tư cách một đơn vị tự lấy mình làm trung tâm, cùng một lúc vẫn ý thức được rằng trong toàn bộ hữu thể của mình, họ là một thành viên của cộng đồng, trong trường hợp này là Giáo hội. Và cũng y một cách này, cộng đồng không phải là một giới hạn xã hội yếu ớt đơn thuần hoặc làm nô lệ cho nhà nước, nhưng là một điều gì đó khác một cách căn bản. Như một sinh vật, với vô số khía cạnh của nó, nó khác với một cơ cấu nhân tạo không có máu thịt. Vì cộng đồng nhận ra rằng nó được tạo thành từ các cá nhân; mỗi một cá nhân trong số này tạo thành một thế giới tự lập và sở hữu một đặc tính độc đáo. Đây là một sự thật căn bản mà điều quan trọng nhất là phải hiểu thấu đáo. Trừ khi nó được nắm bắt, quan điểm Công Giáo về Giáo hội, thực sự về xã hội đúng nghĩa, hẳn là bất khả niệm. Chúng ta không được lấy các nguyên tắc xã hội học của chúng ta hoặc từ Chủ nghĩa cộng sản, Nhà nước xã hội Chủ nghĩa, hay chủ nghĩa cá nhân. Vì tất cả những thứ này xé nát toàn bộ cuộc sống thành từng mảnh để phóng đại một phần của nó. Tất cả đều sai lạc và bệnh hoạn. Giống như mọi Giáo huấn Công Giáo, quan niệm Công Giáo về xã hội và về nhân cách cá thể, ngược lại, bắt đầu không phải từ những giả thiết tâm lý cô lập hay phiến diện, nhưng từ tính toàn vẹn của đời thực tế được thấu hiểu mà không có thành kiến. Do chính bản chất của họ, con người vừa là một bản vị cá thể vừa là một thành viên của một xã hội. Hai khía cạnh này của họ cũng không đơn giản là đồng hiện hữu. Ngược lại, xã hội đã hiện hữu như một hạt giống sống động trong tính cá thể của con người, và đến lượt nó, tính cá thể của con người nhất thiết được xã hội giả thiết lấy làm nền tảng của nó, dù không làm phương hại đến tính độc lập tương đối của cả hai hình thức đệ nhất đẳng của sự sống con người này.

Từ quan điểm này, kiểu nhân tính Công Giáo cũng đang tái hiện vào thời nay và cuối cùng một đảng rữ bỏ sức ma thuật của việc tôn thờ Nhà nước, mặt khác, làm tan rã sự tự phụ tự mãn của mình. Cả ở đây, chúng ta cũng đang xử lý với các thực tại thay vì các lời nói, và chúng ta nhận ra các mối liên hệ hữu cơ thay vì bị thống trị bởi những quan niệm trừu tượng. Nhiệm vụ của chúng ta là quyết định xem liệu chúng ta có để cho mình trở thành nô lệ trở lại hay vẫn còn ý thức được sứ mệnh của chúng ta là chân thực với bản chất căn bản của nhân tính và phát biểu nó một cách tự do và trung thực bằng lời nói và việc làm.

Giáo hội, lúc đó, là một xã hội, trong yếu tính, bị ràng buộc với nhân cách cá thể; và cuộc sống cá nhân của Kitô hữu liên quan đến chính bản chất của nó trong tương quan với cộng đồng. Cả hai cùng được đòi hỏi cho việc thể hiện hoàn toàn Vương quốc của Thiên Chúa. Không thể có dòng điện nếu không có hai cực. Và một cực không thể hiện hữu, hoặc thậm chí được quan niệm, mà không có cực kia. Cùng một cách như thế, thực tại Kitô giáo căn bản và vĩ đại là Vương quốc của Thiên Chúa là điều không thể có, ngoại trừ bao gồm cả Giáo hội lẫn nhân cách cá thể, mỗi nhân cách với bản chất đã được xác định rõ và khác biệt, nhưng, trong yếu tính, có tương quan đến bản chất khác. Sẽ không có Giáo hội nếu các thành viên của nó không đồng thời là các tiểu vũ trụ có tâm trí, mỗi vũ trụ đều độc lập và một mình với Thiên Chúa. Sẽ không có tính nhân cách Kitô giáo, nếu đồng thời không tạo thành một phần của cộng đồng, như một chi thể sống động của nó. Linh hồn được ơn thánh nâng cao không phải là một điều có trước Giáo hội, như những cá nhân nguyên thủy cô lập đã hình thành một liên minh. Những người giữ quan điểm này đã thất bại hoàn toàn trong việc nắm bắt yếu tính của nhân cách Công Giáo. Mà Giáo hội cũng không thẩm hóa được cá nhân, để nhân cách của họ chỉ có thể được thể hiện khi họ cố gắng thoát khỏi Giáo Hội. Những người nghĩ điều này là không biết Giáo hội là gì. Khi tôi khẳng định "Giáo hội", tôi đồng thời khẳng định "nhân cách" cá thể và khi tôi nói về cuộc sống bên trong của Kitô hữu, tôi ngụ ý cả cuộc sống của cộng đồng Kitô hữu.

Tuy nhiên, ngay cả bây giờ, mối liên hệ hỗ tương vẫn chưa được quả quyết đầy đủ. Cả Giáo hội và nhân cách cá nhân đều cần thiết. Hơn nữa, cả hai đều hiện hữu từ hữu thể đầu tiên; vì ta không thể truy nguyên bất cứ hữu thể nào trong số này từ hữu thể kia. Và nếu có ai cố gắng hỏi hữu thể nào trong hai có giá trị hơn trong tầm nhìn của Thiên Chúa, thì ngay lập tức họ sẽ thấy rằng đó là một câu hỏi không nên hỏi. Vì Chúa Kitô đã chết vì Giáo Hội, để Người có thể làm cho Giáo hội, bằng bửu huyết của Người, thành "một Giáo hội vinh quang, không tì vết hoặc vết nhăn". Nhưng Người cũng chết cho mọi linh hồn cá thể. Nhà nước trong sự yếu đuối con người của nó phải hy sinh cá nhân cho xã hội; Thiên Chúa không làm thế. Giáo hội và

nhân cách cá thể – cả hai, do đó, đều nguyên thủy [primordial] như nhau, đều chủ yếu như nhau, đều giá trị như nhau. Tuy nhiên, có sự khác biệt sâu sắc giữa hai biểu thức này của Vương quốc Thiên Chúa. Ưu tiên thứ bậc thuộc về Giáo hội. Giáo hội có thẩm quyền đối với cá nhân. Cá nhân phụ thuộc vào Giáo hội: ý chí của họ phụ thuộc ý chí Giáo hội, sự phán đoán của họ phụ thuộc sự phán đoán của Giáo hội, và quyền lợi của họ phụ thuộc quyền lợi của Giáo hội. Giáo hội được mặc cho sự uy nghi của Thiên Chúa, và là đại diện hữu hình trước cá nhân và tổng số các cá nhân. Trong những giới hạn do bản chất riêng của Giáo hội và bản chất của nhân cách cá thể áp đặt, Giáo hội sở hữu sức mạnh mà Thiên Chúa vốn sở hữu trên tạo vật; Giáo hội là người có thẩm quyền. Và, bất chấp cá nhân ý thức ra sao về mối liên hệ trực tiếp với Thiên Chúa, và như con cái của Thiên Chúa, họ vẫn biết rằng họ được giải phóng khỏi “các thầy dạy và trông coi” và được hưởng sự thông hiệp bản thân với Thiên Chúa, dù họ phụ thuộc Giáo hội cũng như phụ thuộc Thiên Chúa. "Ai nghe các con, là nghe Thầy". “Bất cứ điều gì các con ràng buộc dưới đất, cũng sẽ bị ràng buộc ở trên trời”.

Đó là một nghịch lý sâu xa mà chỉ một mình nó mới hòa hợp với bản chất của sự sống, và rất tự nhiên khi con mắt tâm trí tập chú đều đặn vào nó.

* * * * *

Từ tất cả những điều trên, một sự kiện xuất hiện. Cuộc sống bản thân của Kitô hữu dần thân một cách sâu thẳm nhất vào Giáo hội và chịu tình trạng của Giáo hội tác động tới. Và ngược lại, Giáo hội, đến một mức độ khôn lường, chịu tác động bởi điều kiện tâm linh của các chi thể của mình. Những gì liên quan đến Giáo hội cũng liên quan đến tôi. Bạn sẽ thấy ngay điều này ngụ ý gì. Nó không đơn giản chỉ có nghĩa là một đứa trẻ chẳng hạn sẽ được dạy dỗ không tốt nếu đầy tớ của Giáo hội, người chịu trách nhiệm về việc giáo dục họ, là người không tương xứng với nhiệm vụ. Ngược lại, giữa cá nhân và Giáo hội có một sự liên đới hữu cơ thuộc loại thân thiết nhất. Cùng một Vương quốc của Thiên Chúa sống trong Giáo hội và trong từng cá nhân Công Giáo, tình trạng của mỗi bên có tương quan qua lại với nhau, vì bề mặt của nước được xác định bởi các đường ống cung cấp nó. Cá nhân rất ít có thể tự tách mình ra khỏi tình trạng của Giáo hội; – đấy là ảo tưởng của chủ nghĩa cá nhân – như từng tế bào có thể tự tách rời khỏi tình trạng sức khỏe của toàn bộ thân thể. Và ngược lại, vấn đề quan tâm khôn lường đối với Giáo hội là liệu các tín hữu có là những người đàn ông và đàn bà có nhân cách, có cá tính mạnh mẽ và có giá trị hay không. Giáo hội không bao giờ nên nhắm đạt được quyền lực, sức mạnh và chiều sâu mà gây hại cho nhân cách cá thể của các thành viên của mình. Vì Giáo hội sẽ gây nguy hiểm cho quyền lực, sức mạnh và chiều sâu của chính đời sống mình. Không được hiểu lầm điều này. Vì sự hiện hữu và bản chất thiết yếu của mình, Giáo hội không phụ thuộc vào tình trạng tinh thần và đạo đức của các cá nhân. Vì, nếu đúng như thế, Giáo hội sẽ không phải là một thực tại khách quan. Và mọi điều được nói cho đến nay đều nhấn mạnh vào tính khách quan thiết yếu của Giáo hội. Nhưng trong cụ thể, sự phong phú và sự phát triển của đời sống Giáo hội, trong mọi thời đại, quả phụ thuộc vào mức độ các thành viên cá thể của Giáo hội trở thành điều Thiên Chúa dự định cho họ trở thành, các nhân cách phát triển, mỗi nhân cách đều độc đáo, với một ơn gọi và khả năng độc đáo để hoàn thành. Không bao giờ nên hiểu mối liên hệ giữa Giáo hội và cá nhân như thể cả hai đều có thể phát triển trong khi gây hại cho bên kia. Quan niệm sai lầm này là gốc rễ của thái độ phi Công Giáo đối với vấn đề này, bất chấp dưới hình thức Thệ phản hay Byzantine.

Chúng ta là Công Giáo bao lâu chúng ta nắm được - hay đúng hơn, vì điều này không đủ – bao lâu chúng ta sống sự kiện, đúng hơn cảm thấy điều hiển nhiên trong chính xương tủy của chúng ta như một điều cần được coi như đương nhiên là sự tinh tuyền, sự vĩ đại và sức mạnh của nhân cách cá nhân và của Giáo hội phải thăng trầm cùng với nhau.

* * * * *

Tôi chắc chắn bây giờ các bạn nhận ra các ý tưởng của chúng ta và thậm chí nhất là các cảm xúc sâu sắc

nhất và tức thì nhất của chúng ta còn xa vời xiết bao đối với cái khung tâm trí Công Giáo này; sự căng thẳng đương thời giữa cộng đồng và cá nhân đã ảnh hưởng sâu xa xiết bao đến quan điểm của chúng ta về mối liên hệ giữa Giáo hội và cá nhân, do đó gây nguy hiểm cho chính yếu tính của nó.



Chúng ta ý thức được sự căng thẳng giữa Giáo hội và nhân cách cá thể và những ngôn từ nhiệt tình nhất cũng không thể hủy bỏ được nó. Và nó không phải là sự căng thẳng mà chúng ta đã nói tới rồi, sự căng thẳng cố hữu trong bản chất của mối liên hệ giữa họ, vốn là nguồn sức khỏe và sự sống, nhưng là một sự căng thẳng không tự nhiên và có tính hủy diệt. Trong thời Trung cổ, thực tại khách quan của Giáo hội, giống như thực tại khách quan của xã hội nói chung, được trực tiếp cảm nghiệm. Cá nhân được hòa nhập vào cơ thể xã hội trong đó họ tự do phát triển nhân cách khác biệt của mình. Vào thời kỳ Phục hưng, cá nhân đạt được việc tự ý thức có phê phán về chính mình, và khẳng định sự độc lập của riêng mình không có lợi cho cộng đồng khách quan. Tuy nhiên, khi làm như thế, họ dần dần không còn nhìn thấy sự phụ thuộc sâu xa của họ vào toàn bộ cơ chế xã hội. Thành thử, ý thức của con người hiện đại về nhân cách của riêng họ không còn lành mạnh, không còn gắn bó hữu cơ vào đời sống có ý thức của cộng đồng nữa. Nó đã vượt mức, và tự tách rời khỏi bối cảnh hữu cơ của nó. Cá nhân không thể không cảm thấy Giáo hội với sự khẳng định quyền lực của mình, như một quyền lực thù nghịch đối với chính họ. Nhưng không có mối thù nghịch nào đậm sâu hơn mối thù nghịch giữa các hình thức sống bổ sung mà từ đó, chúng ta có thể hình thành một số ý tưởng về những gì việc căng thẳng liên hệ đến.

Sứ mệnh của thời đại sắp tới sẽ là, một lần nữa, hình dung thực sự mối liên hệ giữa Giáo hội và cá nhân. Nếu điều này mà đạt được, thì các quan niệm của chúng ta về xã hội và nhân cách cá thể một lần nữa phải thỏa đáng. Và việc tự ý thức và cảm thức về sự sống hữu cơ một lần nữa phải được làm cho hài hòa, và sự liên thuộc cố hữu của Giáo hội và cá nhân phải một lần nữa được chấp nhận như một sự thật hiển nhiên. Thời nào cũng có nhiệm vụ đặc biệt của nó. Và điều này cũng đúng với sự phát triển của đời sống tôn giáo. Thấy Giáo hội và nhân cách cá thể ràng buộc hỗ tương với nhau ra sao; họ sống điều này ra sao đối với điều kia; và trong mối liên hệ hỗ tương này, chúng ta phải tìm kiếm ra sao sự biện minh cho thẩm quyền giáo hội, và làm cho cái nhìn sâu sắc này một lần nữa trở thành một phần tạo nên cuộc sống của chúng ta và ý thức là thành tựu căn bản mà thời đại của chúng ta vốn được kêu gọi thực hiện.

Tuy nhiên, nếu chúng ta muốn thành công trong nhiệm vụ này, chúng ta phải giải phóng bản thân chúng ta khỏi những nền triết học phiến diện của thời đại chẳng hạn như chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa xã hội nhà nước, hoặc chủ nghĩa cộng sản. Một lần nữa chúng ta phải hết lòng là người Công Giáo. Suy nghĩ và cảm quan của chúng ta phải được xác định bởi bản chất thiết yếu của lập trường Công Giáo, phải tiên hành từ cái nhìn sâu sắc trực tiếp đó vào tâm điểm của thực tại vốn là đặc ân của người Công Giáo chân chính.

Nhân cách cá nhân chết yếu trong sự cô lập băng giá nếu nó bị cắt khỏi cộng đồng sống động, và Giáo hội phải nhất thiết bất khoan dung đối với những người không nhìn thấy nơi Giáo hội điều kiện có trước của đời sống có tính cá nhân nhất và bản thân nhất của họ; những ai chỉ xem Giáo hội như một sức mạnh đối đầu với họ và, thay vì có bất cứ sự chia sẻ nào đối với mục đích thân thiết và sinh tử nhất của họ, lại thực sự đe

dọa hoặc đàn áp nó. Ý chí sống động của con người không thể chấp nhận một Giáo hội được quan niệm như vậy. Họ phải hoặc nổi dậy chống lại Giáo hội, hoặc phục tùng Giáo hội như cái giá quá đắt của sự cứu rỗi. Nhưng người có đôi mắt nhìn rõ ý nghĩa của Giáo hội sẽ cảm nghiệm một niềm vui lớn lao và giải thoát. Vì họ thấy rằng Giáo hội là giả thiết sống động cho sự hiện hữu bản thân của chính họ, con đường thiết yếu dẫn đến sự hoàn thiện của chính họ. Và họ ý thức được tình liên đới sâu sắc giữa hữu thể bản vị của họ và Giáo hội; làm sao hữu thể này sống bên hữu thể kia và cuộc sống của hữu thể này là sức mạnh của hữu thể kia ra sao.

Việc chúng ta có thể yêu mến Giáo hội cùng một lúc là ân sủng tối cao có thể là của chúng ta ngày nay, và là ân sủng mà chúng ta cần đến nhất. Những người đàn ông và đàn bà của thế hệ hiện nay không thể yêu Giáo hội chỉ vì họ được sinh ra từ cha mẹ Công Giáo. Chúng ta quá ý thức được nhân cách cá nhân của mình. Tình yêu này cũng ít có thể được tạo ra bởi sức say mê của các cuộc hội họp diễn thuyết và đại chúng. Không phải chỉ trong lĩnh vực đời sống dân sự mà các loại ma túy như vậy đã mất tác dụng. Mà tình cảm mơ hồ cũng không thể đem lại cho ta tình yêu ấy; thế hệ chúng ta quá trung thực đối với điều đó. Một điều duy nhất có thể thắng thế - một cái nhìn sâu sắc rõ ràng vào bản chất và ý nghĩa của Giáo hội. Chúng ta phải nhận ra rằng, với tư cách là các Kitô hữu, nhân cách của chúng ta sẽ hoàn thành tỷ lệ thuận với việc chúng ta được tháp nhập chặt chẽ hơn vào Giáo hội, và khi Giáo hội sống trong chúng ta. Khi chúng ta ngỏ lời với Giáo hội, chúng ta xưng một cách hiểu biết sâu sắc không phải “ngài” mà là “con”.

Nếu tôi thực sự nắm vững các sự thật này, tôi sẽ không còn coi Giáo hội như một lực lượng cảnh sát tinh thần, nhưng như máu của máu tôi, sự sống dồi dào mà tôi đang sống bằng sự sung mãn của nó. Tôi sẽ coi Giáo hội là Vương quốc bao trùm mọi sự của Thiên Chúa tôi, và Vương quốc của Người trong linh hồn tôi như đối tác sống của Giáo hội. Như thế, Giáo hội sẽ là Mẹ tôi và Nữ hoàng của tôi, Nàng Dâu của Chúa Kitô. Vâng thì tôi có thể yêu Giáo hội! Và chỉ khi đó, tôi mới có thể tìm thấy bình an!

Chúng ta sẽ không được bình an với Giáo hội cho đến khi chúng ta đạt đến mức chúng ta có thể yêu Giáo hội. Không cho đến khi đó...

* * * * *

Mong rằng những giảng khóa này sẽ giúp ích một chút trong việc hướng tới sự viên mãn này.

Nhưng tôi phải đưa ra một yêu cầu - đừng cân đo đong đếm lời lẽ! Một chữ hoặc một mệnh đề đặc thù cũng có thể bị bóp méo, và thậm chí còn sai sót. Mục đích của tôi không phải là cung ứng cho các bạn các công thức được tính toán khéo léo, nhưng một điều gì đó sâu sắc hơn – đó là sự tin cậy. Tôi tin tưởng các bạn đang lắng nghe ý nghĩa nằm bên dưới mà tôi muốn truyền đạt, và dưới ánh sáng của toàn bộ, các bạn sẽ sửa chữa cho mình bất cứ thiếu sót hoặc sai sót bằng lời nói nào. Tóm lại, tôi chắc chắn, từ những giảng khóa này bạn sẽ làm được điều tất cả diễn từ và nghe ngóng, tất cả việc viết và việc đọc nên là sức sáng tạo trí thức chung.

GHI CHÚ

1. Tuy nhiên, chúng ta phải ghi nhớ những điều sau đây. Những gì chúng ta đã nói chỉ đề cập đến khía cạnh của Giáo hội mà xã hội học có thể giải quyết. Điều Giáo hội là - yếu tính thực sự của Giáo hội - không bao giờ có thể được tiến hành một cách tiên nghiệm. Không có điều gọi là triết lý của Giáo hội nếu hiểu nó có nghĩa nhiều hơn việc xem xét các hiện tượng xã hội tìm thấy trong Giáo hội, và cũng tìm thấy trong các cộng đồng tự nhiên và tái xuất hiện trong Giáo hội chỉ vì Giáo hội là một cộng đồng của con người.

Nhưng trong Giáo hội, các hiện tượng này khác với các đối tác của chúng trong mọi xã hội khác. Ngay trong khía cạnh tự nhiên của mình, Giáo hội vẫn đã độc đáo rồi. Và yếu tính của Giáo hội, đặc tính siêu

nhiên khác biệt của Giáo hội hoàn toàn là hiệu quả của một mình công trình tích cực của Thiên Chúa, của nhân cách có tính lịch sử của Chúa Kitô và định chế có tính lịch sử của Giáo hội qua Người. Chỉ nhờ mạc khải, chúng ta mới có thể học biết Giáo hội là gì trong yếu tính của Giáo hội. Chúng ta không bao giờ có thể làm gì hơn ngoài việc mô tả Giáo hội như cộng đồng đức tin và ân sủng mà Chúa Kitô đã thiết lập, và tiếp tục tồn tại trong lịch sử như là Giáo Hội Công Giáo, với đặc tính khác biệt và độc đáo của nó. Chỉ trên giả định này, những cuốn sách như “Physiologie der Kirche” [Sinh lý học về Giáo Hội] hoặc “Kirche als Keimzelle der Weltvergottlichung” [Giáo hội như hạt nhân của việc thần hóa thế giới] của Andre mới thực sự có giá trị, có giá trị rất đáng kể.

2. Đây không phải là một mâu thuẫn, mà là một sự tương phản. Chữ mâu thuẫn loại trừ điều khác - tốt và xấu, có và không, chẳng hạn, loại trừ nhau. Tuy nhiên, mọi sinh vật đều là một thể thống nhất của nhiều tương phản được dị biệt hóa với nhau, nhưng định đề cho nhau. Thể thống nhất vững chắc, nhưng linh hoạt, đơn giản nhưng sáng tạo của cơ thể sống động chỉ có thể được nắm bắt như một mạng lưới tương phản, về phương diện tri thức. Tôi hy vọng sẽ giải thích cặn kẽ điểm này trong một cuốn sách khác.

3. Chữ này không được hay lắm. Nó đôi chút có liên hệ với chủ nghĩa cá nhân, học thuyết về quyền tự chủ cá nhân và nhất thuyết duy lễ nghi thuần túy. Thánh Phaolô chắc chắn không nói đến “nhân cách”. Ý niệm Nhân cách Kitô giáo khác với đối tác triết học của nó cũng như ý niệm “Giáo hội”, Giáo hội của Chúa Kitô, khác với Giáo Hội của "Hiệp hội tôn giáo". Tuy nhiên, tôi không biết chữ nào hay hơn; do đó, tôi sử dụng nó theo nghĩa trong đó, Chúa của chúng ta nói về “con cái Thiên Chúa”, và Thánh Phaolô, trong các Thư tín của ngài, nói về cá nhân Kitô hữu khác biệt với cộng đồng.

4. Lĩnh vực bản thân này đã được tách ra khỏi đời sống tôn giáo nói chung bởi phe Thệ phản và mọi hệ thống cá nhân chủ nghĩa khác và được phát triển một cách phiến diện. Do đó, việc thông đạt trực tiếp giữa Thiên Chúa và người được cứu chuộc, là người, tuy nhiên, cùng một lúc là thành viên của Giáo hội, đã bị biến thái thành quyền tự chủ của một nhân cách hoàn toàn độc lập và tự cung tự cấp. Và sự căng thẳng lành mạnh của mối liên hệ được thiết lập bởi chính bản chất các điều kiện của nó đã được thay thế bằng những kiểm chế không tự nhiên.

3. Cách trở nên nhân bản

Chúng ta đề nghị xem xét ý nghĩa của Giáo hội. Tôi đã cố gắng phác thảo nó trong những nét tổng quát. Đối với cá nhân, Giáo hội là tiền đề sống động của sự hoàn thiện cá nhân của họ. Giáo Hội là con đường dẫn đến nhân cách [1]. Tuy nhiên, trước khi đi vào chi tiết, hãy cho phép tôi nhận xét sơ bộ. Khi tôi cố gắng giải thích ý nghĩa của Giáo hội đối với nhân cách cá nhân, có lẽ tâm trí các bạn sẽ phản đối. Cái nhìn vào bên trong của các bạn thấy nhiều khiếm khuyết đang đương đầu với nó. Suy nghĩ của các bạn tới lui nhiều lần với sự vỡ mộng bản thân, và do đó các bạn có thể cảm thấy những gì tôi nói là không đúng sự thật. Các bạn nghĩ rằng điều tôi nói thực sự đúng với lý tưởng, về một giáo hội tâm linh, nhưng Giáo hội thực sự thì không, và không hoàn thành điều mà tôi đang chủ trương. Tôi nợ các bạn một câu trả lời đối với sự phản bác này. Những người có thể nói về ý nghĩa của Giáo hội cũng phải nói về những khiếm khuyết của Giáo hội. Ngay cả Giáo hội cũng không thể thoát khỏi bi kịch vốn có trong mọi sự việc nhân bản, vốn nảy sinh từ sự kiện các giá trị vô hạn bị ràng buộc với những gì là nhân bản và do đó bất toàn. Sự thật gắn liền với sự hiểu biết và giảng dạy của con người; lý tưởng hoàn thiện gắn liền với việc trình bày nhân bản của nó; luật lệ và hình thức cộng đồng gắn liền với nhận thức của con người; ân sủng, và ngay cả chính Thiên Chúa - hãy nghĩ đến Hy tế Thánh lễ - gắn liền với các hành động do con người thực hiện. Sự Hoàn thiện Vô hạn hòa trộn với thể hữu hạn và không hoàn hảo. Chúng ta dám nói, điều này là bi kịch của chính Đấng Vĩnh Hằng, vì chính Người phải phục tùng tất cả những điều này nếu Người muốn bước vào lãnh vực nhân loại. Và đó là bi kịch của con người, vì họ có nghĩa vụ phải chấp nhận những khiếm khuyết nhân bản, nếu họ muốn đạt được Thể Vĩnh cửu. Tất cả những điều này đều đúng đối với cả Giáo hội, lẫn mọi định chế hiện hữu giữa các hữu thể nhân bản. Nhưng trong trường hợp Giáo Hội, nó có thêm nét sắc cạnh của nó.

Vì ở đây, còn có các giá trị cao nhất can dự vào. Có một phẩm trật các giá trị, và giá trị được đề cập càng cao, thì nhân tố bị thăm này càng được cảm nhận một cách đau đớn hơn. Tuy nhiên, ở đây, chúng ta quan tâm đến sự Thánh thiện, đến Ân sủng và sự thật của Thiên Chúa, với chính Thiên Chúa. Và chúng ta quan tâm đến số phận con người vốn phụ thuộc vào Thực tại Thần linh này – tức ơn cứu rỗi của linh hồn họ. Tất nhiên, việc Nhà nước cần được sắp đặt tốt là điều vô cùng quan trọng, và một hệ thống khoa học tự nhiên được xây dựng tốt cũng thế; nhưng ở phương sách cuối cùng, chúng ta có thể miễn chức cả hai. Nhưng các giá trị gắn bó với Giáo hội không thể nào miễn chức được trên bình diện thiêng liêng như thức ăn trong trật tự thể lý. Chính sự sống cũng phụ thuộc vào chúng. Ơn cứu rỗi của tôi tùy thuộc vào Thiên Chúa; và tôi không thể miễn chức điều đó. Tuy nhiên, nếu các giá trị tối cao này, và do đó ơn cứu rỗi của linh hồn tôi, do đó bị ràng buộc mật thiết vào các khiếm khuyết của con người, nó sẽ ảnh hưởng đến tôi một cách rất khác, chẳng hạn, với việc phá hủy một hiến pháp chính trị đúng đắn qua lòng ích kỷ đảng phái.

Nhưng có một sự xem xét thêm. Tôn giáo có mối liên hệ độc đáo với sự sống. Nhìn kỹ hơn, chúng ta sẽ thấy nó chính là sự sống; quả thật, trong căn bản nó không là gì khác ngoài là sự sống dồi dào do Thiên Chúa ban tặng. Do đó, tác dụng của nó là khơi dậy mọi lực lượng và biểu hiện sự sống. Như mặt trời làm cho cây cối đâm chồi nảy lộc, tôn giáo cũng đánh thức sự sống như vậy. Trong phạm vi của nó, mọi sự, dù tốt hay xấu, đều ở mức căng thẳng cao nhất. Sự thiện được tôn vinh, nhưng cái ác cũng tăng cường, nếu ý chí không vượt qua nó. Tình yêu quyền lực có tính áp bức trong mọi lĩnh vực, nhưng trên hết trong lãnh vực tôn giáo. Sự tham lam luôn có tính hủy diệt, nhưng khi nó hiện diện cùng với các giá trị tôn giáo hoặc trong bối cảnh tôn giáo, tác động của nó quả tai hại đặc biệt. Và khi tính ưa nhục dục xâm nhập vào tôn giáo, nó gây ngột ngạt hơn bất cứ nơi nào khác. Nếu đúng như thế, thì bi kịch của con người càng gia tăng trong tôn giáo, vì ở đây, bất cứ thiếu sót nào đều là gánh nặng nặng nề hơn và cảm thấy đau đớn nhiều hơn.

Tuy nhiên, còn một điểm nữa. Trong các định chế khác của con người, việc thể hiện các giá trị tinh thần ít cứng nhắc hơn. Họ để cho người ta tự do chấp nhận hoặc bác bỏ một hiện thân đặc thù. Thí dụ, giá trị được một hệ thống chính trị có trật tự tốt đại diện, thực sự bị ràng buộc với các nhà nước cụ thể đặc thù. Nhưng mọi người được tự do từ bỏ bất cứ nhà nước nào đó và gắn bó với một nhà nước khác, bất cứ khi nào họ có lý do nghiêm túc để chọn bước này. Tuy nhiên, trong Giáo hội, chúng ta phải thừa nhận không những các giá trị tôn giáo theo nghĩa trừu tượng, không những sự kiện giá trị tôn giáo này đan kết chặt chẽ với yếu tố nhân bản, nhưng nó còn gắn bó với yếu tố này, và chỉ với cộng đồng lịch sử đặc thù này. Giáo hội cụ thể, như hiện thân của giá trị tôn giáo, yêu cầu lòng trung thành của chúng ta. Và ngay cả như vậy, chúng ta vẫn chưa nói đủ. Chân lý của Kitô giáo không hệ ở các chủ trương và giá trị trừu tượng, “gắn liền với Giáo hội”. Sự thật mà ơn cứu rỗi của tôi phụ thuộc vào đó là một Sự kiện, một thực tại cụ thể. Chúa Kitô và Giáo hội là sự thật đó. Người nói: "Ta là sự thật". Tuy nhiên, Giáo hội là Thân thể của Người. Nhưng nếu Giáo hội là Chúa Kitô, sống động một cách mầu nhiệm; thì Giáo Hội là sự sống cụ thể của sự thật và sự viên mãn ơn cứu rỗi do Đấng Thiên Chúa làm người thực hiện; và nếu các giá trị của ơn cứu rỗi không thể bị tách rời khỏi Giáo Hội và phải được tìm ở nơi khác, nhưng được hiện thân một lần và mãi mãi trong Giáo Hội như một thực tại lịch sử, thì bi kịch sẽ đau đớn tương ứng, để người phân phối ơn cứu độ này liên kết mật thiết với những thiếu sót của con người.

Do đó, chỉ vì Giáo hội quan tâm đến những giá trị tối cao, đến ơn cứu rỗi của linh hồn, vì tôn giáo tập chú các sức mạnh của sự sống và do đó phát huy mọi điều nhân bản, cả tốt lẫn xấu, vì, ở đây, chúng ta đang đối đầu với một thực tại lịch sử vốn trong tư cách ấy ràng buộc chúng ta và đòi lòng trung thành của chúng ta, nên bi kịch của Giáo hội quả nặng nề xiết bao. Nặng nề đến mức chúng ta hiểu được nỗi buồn sâu xa ấy hằng trùm phủ lên các tinh thần vĩ đại. Nó là "tristezza cosi perenne" [nỗi buồn gần như vĩnh hằng], không bao giờ bị xua tan trên trái đất, vì nguồn của nó không bao giờ khô cạn. Thật vậy, tâm hồn càng thanh khiết, tầm nhìn của nó càng rõ ràng, và lòng yêu mến Giáo hội của nó càng lớn, thì nỗi buồn ấy càng sâu xa hơn nữa.

Thảm kịch này là một phần tạo ra bản chất của Giáo hội, bắt nguồn từ chính yếu tính của Giáo Hội, vì “Giáo hội” có nghĩa là Thiên Chúa đã đi vào lịch sử nhân loại; Chúa Kitô, trong bản tính, quyền năng và sự thật của Người, tiếp tục sống trong Giáo Hội bằng một sự sống huyền nhiệm. Nó sẽ chỉ chấm dứt trên Thiên đàng, khi Giáo hội chiến thắng đã trở thành Giáo hội vinh quang. Và thậm chí ở đó? Chúng ta phải nói gì về sự kiện một con người đặc thù đáng lẽ đã trở thành một vị thánh và có thể đạt được sự sở hữu Thiên Chúa hoàn toàn, nhưng đã không làm như vậy? Và ai dám nói rằng người này đã hoàn toàn thể hiện tất cả những gì họ có thể thể hiện? Ở đây, chúng ta đang đối đầu với một trong những bí ẩn tối hậu mà đứng trước nó, tư tưởng của con người hoàn toàn bất lực. Không có gì còn lại ngoài việc hướng tới một Quyền năng không bị ràng buộc bởi giới hạn nào, và sức mạnh sáng tạo của Đấng này có thể "kêu gọi những gì đang không có, lẫn những gì đang có" – tức Tình yêu Thần linh. Có lẽ bi kịch của nhân loại sẽ tự chứng tỏ là cơ hội để tình yêu đó tạo nên một chiến thắng không thể nghĩ tưởng, trong đó mọi khuyết điểm của con người sẽ bị nuốt chửng. Chúng ta từng có thể gọi lỗi lầm của Adam là "có điểm phúc". Việc tình yêu của Thiên Chúa vượt quá mọi giới hạn và vượt quá mọi công lý vốn là bản thể của niềm hy vọng Kitô giáo của chúng ta. Nhưng vì chính lý do này, mà những gì chúng ta đã nói vẫn đúng.

Tuy nhiên, trở thành một người Công Giáo là chấp nhận Giáo hội như Giáo Hội hiện là, cùng với bi kịch của Giáo hội. Đối với Kitô hữu Công Giáo, việc chấp nhận này phát xuất từ việc đồng thuận nền tảng của họ đối với toàn bộ thực tại. Họ không thể rút lui vào phạm vi các ý tưởng, cảm xúc và kinh nghiệm cá nhân thuần túy. Như thế, quả tình, sẽ không còn một "thỏa hiệp" nào nữa để yêu cầu. Nhưng thế giới thực sẽ được để mặc cho chính nó, tức lìa xa Thiên Chúa. Người có thể sẽ phải chịu sự trách cứ đã ràng buộc Kitô giáo tinh rỗng của Tin Mừng vào quyền lực con người và tổ chức thế tục, đã biến nó thành một tôn giáo hợp pháp theo mô hình Rôma, một tôn giáo của những tham vọng trần thế, đã hạ thấp các tiêu chuẩn cao nhất của nó từng ngó với tầng lớp ưu tú tinh thần để phù hợp với khả năng của một con người trung bình, hoặc bất cứ cách nào cùng một tổ giác được phát biểu. Quả thực, Người chỉ trung thành với nghĩa vụ nghiêm khắc do thế giới thực áp đặt. Người thích từ bỏ thứ chủ nghĩa lãng mạn đẹp đẽ của các lý tưởng, những nguyên tắc cao thượng và những kinh nghiệm đẹp đẽ hơn là quên đi mục đích của Chúa Kitô – là chiến thắng thực tại, với tất cả những gì mà từ ngữ này ngụ ý, vì Nước Thiên Chúa.

Nghịch lý như nó có vẻ, sự bất toàn thuộc về chính yếu tính của Giáo hội trên mặt đất, Giáo hội như một sự kiện lịch sử. Và chúng ta không thể kêu gọi Giáo hội hữu hình vươn tới lý tưởng của Giáo hội. Chắc chắn chúng ta có thể đo lường trạng thái hiện thực của Giáo Hội bằng những gì Giáo Hội nên trở thành, và có thể làm hết sức để loại bỏ các điểm không hoàn hảo của Giáo Hội. Linh mục thực sự bị ràng buộc vào nhiệm vụ này qua việc được truyền chức, giáo dân qua Bí tích Thêm sức. Nhưng chúng ta phải luôn chấp nhận Giáo hội thực chất như Giáo hội hiện là, đặt mình vào trong Giáo hội và biến Giáo hội trở thành điểm xuất phát của chúng ta.

Tất nhiên, điều này giả thiết chúng ta phải có đủ can đảm để chịu đựng trạng thái luôn không hài lòng. Con người càng nhận thức sâu sắc Thiên Chúa là gì, tầm nhìn của họ về Chúa Kitô và Vương quốc của Người càng cao thượng, thì họ càng chịu đau khổ sắc nét hơn vì sự bất toàn của Giáo hội. Đó là nỗi buồn sâu xa luôn sống trong linh hồn của tất cả các Kitô hữu vĩ đại, bên dưới tất cả niềm vui của con cái Thiên Chúa. Nhưng người Công Giáo không được trốn tránh nó. Không có chỗ cho một Giáo hội của các nhà thẩm mỹ, một công trình nhân tạo của các nhà triết học, hay cộng đoàn của thiên niên kỷ. Giáo hội mà con người cần là một giáo hội của những hữu thể nhân bản; thần linh, chắc chắn, nhưng bao gồm mọi sự sẽ tạo thành nhân loại, Tinh thần và xác thịt, thực sự là trái đất. Vì "Ngôi Lời đã thành Xác thịt", và Giáo Hội đơn thuần là Chúa Kitô, đang sống, như nội dung và hình thức của xã hội mà Người đã thiết lập. Tuy nhiên, chúng ta có lời hứa rằng lúa mì sẽ không bao giờ bị chết ngộp vì cỏ lùng.

Chúa Kitô tiếp tục sống trong Giáo hội, nhưng là Chúa Kitô bị đóng đinh. Người ta gần như mạo hiểm khi cho rằng những khiếm khuyết của Giáo hội là Thập giá của Người. Toàn bộ Hữu thể của Chúa Kitô huyền nhiệm – sự thật, sự thánh thiện, ân sủng, và con người đáng thờ lạy của Người, - đã được đóng đinh vào

chúng, như Thân thể thể lý của Người ngày xưa bị đóng đinh vào cây gỗ Thập giá. Và ai muốn có Chúa Kitô, cũng phải vác Thập giá của Người. Chúng ta không thể tách Người ra khỏi nó.

Tôi đã nhấn mạnh rằng chúng ta sẽ chỉ có thái độ đúng đắn đối với những khiếm khuyết của Giáo hội khi chúng ta nắm được mục đích của chúng. Có lẽ là điều này - chúng được phép đóng đinh đức tin của chúng ta, để chúng ta có thể chân thành tìm kiếm Thiên Chúa và ơn cứu rỗi của chúng ta, chứ không phải chính chúng ta. Và đó là lý do tại sao chúng có mặt ở mọi thời đại. Có những người thực sự nói với chúng ta rằng Giáo hội Sơ khai là Giáo Hội lý tưởng. Hãy đọc chương thứ sáu của sách Tông đồ Công vụ. Chúa chúng ta vừa lên Thiên đàng thì sự bất hòa đã nổ ra trong cộng đồng nguyên thủy. Và tại sao? Các tân tòng từ chủ nghĩa ngoại giáo nghĩ rằng các Kitô hữu gốc Do Thái nhận được một phần lớn hơn họ trong việc phân phối thực phẩm và tiền bạc. Đây chắc chắn là một trạng thái sự việc gây sốc? Trong cộng đồng qua đó, sự tràn đổ Chúa Thánh Thần vẫn còn tràn trề từ sự tràn đổ của ngày Ngũ Tuần? Nhưng mọi điều được ghi trong Thánh Kinh đều được ghi lại vì một mục đích. Chúng ta sẽ ra sao nếu các yếu đuối của con người thực sự biến mất khỏi Giáo hội? Có lẽ chúng ta sẽ trở nên kiêu căng, ích kỷ và cao ngạo; những nhà thẩm mỹ và nhà cải cách của thế giới. Niềm tin của chúng ta không còn bắt nguồn từ những động cơ đúng đắn mà thôi, tức là tìm Thiên Chúa và hạnh phúc vĩnh cửu chắc chắn cho linh hồn chúng ta. Thay vào đó, chúng ta là những người Công Giáo nhằm xây dựng một nền văn hóa, tận hưởng một nền linh đạo cao siêu, có một cuộc sống đầy vẻ đẹp trí thức. Những khiếm khuyết của Giáo hội khiến bất cứ điều gì như vậy đều không thể có. Chúng là Thập giá. Chúng thanh tẩy đức tin của chúng ta.

Hơn nữa, thái độ như vậy, xét cho cùng, là kiểu chỉ trích mang tính xây dựng duy nhất, vì nó dựa trên một khẳng định. Người nào muốn cải thiện một hữu thể nhân bản phải bắt đầu bằng cách đánh giá cao họ. Sự thừa nhận sơ khởi này sẽ khơi dậy mọi khả năng làm điều tốt của họ và hoạt động của chúng sẽ biến đổi các lỗi lầm của họ từ bên trong. Ngược lại, việc phê bình tiêu cực là hài lòng với việc chỉ ra các khuyết điểm. Như thế, nhất thiết nó trở nên bất công và đặt người bị đổ lỗi vào thế phòng thủ. Lòng tự trọng và sự tự vệ chính đáng của họ tự liên minh với những lỗi lầm của họ và phủ áo choàng chấp nhận lên chúng. Tuy nhiên, nếu chúng ta bắt đầu bằng cách chấp nhận con người như một toàn bộ và nhấn mạnh điều tốt nơi họ, thì mọi khả năng làm điều tốt của họ, được tình yêu gọi lên, sẽ được khơi dậy và họ sẽ cố gắng trở nên xứng đáng với sự chấp nhận của chúng ta. Hạt giống đã được gieo, và sự phát triển sống động bắt đầu không thể dừng lại.

Do đó, chúng ta phải yêu mến Giáo hội như Giáo Hội hiện là. Chỉ có như vậy chúng ta mới thực sự yêu Giáo Hội. Người ta chỉ thật lòng yêu người bạn của mình khi yêu họ y như họ hiện là, ngay cả khi lên án các lỗi lầm của họ và cố gắng cải tạo chúng. Cũng vậy, chúng ta phải chấp nhận Giáo hội như Giáo Hội hiện là, và duy trì thái độ này trong cuộc sống hàng ngày. Để chắc chắn, chúng ta không được để cái nhìn của mình về những thất bại của Giáo Hội bị che khuất, nhất là do sự nhiệt tình giả tạo được khơi dậy bởi các cuộc biểu tình công khai hoặc các bài báo. Nhưng, qua và vượt quá những khiếm khuyết này, chúng ta phải luôn nhìn thấy bản chất yếu tính của Giáo Hội. Chúng ta phải xác tín được tính không thể bị phá hủy của Giáo Hội, đồng thời quyết tâm làm mọi việc trong khả năng của mình, mỗi người theo cách riêng của mình và trong phạm vi trách nhiệm của mình, để đưa Giáo Hội đến gần hơn với lý tưởng của Giáo Hội. Đây là thái độ Công Giáo đối với Giáo hội.

Phần giới thiệu của tôi đã dài. Nhưng nó rất quan trọng; thực sự quan trọng đến mức tôi tin rằng những gì sau đây xem ra đúng với các bạn, chỉ theo tỷ lệ với việc các bạn đồng ý với những gì đã nói cho đến nay.

Chúng ta đã thấy trong khóa giảng trước rằng vấn đề chúng ta phải đối đầu không phải là sự chọn lựa "Giáo hội hay cá nhân?" Đúng hơn, nó liên quan đến mối liên hệ giữa hai thực tại này. Về lý thuyết, mục tiêu của chúng ta phải là sự hòa hợp giữa hai thực tại đó, trong đó, tất nhiên, địa vị ưu thế của Giáo hội được bảo vệ hoàn toàn. Nhưng trào lưu trí thức và tâm linh của một thời kỳ luôn chảy theo một hướng đặc thù. Sự tổng hợp hài hòa chỉ đạt được trong những giai đoạn chuyển tiếp ngắn ngủi giữa hai thời đại khác nhau, chẳng

hạn khi một thời đại mà cách nhìn của họ vô cùng khách quan và trong đó cảm thức xã hội được phát triển mạnh mẽ đang nhường chỗ cho một thời đại của chủ nghĩa cá nhân. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, một khuynh hướng lại chiếm ưu thế, và hơn thế nữa, khuynh hướng này đối lập với khuynh hướng trước đây. Thái độ Công Giáo không loại trừ việc nhấn mạnh đến một khía cạnh nào đó, nếu không, nó sẽ bị kết án là đồng điệu và sẽ tước đoạt lịch sử khỏi con người. Nó chỉ yêu cầu rằng khía cạnh khác không bị bác bỏ và sự gắn bó với toàn bộ được duy trì. Có nghĩa là, một khía cạnh đặc thù do hoàn cảnh lịch sử làm nổi bật được nhấn mạnh, nhưng đồng thời cũng được đặt trong mối liên hệ sống còn và hữu cơ với toàn bộ. Một cánh cửa phải được mở rộng cho thiên hướng đặc thù của hiện tại lịch sử, nhưng nó được gắn chặt vào toàn bộ, theo nghĩa vượt qua lịch sử. Toàn bộ này ít hiện thực hơn, nhưng bù lại nó góp phần vào vĩnh cửu. Nó kém tiến bộ hơn, nhưng thay vào đó nó khôn ngoan, và trong các lớp lang sâu thẳm một mình nó phù hợp với thực tại.

Thời đại của chúng ta đang trong diễn trình chuyển từ thể cá nhân chủ nghĩa và chủ quan sang thể xã hội và khách quan. Do đó, Giáo hội sẽ được nhấn mạnh một cách mạnh mẽ hơn. Và những khóa giảng này cũng sẽ nhấn mạnh như vậy. Chúng sẽ tìm hiểu xem nhân cách cá nhân, nhờ đầu phục Giáo hội, đã trở nên điều nó nên là như thế nào. Bài giảng của tôi hôm nay sẽ cho thấy Giáo hội là con đường dẫn đến nhân cách cá nhân như thế nào. Và tôi sẽ bắt đầu từ sự kiện này: Giáo hội là địa bàn tinh thần, nơi cá nhân thấy mình trực diện với Đấng Tuyệt đối; sức mạnh thể hiện và duy trì cuộc đời đầu này.

* * * * *

Chúng ta hãy cố gắng nhận ra việc chúng ta đã chìm sâu vào thuyết tương đối ra sao, tức là thái độ của tâm trí một là phủ nhận hoàn toàn thể Đấng Tuyệt đối, hai là bằng mọi giá cố gắng hạn chế thể này trong những giới hạn hẹp nhất.

Chúng ta đã sống qua sự sụp đổ của một tòa nhà mà chúng ta vốn mong đợi sẽ kéo dài trong một khoảng thời gian khôn lường, sự sụp đổ của cơ cấu chính trị của đất nước chúng ta và quyền lực của nó, của trật tự xã hội và kinh tế hiện hữu cho đến nay, và cùng với nó, nhiều thứ khác nữa. Chúng ta có thể chứng kiến cảm thức xã hội đang thay đổi. Và thái độ tinh thần của chúng ta đối với sự vật và sự sống nói chung cũng thay đổi bằng như vậy. Những thay đổi này sâu xa đến không thể dùng một vài từ ngữ là có thể loại bỏ được. Viễn kiến nghệ thuật đã thay đổi; chủ nghĩa biểu hiện [expressionism], vốn từ từ trở nên quen thuộc, hiện có tính mềm mỏng, và hiện đang nảy sinh ước muốn có được một chủ nghĩa cổ điển mới. Một quan điểm khoa học và triết học về vũ trụ đang thành hình, nhằm cố gắng đạt được sự hiểu biết cao hơn và tự do hơn về các vật thể phù hợp với bản chất yếu tính của chúng.

Đối đầu với những thay đổi sâu xa này, chúng ta trở nên ý thức khá sâu sắc hơn về điều luôn xảy ra trong sự thật – đó là thái độ của linh hồn đối với bản thân, môi trường của nó và các nguyên tắc đầu tiên của hữu thể, liên tục thay đổi. Các hình thức của sự sống con người, kinh tế, xã hội, kỹ thuật, nghệ thuật và tri thức, được xem như đang ở trong một trạng thái biến đổi đều đặn dù rất nhẹ.

Chúng ta đang sống trong một dòng chảy không ngừng. Chùng nào dòng chảy này không được tri nhận quá rõ ràng, chùng nào một niềm xác tín ngây thơ bảo đảm một nguồn dự trữ sinh lực tiềm tàng mạnh mẽ, hoặc các niềm tin tôn giáo sâu xa cân bằng sự gia tăng kiến thức, thì cuộc sống có thể chịu đựng được điều đó.

Nhưng trong những giai đoạn chuyển tiếp, và khi hàng thế kỷ chỉ trích đã làm hao mòn tất cả niềm tin cố định, thì dòng chảy này tự áp đặt lên tâm trí với một bằng chứng không thể thoát ra khỏi. Tình trạng này tìm kiếm điều cách đây mười năm là chủ yếu trên hoàn cầu, và vẫn còn phổ biến cho đến nay; một cảm thức về tính tạm thời [transitoriness] và giới hạn chiếm hữu linh hồn. Nó kinh hoàng nhận ra mọi sự đang trôi đi, đang biến mất như thế nào. Không có gì đứng vững nữa. Mọi sự đều có thể được nhìn từ hàng nghìn góc độ khác nhau. Kiểm tra kỹ hơn, điều có vẻ an toàn sẽ tan thành một loạt các cái nhiên. Với mỗi điều được tạo

ra ở đó đều có thể có nhiều lựa chọn thay thế. Mọi định chế đều có thể được sắp xếp tốt như nhau theo cách khác. Mọi đánh giá chỉ là tạm thời.

Do đó, con người trở nên không chắc chắn và chao đảo. Các phán đoán của họ không còn vững chắc nữa, các đánh giá của họ không còn quả quyết nữa. Họ không còn khả năng hành động dựa trên niềm xác tín chắc chắn và mục tiêu nhất định của nó. Họ mặc tình bị lèo lái bởi các thứ thời trang thịnh hành xung quanh họ, những lên xuống thất thường của dư luận và tâm trạng của chính họ. Họ không còn sở hữu bất cứ phẩm giá nào nữa. Cuộc sống của họ trôi dạt. Họ thiếu mọi điều mà chúng ta muốn hiểu về nhân cách. Một người như vậy không còn khả năng chinh phục. Họ không thể vượt qua sai lầm bằng sự thật, cái ác và yếu đuối bằng sức mạnh đạo đức, sự ngu dốt và thiếu kiên định của quân chúng bằng những ý tưởng vĩ đại và sự lãnh đạo có trách nhiệm, hay dòng chảy của thời gian bằng những công việc phát sinh từ quyết tâm hiện thân các giá trị vĩnh cửu.

Nhưng sự nghèo nàn về tinh thần và tri thức trên đi kèm với một niềm kiêu hãnh không lồ. Con người không chắc chắn và cao ngạo một cách bệnh hoạn. Các quốc gia bối rối vì lòng kiêu hãnh, các đảng phái mù quáng vì vụ lợi, và người giàu cũng như người nghèo đều là con mồi của một lòng tham đê tiện. Mọi tầng lớp xã hội đều tự thần hóa mình. Nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật - mọi bộ phận riêng biệt của cuộc sống tự coi mình là tổng thể và bản thể của thực tại. Có một sự yếu đuối gây tuyệt vọng, một sự bất ổn vô vọng, một ý thức hoài nghi khi chịu sự sai khiến mặc tình của một thế lực phi lý mù quáng - và song song với những điều này là niềm kiêu hãnh, vừa kinh khủng vừa vô lý, về tiền bạc, kiến thức, quyền lực và khả năng.

Bất lực và kiêu ngạo, vô vọng và cao ngạo, yếu đuối và bạo lực - bạn có nhận ra rằng nhân tính đích thực đã bị mất đi ra sao bởi những hành động xấu xa liên tục này? Chúng ta đang mục kích một bức biếm họa về nhân tính. Vậy thì nhân tính theo nghĩa sâu xa nhất của thuật ngữ này bao gồm những gì? Để trở thành một con người đích thực là phải ý thức được điểm yếu của con người, nhưng tin tưởng rằng nó có thể được khắc phục. Đó là phải khiêm tốn, nhưng yên tâm. Đó là nhận ra sự nhất thời của con người, nhưng khao khát điều vĩnh cửu. Đó là một tù nhân của thời gian, nhưng là một người tự do của vĩnh cửu. Đó là ý thức về quyền lực của mình, về giới hạn của mình, nhưng phải quyết tâm hoàn thành những việc làm có giá trị vĩnh viễn.

Một nhân tính hoàn chỉnh là gì? Khi cả hai khía cạnh thiết yếu đều không bị che khuất, nhưng mỗi khía cạnh được khẳng định và phát triển; khi chúng không tiêu diệt lẫn nhau cũng như không đẩy nhau đến cực đoan, nhưng hòa quyện trong một thể thống nhất hiển nhiên đầy căng thẳng nội tâm nhưng vững chắc, gặp nguy cơ, nhưng chắc chắn, bị giới hạn, nhưng lên đường thực hiện chuyên đi vô hạn, đó là một nhân tính hoàn chỉnh. Và con người là nhân bản bao lâu họ sống, một cách có ý thức, một cách sẵn lòng và với sự thúc giục vui tươi như một hữu thể hữu hạn giữa thời gian, sự thay đổi và vô số hình dạng của sự sống - nhưng đồng thời nỗ lực để vượt qua tất cả dòng chảy và giới hạn này trong vĩnh cửu, và vô tận, vốn hiển dung chúng. Con người là nhân bản bao lâu họ phối hợp được một cách đích thực và khiêm tốn hai khía cạnh thiết yếu này. Sự quyền rũ khôn tả của mọi điều nhân bản nằm ở đó - một mâu nhiệm mang trong mình nỗi đau và sức mạnh, khát khao và hy vọng đầy tin tưởng.



Vậy thì - Giáo hội luôn đối chiếu con người với Thực tại, vốn là thể tạo ra nơi họ thái độ đúng đắn của tâm trí: nghĩa là Thể Tuyệt đối.

Giáo Hội đối chiếu họ với Thể Vô Điều Kiện [Unconditioned]. Trong cuộc gặp gỡ này, họ nhận ra rằng bản thân họ phụ thuộc ở mọi điểm, nhưng nơi họ, xuất hiện niềm khao khát một cuộc sống thoát khỏi vô số sự phụ thuộc của cuộc sống trên trái đất, một sự hiện hữu viên mãn bên trong. Giáo Hội đối chiếu họ với Thể Vĩnh Hằng, họ nhận ra rằng họ chỉ nhất thời, nhưng được định cho một cuộc sống không có hồi kết thúc. Giáo Hội đối chiếu họ với Thể Vô Tận, và họ nhận ra rằng họ bị giới hạn trong chính những tầng sâu thẳm của hữu thể họ, nhưng chỉ có Thể Vô Tận mới có thể thỏa mãn họ.

Giáo hội liên tục khơi dậy trong họ sự căng thẳng vốn tạo nên chính nền tảng bản chất của họ: sự căng thẳng giữa hữu thể và ước muốn được hiện hữu, giữa hiện thực [actuality] và một nhiệm vụ phải hoàn thành. Và Giáo Hội giải quyết điều đó cho họ bằng mẫu nhiệm họ giống như Thiên Chúa và mẫu nhiệm tình yêu của Người, một điều đem lại cho họ sự sung mãn hoàn toàn vượt quá tự nhiên. Họ không phải là Thiên Chúa, mà là một tạo vật, nhưng họ là hình ảnh của Thiên Chúa và do đó có khả năng nắm bắt và sở hữu Thiên Chúa. "Capax Dei" [có khả năng Thiên Chúa] như Thánh Augustinô nói, có thể nắm bắt và nắm giữ Thể tuyệt đối. Và Thiên Chúa chính là tình yêu. Người đã dựng nên tạo vật theo hình ảnh của chính Người. Ý muốn của Người là sự giống nhau này phải được hoàn thiện bằng sự vâng lời, kỷ luật và kết hợp với chính Người. Người đã cứu chuộc con người, và bằng ân sủng đã ban cho họ một sự sinh hạ mới và làm cho họ trở nên giống như Thiên Chúa. Nhưng tất cả điều này có nghĩa là Thiên Chúa đã tạo dựng con người cho vương quốc hằng sống của Người.

Nhưng hãy quan sát cuộc gặp gỡ này với Thể Tuyệt đối, trong đó con người đối diện với Thể Vô hạn và thấy rõ mình là gì, và Thể Tuyệt đối là gì; nhưng đồng thời đánh thức sự khao khát đối với Thiên Chúa Tuyệt đối này và sự tin tưởng mong đợi sự thành toàn cho mình nhờ tình yêu của Người – trải nghiệm căn bản này của Kitô giáo, sự thật, lòng khiêm tốn, việc khao khát tình yêu và niềm hy vọng tin tưởng vào Đấng Duy nhất, là khoảnh khắc trong đó lần đầu tiên, con người trở nên nhân bản thực sự theo nghĩa tâm linh.

Việc biến đổi này của một tạo vật thành con người trước thánh nhan của Thể Tuyệt đối là công việc của Giáo hội.

* * * * *

Giáo Hội hoàn thành nó bằng nhiều cách khác nhau. Trước hết, qua chính sự hiện hữu của Giáo Hội, qua đặc tính mà Chúa Giêsu từng so sánh với một tảng đá, sự tự mặc khải sống động của Thiên Chúa vĩnh cửu trong Giáo Hội.

Nhưng đặc biệt có ba cách diễn tả thiết yếu về Thể Tuyệt đối trong Giáo hội - tín điều, hệ thống luân lý và xã hội, và phụng vụ của Giáo hội.

Tư tưởng của con người hiện đại có tính tương đối chủ nghĩa. Họ thấy rằng ở mọi điểm, sự kiện lịch sử đều bị điều kiện hóa bởi một điều gì đó khác với chính nó, và mọi điều, do đó, có thể thay đổi. Nghiên cứu thực nghiệm làm họ cực kỳ thận trọng, và họ cảnh giác đối với việc đưa ra các kết luận. Họ trở nên quen thuộc với tư duy phê phán và không sẵn sàng mạo hiểm vượt ra ngoài các giả thuyết và tuyên bố có thẩm quyền. Các số liệu thống kê đã dạy họ lưu tâm về độ chính xác, và họ có khuynh hướng yêu cầu bất cứ kết luận nào cũng phải có bằng chứng thực nghiệm đầy đủ, một điều không thể nào đạt được. Do đó, họ trở nên không chắc chắn và do dự khi đụng đến sự thật.

Tại thời điểm này, Giáo hội khuyên giải họ bằng tín điều. Chúng ta sẽ không thảo luận nội dung chi tiết của nó. Chúng ta chỉ quan tâm đến sự kiện này là ở đây chúng ta được trình bày và lĩnh hội những sự thật có giá

trị vô điều kiện, không phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử đang thay đổi, tính chính xác của nghiên cứu thực nghiệm, và những dẫn đo của khoa phê bình có phương pháp. Chúng ta cũng không xem xét nhân tố học thuyết Công Giáo, vốn tự nó bị điều kiện hóa tạm thời và do đó có thể thay đổi. Chúng ta chỉ xử lý nội dung không thay đổi của nó, với tín điều theo nghĩa chặt chẽ. Ai tiếp cận tín điều bằng thái độ đức tin, sẽ tìm thấy Thể Tuyệt đối ở trong nó. Nhờ đó, họ nhận ra rằng nhận thức của chính mình không đáng tin cậy chút nào. Nhưng họ được diện kiến với Sự thật được Thiên Chúa bảo đảm một cách thiêng liêng và vô điều kiện. Nếu họ thành thật thuận ý với Sự thật này, họ sẽ trở nên "nhân bản".



Họ đã đánh giá đúng về bản thân mình. Các phán đoán của họ rất rõ ràng, tự do và khiêm tốn. Nhưng đồng thời họ cũng ý thức rằng có một thể Tuyệt đối, và thể này thách thức họ ở đây và bây giờ trong sự viên mãn của nó. Bằng đức tin của mình, họ tiếp nhận thể Tuyệt đối vào linh hồn mình. Khiêm tốn và tự tin, chân thành và tín thác kết hợp để tạo nên tư thế nền tảng cho một suy nghĩ thoải đáng về bản chất của sự vật. Từ nay về sau, thể Vô điều kiện tổ chức tư duy của tín hữu và toàn bộ đời sống tâm linh của họ. Con người nhận thức được điều gì đó hoàn toàn cố định. Điều này trở thành chiếc trục quanh đó toàn bộ thế giới tâm trí của họ xoay vần, một cốt lõi vững chắc của sự thật mang lại sự nhất quán và trật tự cho toàn bộ trải nghiệm của họ. Vì nó trở thành thước đo có tính bản năng cho mọi suy nghĩ của họ ngay cả trong lĩnh vực thể tục, điểm khởi hành cho mọi hoạt động trí tuệ của họ. Trật tự được thiết lập trong đời sống nội tâm của họ. Những sự phân biệt đó cần được nắm vững vì không có chúng không cuộc sống tri thức nào có thể có được - sự phân biệt giữa chắc chắn và không chắc chắn, giữa sự thật và sai lầm, giữa cao cả và ti tiện. Linh hồn trở nên thanh thản và vui tươi, có khả năng thừa nhận các hạn chế của mình nhưng vẫn phấn đấu bước theo vô hạn, thấy được sự phụ thuộc của mình, nhưng vẫn vượt qua nó.

Đó là ý nghĩa của việc trở nên nhân bản.

Mục đích luân lý có tính tương đối; các lý tưởng của sự hoàn thiện, các tiêu chuẩn tốt lành, các quy tắc của tác phong cá nhân và xã hội luôn dao động và không ổn định. Do đó, nỗ lực bị lụn bại, và ý chí, bất lực khi phải đưa ra các quyết định quan trọng, bù lại sẽ uyển chuyển kiểm chế sự bốc đồng tùy tiện trong một số lĩnh vực đặc thù.

Giáo hội thách thức con người với một thế giới các giá trị tuyệt đối, một khuôn mẫu thiết yếu của sự hoàn hảo vô điều kiện, một trật tự của sự sống trong đó, nhiều phương diện của nó mang dấu ấn sự thật. Đó là Con người của Chúa Kitô. Đó là cơ cấu các giá trị và tiêu chuẩn mà Người đã bản vị hóa và giảng dạy, và tiếp tục sống trong trật tự luân lý và phẩm trật của Giáo hội.

Hiệu quả do đó mà ra cũng y như thế, như trước đây, mặc dù bây giờ trong lĩnh vực đánh giá và phán đoán luân lý, trong đời sống thực hành và sản xuất; con người bị thách thức bởi những gì có giá trị vô điều kiện. Họ đôi đầu và thừa nhận sự hạn chế cố tính yếu tính của bản thân. Nhưng đồng thời họ cũng thấy họ có thể gắn cuộc sống hữu hạn của họ ở mọi phương diện liền với Cuộc sống vô hạn của Thiên Chúa, và lấp đầy nó bằng một nội dung vô giới hạn. Họ tìm thấy sự yên nghỉ ở đó. Họ vui mừng vì sự kiện này: họ là một tạo

vật, nhưng hơn thế, họ được kêu gọi trở thành một "người dự phần vào bản tính Thiên Chúa". Cuộc sống nội tâm của họ trở thành có thực chất, tập trung xung quanh một trung tâm cố định, được hỗ trợ bởi các quy luật vĩnh cửu. Mục tiêu của họ trở nên rõ ràng, hành động của họ kiên quyết, toàn bộ cuộc sống của họ có trật tự và mạch lạc – họ trở nên nhân bản.

Con người dự kiến mối liên hệ của họ với Thiên Chúa theo nhiều cách khác nhau và thay đổi. Người thì thấy Thiên Chúa trong mọi vật thể, trong cây cối, trong đá và trong biển. Với người khác, Người nói từ những quy luật nghiêm khắc và cao siêu điều khiển tư tưởng và bản phận. Người thứ ba coi Người như Nhà tổ chức và Kiến trúc sư vĩ đại. Tuy nhiên, người khác thấy Người trong cuộc sống của cộng đồng, trong tình yêu và trong sự trợ giúp người lân cận. Người thì có quan niệm rõ ràng về Thiên Chúa; với người khác, Người là một thực thể mơ hồ, Đấng Vĩ đại Không thể hiểu nổi; với người thứ ba, Người là một sự trừu tượng. Thật vậy, cùng một người có thể có những quan niệm khác nhau về Thiên Chúa tùy theo tuổi tác, kinh nghiệm hoặc tâm trạng [moods] của họ. Do đó, nảy sinh nguy cơ này là con người có thể tạo ra Thiên Chúa theo hình ảnh của họ, và do đó tạo nên một quan niệm hữu hạn và ti tiện về Người; lòng khao khát và lời cầu nguyện của họ có thể không thoát mái vòm ra ngoài chính họ nữa, nhưng có thể biến thái thành một cuộc đối thoại với bức chân dung phóng to của chính họ.

Trong phụng vụ, Giáo Hội trình bày Thiên Chúa như Người thực sự là, một cách rõ ràng và không thể nhầm lẫn, trong mọi nét vĩ đại của Người, và đặt chúng ta trước thánh nhan của Người như những tạo vật của Người. Giáo Hội dạy chúng ta các phương pháp hiệp thông nguyên thủy với Thiên Chúa, được điều chỉnh cho phù hợp với bản chất của Người và của chúng ta - Cầu nguyện, Hy tế, Bí tích. Qua những hành động và những bài đọc thánh thiêng, Giáo Hội đánh thức trong chúng ta những cảm xúc căn bản tuyệt vời đó là tôn thờ, biết ơn, sám hối và cầu xin.

Trong phụng vụ, con người đứng trước Thiên Chúa như Người thực sự là, trong một thái độ cầu nguyện biết thừa nhận rằng con người là một thụ tạo và phải tôn vinh Thiên Chúa. Điều này đưa toàn bộ thế giới tâm linh vào quan điểm đúng đắn. Mọi sự đều được gọi đúng tên và mặc lấy một hình thức có thực của nó - mặt đối mặt với Thiên Chúa thật, con người trở nên con người thực sự.

* * * * *

Con người đó nên thấy một cách hết sức rõ ràng rằng họ là một tạo vật; nhưng họ nên vui mừng về sự kiện này, và coi đó như điểm khởi hành của việc họ đi lên với Đấng Thần Linh, họ nên khiêm tốn, nhưng cố gắng vươn tới chỗ cao nhất; chân thành, nhưng đầy tự tin, và vì vậy, lần đầu tiên là nhân bản thực sự; là công trình của Giáo hội. Giáo Hội nói với con người ở khắp mọi nơi, "Người chỉ là một tạo vật, nhưng được tạo dựng theo hình ảnh của Thiên Chúa, và Thiên Chúa là Tình yêu. Vì vậy, Người sẽ là của người, chỉ cần người mong muốn điều này".

Ghi chú

1. Cách thế này, tuy cần thiết, nhưng không duy nhất. Một cá nhân càng kiên quyết thừa nhận bản chất đúng nghĩa của mình, và đồng thời nỗ lực trở nên và hoàn thành điều Thiên Chúa đã định cho họ theo bản chất cá nhân của họ, thì Giáo hội càng có thể ảnh hưởng đến họ một cách mạnh mẽ hơn và hoàn thiện nhân cách mà Giáo Hội có thể diu dắt họ tới. Một lần nữa cần phải nhắc lại rằng, trong vấn đề này, những người theo chủ nghĩa cá nhân tưởng tượng ra một sự mâu thuẫn, một "thay thế" trong đó thực ra có điều kiện tất yếu để có sự thay đổi hữu cơ. Tôi càng sống một cách không dè dặt trong Giáo Hội, tôi càng trở nên một cách trọn vẹn hơn điều tôi phải trở nên. Tuy nhiên, tôi có thể sống trong Giáo hội như Thiên Chúa, và chính Giáo hội yêu cầu, chỉ tới mức độ trong đó tôi trưởng thành, ý thức được ơn gọi tự nhiên của mình, và trở nên một nhân cách tự thể hiện mình. Có một sự có đi có lại hỗ trợ giữa nguyên nhân và hậu quả.

4. Con đường dẫn đến tự do

Khi Kitô hữu Công Giáo xử lý một vấn đề quan trọng một cách lý thuyết hoặc thực tế, tình hình nên được thay đổi ngay lập tức. Nó nên giống như khi một điều gì đó được đưa từ ánh sáng giả tạo vào ánh sáng đầy đủ và rõ ràng của ban ngày; hoặc một vật trước đây bị giữ chặt trong một kim kẹp bạo lực của một số kẻ bắt nạt thô lỗ đã được giải thoát khỏi quyền sở hữu của kẻ này và được trao qua tay của một người biết tôn trọng và đánh giá cao họ.

Mọi đối tượng được đưa vào phạm vi ảnh hưởng Công Giáo và chịu sự chi phối của tinh thần Công Giáo nên phục hồi tự do của nó và một lần nữa thể hiện được đầy đủ bản chất của nó. Tinh thần Công Giáo nên áp đặt tiêu chuẩn đích thực, điều vĩ đại nên xuất hiện vĩ đại, và điều nhỏ nhen nên xuất hiện nhỏ nhen; và ánh sáng và bóng tối nên được đặt đúng chỗ.... Đúng – phải như vậy nếu người ta muốn thực sự là Công Giáo! Như thế thì quả thật chúng ta nên sở hữu Sự Tốt lành đích thực biết nhìn mọi sự như chúng vốn là, và đem lại tự do. Và cuộc đời, mà ở khắp nơi hiện đang phải chịu đựng bạo lực, một lần nữa sẽ được thờ tự do trong tất cả những gì chúng ta đang là và đang làm, và mọi điều đều trở thành mới mẻ!



Điều này chắc chắn được những người đang nhìn vào họ từ bên ngoài mong đợi nơi Kitô hữu Công Giáo. Những người này không mong đợi họ ăn nói xuất sắc, hay sống theo phong cách đặc biệt xa rời cuộc sống, độc đoán và phiến diện. Có một giới trí thức hành động bạo lực đối với cuộc sống còn xuất sắc hơn và đáng kể hơn họ, theo phong cách trí thức. Những người bàng quan này không mong đợi điều này từ người Công Giáo. Họ mong đợi người Công Giáo sở hữu một điều gì đó theo viễn kiến tinh rỗng của Adam, và quyền lực sáng tạo mà con người đầu tiên đã dùng để đặt tên cho vạn vật theo bản chất của chúng. Họ mong đợi tìm thấy nơi người Công Giáo một thoáng nhìn phát xuất từ tâm điểm linh hồn và xuyên thấu tâm điểm của các đối tượng, và họ tự bộc lộ hoàn toàn bản thân họ trong đó; tình yêu vĩ đại đó cứu chuộc sự khôn cùng thẳm lặng của thế giới [1].

Nhưng chúng ta không thực sự là người Công Giáo, nếu thuật ngữ này phải được hiểu theo hệ luận đầy đủ và đòi hỏi nhiều của nó, và quả là may mắn lớn lao, tuy đau đớn, khi chúng ta nhận ra mình là người Công Giáo ít ỏi xiết bao. Nhưng làm người Công Giáo thực sự là hình thức hiện sinh nhân bản duy nhất chân chính, cách sống của nó cùng một lúc được ấn định bởi bản chất sâu thẳm nhất của con người và bởi sự mặc khải của Thiên Chúa. Đó là một cách nhìn sự vật và suy nghĩ về chúng đã trở thành bản năng. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể được hình thành trong quá trình vận hành của một truyền thống lâu đời, khi thái độ bản thân của cá nhân đã được hình thành dưới những hình thức, phong tục tập quán, tổ chức khách quan, những thành tựu thực tiễn và những điều này gây ảnh hưởng đào tạo lên các cá nhân, đến lượt được họ tái lên khuôn. Phong trào Cải cách và Phong trào Ánh sáng (Aufklärung) đã tạo ra sự hủy diệt khôn lường; tất cả chúng ta đều đang chịu ảnh hưởng của tinh thần chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự nhiên và tự do.

Do đó, chắc chắn chúng ta có nguy cơ khi nói về cuộc sống con người, mà không thực sự là người Công Giáo. Nhưng chúng ta dự kiến và nhận thức rõ rằng công phúc lớn lao nhất mà chúng ta có thể đạt được là trở thành các vị tiền hô. Thầy của chúng ta là Thánh Gioan Tẩy giả, người đã nói rằng sau ngài, một Đấng sẽ đến, Đấng mà Chúa Thánh Thần sẽ làm phép rửa cho bằng lửa. Chỉ sau chúng ta, mới có những người sẽ

suy nghĩ, cảm nhận, sản xuất và lên tiếng, từ sự viên mãn của đời sống Công Giáo. Niềm vui của chúng ta hẳn là niềm vui nhỏ nhoi hơn của những người dọn đường cho họ.

* * * * *

Chúng ta sẽ nói về một trong những kho báu tối cao của cuộc sống - về tự do.

Từ ngữ này đã trở nên nhàm chán xiết bao, nhưng nó là một trong những từ ngữ cao quý nhất! Người Công Giáo chúng ta thường để cho những gì thân thiết nhất của chúng ta bị tước khỏi chúng ta; và tràn đầy tinh thần làm lỗi, và sau đó lắng nghe một cách nghi ngờ những gì linh hồn chúng ta nên thoát ra với những âm sắc trầm bổng của ngôn từ bẩm sinh của nó! Tự do – từ ngữ đã nhận được những vọng âm đáng nghi ngờ xiết bao! Tuy nhiên, nó chứa đựng mọi điều Chúa Kitô đã mang lại cho chúng ta. Nó là một trong những từ ngữ hoàng gia mà các bậc thầy linh đạo thời Trung cổ mô tả là sự uy nghi của Thiên Chúa. "Chúa Đấng tự do," họ gọi Người như thế.

* * * * *

Thế thì tự do là gì? Chính xác thì loại người nào là người tự do?

Trả lời rằng tự do là không có sự ràng buộc bên ngoài, quyền lựa chọn, theo ý muốn của chính mình, trong một số cách có thể, không cho ta một khái niệm nào về sự phong phú bao hàm trong thuật ngữ này. Vì không thể chứa nó trong một cụm từ ngắn gọn.

Chúng ta hãy cố gắng đưa ra ánh sáng một điều gì đó từ kho báu này.

Mỗi người trong chúng ta đều sở hữu một khuôn mẫu nào đó về hữu thể của mình, ý niệm thần linh, trong đó Đấng Tạo Hóa chiêm ngưỡng họ. Nó không chỉ bao gồm ý niệm phổ quát về bản chất con người, mà còn bao gồm mọi thứ khác, cấu thành nên cá nhân đặc thù này. Mỗi cá nhân đều độc đáo, và là một muôn màu muôn sắc độc đáo của bản chất con người. Thật vậy, Rembrandt-German [2] có thể nói đúng, thậm chí có thể chủ trương, có thể nói một cách chính xác như thế, rằng không nên kể một số người lại với nhau, vì trên thực tế, mỗi người đều độc đáo và không thể so sánh với những người khác.

Khi tính chất độc đáo này của hữu thể cá thể nơi một con người được phép xuất hiện, và xác định ra trọn hiện hữu và các hoạt động của họ; và, khi họ sống từ tâm điểm của chính hữu thể mình, không tự đặt cho mình một hạn chế giả tạo nào, nhưng một cách tự nhiên và như một lẽ đương nhiên, họ là một người tự do. Họ tự do sống hoàn toàn hòa hợp với ý niệm thần linh về nhân cách của họ, và là điều Đấng Dựng nên họ muốn họ trở thành. Họ đã đạt được trạng thái cân bằng hoàn toàn, hậu quả của một căng thẳng nhưng là một căng thẳng đã được giải quyết, một nhịp sống mạnh mẽ nhưng nhẹ nhàng, một cuộc sống vừa phong phú vừa tập trung, đầy đủ nhưng hạn chế.

Tuy nhiên, tất cả những điều trên chỉ là một phần của tự do đích thực. Con người tự do cũng phải nhìn sự vật như chúng vốn là, với một tầm nhìn không bị che phủ bởi ngờ vực, cũng không bị thu hẹp bởi thành kiến, cũng không bị bóp méo bởi đam mê, dù là hận thù, kiêu ngạo hay ích kỷ; phải nhìn chúng trong toàn bộ thực tế khách quan của chúng, và trong thước đo chân chính của chúng. Họ phải nhìn chúng trong tính toàn vẹn của chúng, được làm cho cân đối, hiển thị ở mọi phía, trong mối liên hệ đích thực của chúng với các đối tượng khác, và theo đúng thứ tự của chúng. Vì vậy, họ sẽ nhìn chúng từ quan điểm của ý niệm thần linh về chúng, hết như chúng là. Cái thoáng nhìn của họ phải xuyên suốt từ tâm điểm linh hồn họ qua tâm điểm của các đối tượng của nó. Tình yêu của họ, phát xuất từ trọn trái tim, sẽ bao trùm toàn bộ sự viên mãn của chúng. Và hành động của họ, được hỗ trợ bởi một nhân cách không bị phân chia để chống lại chính nó, nắm bắt thế giới một cách vững chắc và rút ra từ nó điều vốn đã chờ đợi bàn tay của con cái Thiên Chúa, để

được đưa tinh trong và trọn vẹn vào ánh sáng.

Con người đó nên phản ứng với bản chất đích thực của sự vật bằng sự chính trực của chính bản tính họ và theo kiểu độc đáo của tính cá thể được Thiên Chúa định sẵn cho họ, để ý niệm thần linh bên trong và ý niệm thần linh bên ngoài gặp nhau trong cuộc sống bản thân của họ - đó là tự do.

* * * * *

Nhưng tự do thậm chí còn nhiều hơn thế. Một người được tự do khi họ có thể thấy điều vĩ đại là vĩ đại, và điều nhỏ mọn là nhỏ mọn; điều vô giá trị là vô giá trị và điều có giá trị là có giá trị; khi họ thấy một cách chính xác các phân biệt giữa các đối tượng khác nhau và các điều kiện khác nhau; các mối liên hệ giữa các vật thể và thước đo của chúng. Họ tự do khi họ nhận ra một cách trung thực phẩm trật của các sự vật và các giá trị của chúng, đặt cơ sở và đỉnh cao của nó, và mỗi điểm trung gian vào đúng vị trí của nó. Họ tự do khi họ hiểu thấu ý tưởng trong sự thuần khiết của nó, nhưng chiêm ngưỡng thực tại hoàn chỉnh dưới sự soi sáng của nó; khi họ thấy cuộc sống hàng ngày với tất cả những gập ghềnh và lộn xộn và tất cả những thiếu sót của nó, nhưng cũng với những gì vĩnh cửu trong đó. Họ tự do khi tầm nhìn của họ về ý niệm không làm họ mù quáng trước thực tại, và cuộc hiện sinh hàng ngày không khiến họ quên mất ý niệm, khi họ "có thể ngắm các vì sao, nhưng vẫn thấy đường xuyên qua phố phường".

Thấy tất cả những điều đó, nắm vững viễn kiến với trái tim kiên cường và ý chí không chao đảo, và hành động phù hợp với nó giữa sự hồ đồ của ngoại hình và đam mê - đó là tự do.

Nhưng họ phải làm điều đó không phải vì họ bị ép buộc, mà vì họ quyết tâm về nó; không chỉ đơn thuần như một việc áp dụng các nguyên tắc một cách gian khổ và đau đớn, mà vì sự thôi thúc và ý chí của bản chất họ thôi thúc họ, và vì chính tâm điểm của nhân cách họ nhờ đó được nên trọn – nhờ thế chứ không nhờ điều gì khác, họ được tự do.

Tự do là một điều tuyệt vời - sự thành toàn tối cao và là tiêu chuẩn thuần túy nhất của giá trị, sự thật và bình an.

Và với tất cả những gì chúng ta đã nói, chúng ta vẫn chưa thăm dò được độ sâu cuối cùng của tự do. Đó là con người thực sự tự do là con người biết mở lòng mình ra với Thiên Chúa và lao vào Người. Đây là thứ tự do dành cho Chúa và ở trong Chúa.

Các bạn sẽ hỏi, nếu đó là tự do, thì chúng ta có tự do không? Tất nhiên, bề ngoài, chúng ta thường tự do. Chúng ta có thể chống lại sự kiểm chế có thể sờ thấy được. Về mặt tâm lý cũng thế, vì chúng ta có thể chọn giữa phải và trái. Nhưng còn tự do theo nghĩa toàn diện mà chúng ta đã được ban tặng thì sao? Không, chúng ta chắc chắn phải nhìn nhận rằng chúng ta là nô lệ.

Ở đây một lần nữa chúng ta gặp sứ mệnh của Giáo hội - Giáo hội, và chỉ một mình Giáo hội, dẫn chúng ta đến sự tự do này.

* * * * *

Những ràng buộc mà một con người phải phá vỡ để giành được tự do hoàn toàn này là gì?



Trước hết, có những hoàn cảnh bên ngoài cản trở sự phát triển của một con người. Chúng có thể rất mạnh; nhưng nếu năng lực của họ đủ, cuối cùng họ sẽ vượt qua chúng, hoặc bề ngoài, bằng cách thay đổi chúng, hoặc bên trong, bằng một sự từ bỏ tự do nâng họ lên trên chúng.

Môi trường tri thức gắn bó các phong tục và truyền thống cách mạnh mẽ hơn, qua các ý kiến đương thời; qua tất cả những lực lượng nhỏ nhoi nhưng liên tục tác động như gương sáng và ảnh hưởng, về tinh thần và cảm xúc. Những điều này thấm sâu vào những tầng sâu thẳm nhất của tinh thần. Ngay cả các thiên tài cũng không thể phá vỡ hoàn toàn các sức lôi cuốn ma thuật của chúng. Và những người bình thường chúng ta đều phải chịu những ảnh hưởng này, cho dù chúng ta đồng ý với chúng hay phản đối chúng.

Chỉ cần xem xét một chút mức độ ảnh hưởng của chúng. Điều gì không thể chịu hậu quả bởi một khẩu hiệu nếu môi trường thuận lợi? Không ai có thể hoàn toàn thoát khỏi sức mạnh của nó. Các khuynh hướng tri thức của một thời đại mạnh mẽ xiết bao! Chúng có sức mạnh đến mức các ý tưởng đơn giản không thể hiểu được nhưng khi hoàn cảnh tri thức đã thay đổi có thể nhận được độ đáng tin không chút nghi ngờ nhờ các tín điều của đức tin. Ngày nay, há chúng ta không ngạc nhiên tự hỏi mình tại sao một số ý tưởng nhất định của Kant lại có thể được chấp nhận như bao nhiêu tín điều, mà nếu bất đồng với chúng bị coi như một bằng chứng của sự yếu kém về tri thức? Cũng nên nhớ rằng, các loại hình nghệ thuật phát triển cao đã gây được sức ép buộc mạnh mẽ như thế nào nếu môi trường văn hóa là tương đặc. Hãy nghĩ đến những cách thức đa dạng, thường rất tinh vi đến khó mà khám phá ra được, trong đó một số hình thức chính trị, xã hội hoặc kinh tế nhất định, thí dụ, nền dân chủ hoặc chủ nghĩa tư bản, đã lên khuôn toàn bộ tâm lý của một con người; làm thế nào một loại nhân tính được công nhận là lý tưởng, chẳng hạn, hiệp sĩ, đan sĩ, hoặc khách du lịch, lại lên khuôn người ta bằng ảnh hưởng của nó đối với cốt lõi hữu thể của họ. Chống lại những lực lượng như vậy, cá nhân hết sức bất lực.

Các các bạn hãy suy gẫm, dưới sự mê hoặc của một khuynh hướng tổng quát như vậy, một thời đại đặc thù, chẳng hạn, thời Phục hưng, với quyết định phát sinh từ cảm thức về một sự vượt trội vô biên, làm thế nào lại bác bỏ những gì mà một thời đại khác - trong trường hợp này là thời Trung cổ - đã nhiệt thành tiếp nhận, làm thế nào mà bây giờ chúng ta mới bắt đầu coi thời kỳ Phục hưng và những gì theo sau nó là một thảm họa, và thời Trung cổ - hiểu đúng - là tương lai của chúng ta. Và các các bạn hãy nhớ rằng đây không chỉ là sự thay đổi bên ngoài, mà là thái độ của con người đối với những điều thiết yếu, các giá trị và ý tưởng. Xét về tất cả những điều này, chúng ta chỉ có một lựa chọn. Hoặc chúng ta phải tuyên phong thuyết tương đối dưới hình dạng này hay hình dạng nọ, ở hình thức thô thiển hơn của nó, là lý thuyết môi trường, hay dưới hình thức do Keyserling đề xuất, về mặt tâm lý học sâu sắc hơn và dựa trên cơ sở siêu hình, hay hết lòng chấp nhận một sức mạnh có thể giải phóng chúng ta.

Đó là Giáo Hội.

* * * * *

Trong Giáo hội, vĩnh cửu đã đi vào thời gian. Ngay trong Giáo hội, đúng là có rất nhiều điều mang tính tạm thời. Không ai từng quen thuộc với lịch sử của Giáo hội lại phủ nhận điều đó. Nhưng bản chất học lý của Giáo hội, những sự kiện căn bản xác định ra cơ cấu trong hệ thống tôn giáo của Giáo hội và những phác thảo tổng quát về quy tắc đạo đức và lý tưởng hoàn thiện của Giáo hội, vượt quá thời gian.

Ngay từ đầu, tự bản chất của mình, Giáo hội vốn nghĩ bằng tâm trí không phải một chủng tộc nào, mà là thế giới toàn diện và Công Giáo. Giáo hội đánh giá và sống, không phải bằng cái nhìn thông sáng về khoảnh khắc mau qua, mà là bằng truyền thống. Tuy nhiên, truyền thống là tổng số kinh nghiệm tập thể của quá khứ Giáo hội. Do đó, Giáo hội vượt quá các giới hạn địa phương, quốc gia và thời gian, và những người sống và suy nghĩ với Giáo hội đều có "điểm tựa" vượt trên tất cả các lĩnh vực viễn kiến hạn chế như vậy, và do đó có thể đạt được một cái nhìn tự do hơn.

Tự bản chất của mình, Giáo hội bắt nguồn, không phải từ những điều kiện địa phương đặc thù hay những giai đoạn lịch sử đặc thù, nhưng từ phạm vi vượt trên không gian và thời gian, từ việc tồn tại vĩnh viễn. Tất nhiên, Giáo hội bước vào mối liên hệ với mọi thời đại. Nhưng Giáo hội cũng phản đối mọi thời đại. Giáo hội không bao giờ hiện đại. Điều này đúng ngay trong thời Trung cổ. Chúng ta chỉ cần đọc ẩn ý của cuốn *Gương Phức* [Imitation] sẽ phát hiện ra điều ấy. Hiện tại luôn trách mắng Giáo hội thuộc quá khứ. Nhưng đó là một quan niệm sai lầm; sự thật là Giáo hội không thuộc về thời gian. Giáo hội từ nội tâm tách biệt khỏi mọi thứ tạm thời, và thậm chí có phần hoài nghi trong thái độ của Giáo hội đối với nó.

Và Giáo hội cũng bị buộc tội liên tục rằng Giáo hội không phải có tính quốc gia, Giáo hội đại diện cho các nước ngoài, không hẳn một quốc gia đặc thù nào. Đó là một quan niệm sai lầm về sự thật. Xét cho cùng, Giáo hội không quan tâm đến các quốc gia, mà là với toàn thể nhân loại, và từng cá nhân nam nữ. Tuy nhiên, đó là hai biểu thức của nhân loại đụng đến vĩnh cửu, trong khi mọi điều nằm ở giữa chúng, và cách riêng các tổ chức chính trị và quốc gia, đều bị ràng buộc vào thời gian.

Do đó, Giáo hội đứng giữa các trào lưu thời trang tri thức như một đê chắn sóng [breakwater] rộng lớn. Giáo hội là sức mạnh chống lại sự lỗi cuốn ma thuật của mọi chuyển động lịch sử, bất kể là điều gì. Giáo Hội mạnh mẽ nghi ngại mọi thể lực đe dọa nô dịch linh hồn - các lý thuyết kinh tế, các khẩu hiệu chính trị, các lý tưởng hoàn thiện của con người, các thời trang tâm lý - và bác bỏ việc chúng tự cho là có giá trị tuyệt đối. Giáo hội luôn là đối thủ của đương thời. Khi một ý tưởng mới mẻ, nó có một sức lôi cuốn đặc biệt. Nó tươi mát và mới lạ; mở ra cho tâm trí những nẻo đường suy nghĩ chưa ai khám phá, và do đó khơi dậy nhiều nhiệt tình hơn các giá trị nội tại của nó. Và khi một dân tộc trở nên quen thuộc với một nền văn hóa trước đây chưa từng được biết đến và khi các điều kiện thuận lợi, thì nền văn hóa này kiểm chế dân tộc đó một cách không thể cưỡng lại được, như nền văn hóa Á Châu, chẳng hạn, đang ảnh hưởng đến chúng ta ngày nay. Cùng cách này, các khuynh hướng mới trong nghệ thuật, các nguyên tắc chính trị mới, thực sự là những nét mới lạ trong mọi lĩnh vực cho đến những hình thức bên ngoài như thời trang ăn mặc và các quy ước giao tiếp xã hội. Nếu môi trường dễ lĩnh hội, mọi điều mới mẻ đều mạnh gấp đôi, giống như khí ôxi "trong trạng thái phát sinh" [in statu nascendi]. Điều rất thông thường là sức mạnh của nó hầu như không mang bất cứ tỷ lệ nào so với giá trị thực của nó, với kết quả là bức tranh của chúng ta về nó bị làm sai lệch đến mức méo mó. Do đó, hiện tại, đến một mức độ nào đó, luôn là một ảo giác và một nhà tù. Nó luôn tấn Công Giáo Hội, vì nó quá phấn khích, và sự thanh thần vượt thời gian của Giáo Hội chống lại sự thúc bách đầy nóng nảy của nó; vì nó một chiều, và sự toàn diện của Giáo hội vượt quá tầm nhìn hạn chế của nó. Và Giáo hội luôn luôn là kẻ thù của hiện tại, vì bạo lực phi tâm linh của nó nô dịch linh hồn và tiếng ồn ào khó chịu của nó át đi tiếng nói vĩnh cửu. Trong mọi thời đại, Giáo hội đều phản đối những gì Ở Đây và Bây giờ vì lợi ích của Mãi mãi; chống các khuynh hướng đương thời và "chính trị", vì các khía cạnh nhân tính mở cửa hướng tới vĩnh cửu - nhân cách cá nhân và nhân tính. Khi ta hiểu rõ điều này, rất nhiều điều trở nên rõ ràng.

Ai sống với Giáo hội thoát đầu sẽ cảm thấy một bất bình nôm nóng, vì Giáo hội liên tục thúc đẩy họ chống lại các mục tiêu của những người cùng thời với họ. Bao lâu họ coi những gì đang được nói ở khắp mọi nơi, công luận đang thịnh hành vào lúc này như lời cuối cùng cho bất cứ vấn đề nào, và biến các đảng hoặc quốc gia thành các tiêu chuẩn cho các giá trị của mình, họ chắc chắn sẽ cảm thấy bị kết án là ngu đần. Nhưng một khi tấm băng dán đã được gỡ khỏi mắt, họ sẽ thừa nhận rằng Giáo hội luôn giải thoát những người sống trong lòng Giáo Hội khỏi sự chuyên chế của những điều tạm thời, và việc đo lường các giá trị của Giáo Hội sẽ đem lại cho họ tiêu chuẩn của sự thật vĩnh cửu. Một sự kiện đáng chú ý là không ai hoài nghi, độc lập trong nội tâm đối với “những gì mọi người đang nói” hơn người thực sự sống trong Giáo hội. Và khi một người từ bỏ sự kết hợp của mình với Giáo hội, họ sẽ sa vào các ảo tưởng mạnh mẽ của môi trường họ ở cùng một mức độ, thậm chí đến mức hoàn toàn mê tín. Và chắc chắn quyết định giữa hai thái độ này liên quan đến chính gốc rễ của nền văn hóa nhân bản. Giáo hội thực sự là con đường dẫn đến tự do.

* * * * *

Nhưng cho đến nay chúng ta vẫn chưa nói đến những ràng buộc mạnh mẽ nhất, tức những ràng buộc do chính tính cách của một con người áp đặt.

Trước hết, có những đặc điểm tâm lý chung cho mọi con người, chẳng hạn như các đam mê, và các khuynh hướng ý chí. Chỉ khi nào chúng ta có thể quan niệm nhận thức như các hoạt vụ thuần luận lý của một chủ thể thuần luận lý, như một loại cơ chế tri thức, luôn hoạt động trơn tru, và có thể được khởi động ngay lập tức trong bất cứ điều kiện nào, thì ta mới có thể coi nó là không bị ảnh hưởng bởi các chức năng tâm lý khác. Nhưng chủ thể của tư tưởng không phải là một chủ thể trừu tượng, luận lý, mà là một con người sống động; tư tưởng là mối liên hệ thực chất một cách quan yếu giữa con người và đối tượng của tư tưởng. Tất cả các hoạt động và trạng thái khác của họ đều tham gia vào chức năng suy nghĩ, chẳng hạn như sự mệt mỏi và năng lực kết hợp đến mức căng thẳng nhất, niềm vui và sự chán nản, thành công và thất bại. Trải nghiệm hàng ngày chứng tỏ rằng năng suất tri thức, hướng suy nghĩ và bản chất kết luận của chúng ta, đều bị ảnh hưởng bởi những thăng trầm của cuộc sống hàng ngày. Các trạng thái tâm lý của chúng ta có thể hỗ trợ, cản trở hoặc ngăn chặn hoàn toàn các hành vi nhận thức, củng cố hoặc làm suy yếu tính thuyết phục của các lập luận. Ham muốn, tình yêu, sự tức giận, khao khát trả thù, lòng biết ơn - bất cứ ai thành thật với bản thân đều phải thừa nhận sức mạnh của một lập luận, bề ngoài có vẻ như hoàn toàn hợp luận lý, nhưng dao động to lớn xiết bao theo tâm trạng trời vượt lúc ấy của họ hoặc của người đưa ra nó. Ngay cả tuyệt đỉnh của diễn trình nhận thức - bằng chứng, sự chắc chắn chủ quan của một phán đoán, một kết luận, một cấu trúc lý luận - như các bạn có thể thấy, chịu ảnh hưởng rất lớn bởi ảnh hưởng của các trạng thái tâm lý và môi trường bên ngoài. Đó là một chương kỳ lạ trong nhận thức luận thực tiễn.

Cho đến nay chúng ta chỉ nói về tư duy suy lý. Vẫn còn cả một toàn bộ trật tự các giá trị, phán đoán, tuyên bố về sự thiện và sự ác, hợp pháp và bất hợp pháp, danh dự và bất danh dự, có giá trị, kém giá trị và vô giá trị. Các phán đoán này phụ thuộc lớn lao xiết bao vào sự kiện này là con người hình thành ra các thừa nhận, quý trọng và yêu thích giá trị được đề cập, hoặc bác bỏ, ghét và khinh thường, và vào thái độ chung của họ đối với con người và sự vật; bất kể họ là người dễ tiếp thu hay sống khép kín, đáng tin cậy hay nghi ngờ, có đôi mắt sắc bén hơn đối với điều thiện hay điều ác.

Khi suy nghĩ về tất cả những điều trên, các bạn hẳn sẽ thừa nhận rằng suy nghĩ và cách đánh giá của chúng ta được thấm nhuần một cách sâu sắc bởi ảnh hưởng của các đặc điểm bản thân của một con người, giai đoạn phát triển và kinh nghiệm của họ.

Về điều trên, tôi không có ý nói rằng suy nghĩ và các phán đoán của chúng ta chỉ là sản phẩm của các điều kiện bên trong và bên ngoài của chúng ta; không có ý nói đến việc giản lược suy nghĩ và đánh giá vào các diễn trình tâm lý và xã hội học. Cái nhân của chúng có tính tri thức, nhưng nó lại được gắn chặt vào các diễn trình này. Tư tưởng có một tham chiếu khách quan, và luôn nỗ lực để nhận ra nó một cách tinh rỗng hơn,

nghĩa là nắm vững sự thật khách quan một cách hoàn hảo hơn. Nó có một nội dung khách quan, là chính sự thật này - và trở nên hoàn hảo hơn khi nội dung này trở nên phong phú và khác biệt hơn. Tuy nhiên, bất chấp điều này, tư tưởng là cuộc sống, và đánh giá là cuộc sống - một mối liên hệ có thực chất sinh tử giữa con người và vật thể. Và mọi sự ảnh hưởng đến con người hoặc đối tượng đó đều có vai trò của nó trong diễn trình này.



Điều gì sẽ giải thoát chúng ta khỏi cảnh giam cầm trên? Chắc chắn nhất không phải là triết học; không phải việc tự đào tạo, không phải văn hóa. Con người chỉ có thể được giải phóng bởi một sức mạnh có thể mở mắt để họ nhìn thấy sự lệ thuộc nội tâm của chính họ và nâng họ lên trên nó, một sức mạnh có thể nói từ cõi vĩnh cửu, ở ngay trung tâm của nó, độc lập đối với tất cả các trở ngại này. Nó phải nhất quyết đề cao để con người thấy các chân lý tối hậu, bức tranh hoàn hảo cuối cùng, và các tiêu chuẩn giá trị sâu sắc nhất, và không được để bản thân nó bị dẫn lạc đường bởi bất cứ đam mê nào, bất cứ biến động nào của tình cảm, hoặc bởi bất cứ sự lừa dối nào của việc tìm kiếm bản thân.

Quyền lực đó chính là Giáo hội. Trái ngược với linh hồn cá nhân, Giáo hội có thể dễ dàng tạo ấn tượng lạnh lùng và cứng nhắc. Nhưng với con người đã nắm bắt được bản chất của Giáo hội, Giáo hội trở thành sự sống tinh rỗng. Chắc chắn đó là một sự sống quá dư dả đến nỗi con người yếu đuối, dễ nổi giận ngày nay không thể dễ dàng trải nghiệm được. Giáo hội khai quang con đường dẫn đến tự do thông qua các trở ngại của môi trường và tâm lý cá nhân. Bất chấp tất cả những khuyết điểm của mình, Giáo hội chỉ cho con người thấy sự thật được nhìn trong chính yếu tính của nó, và một hình ảnh thuần khiết của sự hoàn hảo được thích ứng với bản chất của họ.

Do đó họ có thể thoát khỏi sự trói buộc bản thân của họ.

* * * * *

Một lần nữa chúng ta phải nghiên cứu sâu hơn, và cuối cùng chúng ta sẽ đi đến kết luận của chúng ta.

Chúng ta đã nói đến khuôn mẫu bên trong chứa đựng trong mỗi nhân cách cá nhân quyết định ra tính chất độc đáo của nó. Cá nhân không phải là một hữu thể nhân bản nói chung, nhưng mang một dấu ấn đặc biệt đối với chính họ. Họ là hiện thân của một hình thức nhân đức khác biệt nhờ đó họ thể hiện một bản chất con người theo một cách đặc biệt. Đó là lý tưởng hữu cơ và quy luật căn bản của toàn bộ hữu thể và hoạt động của họ. Nó được phát biểu trong tất cả mọi điều họ đang là hoặc đang làm; nó xác định tư thái và thái độ bên ngoài của họ. Tuy nhiên, nhiệm vụ của cá nhân - chúng ta sẽ trở lại điểm này sau - là thừa nhận hình thức cá nhân này, đem nó ra, thấy những hạn chế của nó, và đặt nó vào mối liên hệ phải có đối với thế giới nói chung. Sức mạnh của cá nhân hệ ở phẩm chất độc đáo này. Nó đại diện cho những gì Thiên Chúa muốn họ trở thành, tức sứ mệnh và nhiệm vụ của họ. Nhưng đồng thời nó cũng là nguồn gốc các yếu đuối của họ.

Trước tiên, các bạn hãy xem xét các kiểu tinh thần tổng quát hơn vốn phân loại con người thành các nhóm khác biệt, nghĩa là, những kiểu cá tính căn bản. Tư tưởng được chúng xác định, cách trong đó sự vật được quan sát, ý chí và cảm xúc, và thái độ đối với bản thân, con người, thế giới và Thiên Chúa.

Chúng ta sẽ phác thảo một điển hình của các loại tính cách này, mặc dù chỉ trong nét phác thảo tổng quát. Chúng ta sẽ gọi nó là loại tổng hợp. Người thuộc loại này quan tâm đến sự tương đồng và kết hợp. Điều này đã hiển hiện trong bản chất của chính họ. Ở đó, tư tưởng, ý chí, hoạt động và cảm xúc có xu hướng nghiêng mạnh về sự thống nhất và tạo ra một sự hài hòa toàn diện. Một người như vậy nhanh chóng tiếp xúc với mọi sự vật, và có thể dễ dàng chuyển từ sự vật này sang sự vật nọ. Trong các đối tượng, họ nhìn thấy trước hết các tương đồng của chúng, các dây liên kết và nhiều hoán chuyển giữa chúng với nhau. Họ ý thức rõ ràng sự thống nhất của chúng, và nếu họ tự kiểm chế được tính khí bẩm sinh của mình, họ sẽ đạt tới một tính nhất nguyên nào đó, nghĩa là, một quan niệm về vũ trụ hoàn toàn dựa trên xu hướng tương đồng và thống nhất vốn bao trùm thực tại. Tất nhiên, họ nhận thức được các khác biệt giữa các sự vật, nhưng coi chúng có tầm quan trọng thứ yếu và sẵn sàng đẩy chúng ngày càng sâu vào hậu trường và giải thích chúng chỉ như các giai đoạn phát triển, các hình thức chuyển tiếp và các cách thế của một sự thống nhất vĩ đại. Thậm chí, từ từ, họ còn biến đổi mối liên hệ giữa Thiên Chúa và vũ trụ thành một thể thống nhất, và coi Người đơn giản là Năng lực đang hoạt động trong mọi sự vật, duy trì và làm chúng sinh động. Và sự thực hành của họ sẽ tương ứng với suy nghĩ của họ. Thái độ căn bản của họ sẽ là thái độ hòa giải trừ khi, thực vậy, do kết quả của quy luật tâm lý nước đôi [ambivalence], họ khai triển một sự đối kháng cuồng nhiệt đối với các đối tượng bên ngoài, một đối kháng, tuy nhiên, về căn bản được xác định bởi cảm thức quen thuộc với chúng. Trong mọi lĩnh vực, họ đều tìm kiếm một sự thỏa hiệp. Họ giải thích cái ác là do những điều không hoàn hảo ngẫu nhiên, hoặc là một bước cần thiết trong sự phát triển của cái thiện. Vì vậy, trong thực hành và lý thuyết, họ là một người theo chủ nghĩa nhất nguyên [monism], mặc dù chủ nghĩa nhất nguyên của họ có thể mang màu sắc duy lý, bất kể là thâm mỹ hoặc tôn giáo.

Một người thuộc loại trên chứng minh và bác bỏ, mà không ý thức được mức độ họ nằm trong sức mạnh của thiên hướng[disposition] nơi chính mình. Họ kiên trì lựa chọn từ thực tế những đặc điểm phù hợp với bản chất của mình, và bỏ qua hoặc bóp méo những đặc điểm trái ngược với nó. Cuối cùng, toàn bộ quan điểm của họ về thế giới là một nỗ lực để thiết lập sở thích bản thân của họ bằng các bằng chứng thuần lý.

Tính khí trái ngược có thể tự phát biểu tương tự như thế. Nó phát sinh ra thái độ phê phán một cách căn bản mà trong bất cứ lĩnh vực nào cũng lưu ý những điểm không giống nhau trong quá khứ và hiện tại, những gì phân biệt đối tượng này với đối tượng nọ, các giới hạn và ranh giới phân chia của chúng. Đối với những người thuộc loại này, thế giới bị phân hủy thành các đơn vị cô lập. Các đặc tính khác biệt của các đối tượng nổi bật cạnh nhau; các cách phân loại do suy nghĩ thực hiện không được nối kết với cảm giác và ham muốn. Sự phân biệt giữa những gì hiện là và những gì phải là, giữa bổn phận và quyền lợi, và các lựa chọn luân lý nổi bật là cứng nhắc và không lay chuyển được. Các xung đột, việc quyết định giữa các lựa chọn thay thế, có tính phổ quát.

Nếu loại người trên theo xu hướng của họ đến cùng, họ sẽ trở thành nô dịch. Họ cũng lựa chọn, đánh giá và đo lường phù hợp với "tâm trí riêng của mình" và xác tín rằng kết quả là sự thật khách quan. Khi các diễn trình tri thức của một tâm trí bị chi phối bởi giai đoạn của nó được liệt kê dưới ánh sáng các tiền đề tâm lý của chúng, thì hậu quả sẽ tàn hại một cách đặc biệt. Một loạt các khẳng định, chuỗi lý luận và hệ thống đánh giá, bề ngoài hoàn toàn hợp lý, có chứng minh nhưng là biểu thức khá che đậy của một tính khí tâm lý đặc thù. Một trong những điển hình nổi bật nhất của điều này là Kant. Các trước tác của ông khai triển một hệ thống tư tưởng, mới nhìn, hoàn toàn khách quan đúng như quan niệm. Nhưng cùng một lúc chúng bộc lộ nhân cách thân thiết nhất của tác giả. Đối với chúng ta, những người có não trạng hoàn toàn khác, khía cạnh vừa nói này nổi bật rõ ràng, giống như trước tác nguyên bản của một bản da cừu [palimpsest] đã được phục hồi, và chúng ta không thể hiểu làm thế nào một nền triết học phần lớn là việc tự phát biểu về mình của một thiên tài lại có thể bị hiểu lầm với việc khám phá ra bản chất căn bản của thực tại khách quan. Nhưng trừ khi

một số nguồn chân lý cao hơn bảo vệ chúng ta trước mỗi nguy hiểm, chúng ta chắc chắn sẽ phải tin tưởng vào một bậc thầy nào khác, người công bố như sự thật khách quan điều chỉ là biểu thức của tâm trí ông, hoặc công thức hóa như một sự thật nghiêm túc, và với một màn lý luận tuyệt vời, các vấn đề mà chúng ta đã nghĩ ra để nói lên thái độ bản thân của chúng ta đối với cuộc sống.

Quay lại hai loại chúng ta đã mô tả ở trên - không loại nào tự do cả. Đầu tiên và quan trọng nhất, cả hai đều là các nô lệ như những con người, như một loại hình nhân bản. Vì trong mỗi hữu thể nhân bản, song song với não trạng chủ yếu của họ, hiện hữu một não trạng đối lập với nó. Do đó, loại tâm trí tổng hợp cũng có khả năng phê phán, và loại tâm trí phê phán không thiếu khả năng tổng hợp. Nhưng trong mỗi trường hợp, thiên hướng bổ sung yếu hơn; não trạng có được đặc tính của nó từ khuynh hướng chủ yếu. Nhưng mọi sinh vật đều phải tuân theo một quy luật mà chúng ta có thể gọi là cơ cấu tổ chức [economy] vũ lực. Nó có xu hướng sử dụng những cơ quan được phát triển đặc biệt, đến nỗi, phần còn lại ngày càng bị hao mòn đi. Mỗi loại, do đó, nên phát triển khía cạnh bổ sung của nó với tối đa tiềm năng của nó. Chỉ bằng cách cân bằng lẫn nhau này, nó sẽ đạt được sự phát triển hoàn chỉnh và hài hòa. Nhưng người nào loay hoay với chính mình sẽ chỉ phát triển một chiều. Đặc điểm nổi bật của cơ cấu tâm lý bên trong của họ ngày càng tự khẳng định và đẩy phần còn lại vào hậu trường. Quá phát triển theo một hướng, họ sẽ bị còi cọc theo hướng khác. Tuy nhiên, một bản chất như vậy là một bản chất nô lệ, vì chỉ hữu thể nào đã phát triển mọi khả năng bẩm sinh của nó một cách tự do và hài hòa, mới tự do thực sự.

Hơn nữa, một người mà sự phát triển của họ chỉ có một chiều thì không tự do trong mối liên hệ với môi trường của họ. Đối với sự phong phú dư dật của thực tại cụ thể của nó, họ chỉ có thể nhìn thấy một khía cạnh - khía cạnh được thích ứng với tính khí đặc thù của họ, và đối với khía cạnh này, các sức mạnh mà họ đã phát huy một cách đặc biệt đã mang lại cho họ một tầm nhìn và sự hiểu biết sắc bén đặc biệt. Do đó, họ bị nó giam hãm, và không còn khả năng nhìn toàn diện thực tại.

Những người như vậy không sống với bản chất trọn vẹn của họ, cũng không phù hợp với ý niệm nhân cách của họ, một ý niệm bất kể điểm nhấn đặc thù của nó là gì, luôn là một toàn diện, mà chỉ đơn thuần phù hợp với một mảnh bản ngã đích thực của họ mà thôi. Và cuộc sống của họ không tiếp xúc với các vật thể như những toàn diện cụ thể, mà chỉ đơn thuần tiếp xúc với các chọn lọc giả tạo từ chúng mà thôi. Tuy nhiên, mỗi người, do một ảo tưởng độc đáo, vẫn cho rằng mình hoàn toàn và thái độ của mình là đúng đắn, thế giới nghèo nàn và bị cắt xén của họ là thế giới tự do đầy thực tại của Thiên Chúa.

Có những kiểu và những cách tương ứng khác để nhìn thế giới. Mỗi người là một sức mạnh, mỗi người mỗi cách dẫn đến một quan điểm khác biệt. Nhưng mỗi người cũng là một cái lưới làm rối rắm người tha nó. Các loại người khác nhau trộn lẫn và mức độ kết hợp của họ cũng khác nhau. Năng lực, sự âm áp và sự phong phú của họ khác nhau. Phải thêm vào các đặc điểm này các đặc điểm quốc gia, địa phương và nghề nghiệp, và các đặc điểm bắt nguồn từ di truyền hoặc môi trường. Và cuối cùng, có những tính chất bí ẩn có thể nói đã tạo nên màu sắc, phong cách riêng hoặc cách cư xử của cá nhân, một điều hoàn toàn độc đáo chỉ thuộc về một cá nhân duy nhất mà thôi. Tất cả những điều này hòa quyện với kiểu căn bản của họ và cỗ vũ sự phát triển độc lập của nó.

Ngoài ra, các bạn hãy nhớ rằng bản năng tự bảo tồn, tự yêu bản thân và cảm thức danh dự, nuôi dưỡng thiên hướng chủ yếu của một con người, mọi trải nghiệm bản thân của họ đều được nhìn dưới ánh sáng của nó và được điều chỉnh theo nó. Bây giờ các bạn sẽ có thể đo lường sức mạnh của nó.

Vậy thì làm thế nào để một con người bị giam hãm trong thiên hướng của họ như thế có thể được tự do?

Họ phải thừa nhận, và trong cốt lõi hữu thể của họ, rằng thực tại bao gồm tất cả các khía cạnh có thể có của nó, nó toàn diện. Họ phải nhận ra rằng thực tại này chỉ có thể được nắm bắt bởi một chủ thể toàn diện ngang nhau trong nhận thức của họ, trong các đánh giá và hành động của họ; và chính họ không sở hữu tính toàn

diện này, mà là rời rạc, chỉ nhận ra một khả thể của bản chất con người trong số rất nhiều khả thể khác. Họ phải thừa nhận các sai sót mà tính một chiều này tạo ra, và chúng thu hẹp tầm nhìn và bóp méo sự phán đoán ra sao.

Họ thực sự phải hoàn toàn chấp nhận thiên hướng đặc biệt của mình, vì bản chất của họ và công việc của họ dựa vào đó. Nhưng họ cũng phải làm cho nó phù hợp với toàn bộ sơ đồ của sự vật. Họ phải điều chỉnh tầm nhìn của họ về thế giới bằng nhận thức của người khác, bổ túc các hiểu biết thông sáng của mình bằng những hiểu biết thông sáng của những người khác, và do đó vượt qua chính mình vươn tới toàn bộ thực tại; và điều này không chỉ trong nhận thức của họ, mà còn trong các phán đoán của họ về giá trị và ứng xử thực tế.

Điều đó có nghĩa là, họ không nên xóa bỏ cá tính [character] đặc biệt của mình và cố gắng biến cuộc sống của mình thành một thứ chấp vá chỉ được khâu ở bên ngoài mà thôi. Cá tính đặc biệt của họ luôn phải là nền tảng. Nhưng cá tính phải trở thành ơn gọi, một sứ mệnh phải hoàn thành một công việc đặc thù, nhưng trong một toàn thể hữu cơ và trong mối liên hệ sống còn với nó. Khi đó, tính cách một chiều sẽ trở thành sự phân biệt sinh ích, sự trói buộc được thay thế bằng sứ mệnh tự do và có ý thức, sự tự khẳng định có chấp bằng sự khẳng định kiên định trong toàn thể mà họ thừa nhận là nơi chốn họ được chỉ định.

Bất cứ ai thành thật thực hiện nhiệm vụ này đều nhanh chóng nhận ra rằng họ không thể tự mình hoàn thành nó. Đó là thời điểm quyết định. Liệu họ có từ bỏ nỗ lực không? Liệu họ có thuận theo điều bất khả không? Liệu họ có trở thành một kẻ hoài nghi? Hay họ sẽ cao ngạo cố gắng làm cho sự bất lực bên trong của họ trở thành có thể dung túng được bằng cách tuyên bố đó là thái độ đúng đắn duy nhất? Trong cả hai trường hợp, họ vẫn là nô lệ của những ràng buộc bên trong của chính họ, là một người Philistine theo nghĩa sâu xa nhất, dù ngôn ngữ mà họ tuyên bố về thân phận mình có hùng hồn bao nhiêu đi chăng nữa. Hoặc cách khác, quyết tâm của họ trong việc chiếm hữu chân lý, thực tại, toàn thể, sẵn sàng chấp nhận hy sinh mà chỉ có nó mới mở đường, sẵn sàng "mất linh hồn mình để cứu lấy nó". Nếu đây là thiên hướng của họ, họ sẽ cảm nghiệm được Giáo hội như con đường dẫn đến tự do.

Về bản chất của mình, Giáo hội vượt ra ngoài và vượt trên những ràng buộc này, và ai "phó thác linh hồn mình cho Giáo hội, sẽ giành lại nó trong Giáo hội", nhưng được tự do, giải thoát khỏi sự chật hẹp nguyên thủy, được tự do đối với thực tại như một toàn thể.



Giáo Hội là toàn bộ thực tại, được toàn thể con người nhìn, đánh giá và cảm nghiệm. Giáo hội cùng chiếm một không gian [co-extensive] với hữu thể như một toàn thể, và bao gồm cả điều lớn lẫn điều nhỏ, chiều sâu lẫn bề mặt, điều cao siêu lẫn điều tầm thường, sức mạnh lẫn bất lực, điều phi thường lẫn điều thông thường, hòa hợp lẫn bất hòa. Tất cả các giá trị của nó đều được biết, được thừa nhận, được đánh giá cao và được cảm nghiệm theo mức độ của chúng và điều này không phải từ quan điểm về bất cứ loại hình hoặc nhóm đặc thù nào, mà là về nhân loại như một toàn thể.

Toàn bộ thực tại, được cảm nghiệm và quán triệt bởi toàn thể nhân loại - mà, theo quan điểm hiện tại của

chúng ta, là chính Giáo hội.

Các vấn đề mà chúng ta đang phải đối đầu ở đây liên quan đến cảm nghiệm nói chung. Không một phần nào của nó có thể bị tách rời khỏi toàn bộ. Mọi câu hỏi từng phần chỉ có thể được hình dung một cách chính xác từ quan điểm về toàn bộ, và toàn bộ chỉ có thể hình dung dưới ánh sáng kinh nghiệm bản thân trọn vẹn. Tuy nhiên, đối với điều này, cần phải có một chủ thể vốn là một toàn thể, và đó là Giáo hội. Giáo hội là sinh vật sống động duy nhất không phải một chiều trong bản chất yếu tính của nó. Lịch sử lâu đời của Giáo Hội đã khiến Giáo Hội trở thành kho lưu trữ toàn bộ kinh nghiệm của nhân loại. Bởi vì Giáo hội quá vĩ đại đến không thể chỉ có tính quốc gia, đời sống của Giáo hội bao trùm toàn bộ nhân loại. Trong Giáo Hội, người của các chủng tộc, lứa tuổi và cá tính khác nhau suy nghĩ và sống. Mọi giai cấp xã hội, mọi ngành nghề và mọi tài năng bản thân đều góp phần vào viên kiến của Giáo hội đối với toàn bộ sự thật, đối với cái hiểu biết đúng đắn của Giáo hội đối với cơ cấu của cuộc sống con người. Mọi giai đoạn của sự hoàn thiện luân lý và tôn giáo đều được thể hiện trong Giáo hội tới chóp đỉnh thánh thiện. Và tất cả cuộc sống viên mãn này đã được hun đúc thành truyền thống, trở thành một thể thống nhất hữu cơ. Các điểm hời hợt phải phụ thuộc vào những thực tại sâu sắc hơn; các giá trị trung gian được coi trọng hơn các giá trị nhỏ nhặt và phụ thuộc. Các vấn đề căn bản thuộc thái độ của con người đối với cuộc sống vốn là sự suy giảm từ nhiều thế kỷ nay; đến nỗi toàn bộ lĩnh vực trải nghiệm của con người đã được bàn tới và giải pháp cho các vấn đề của nó đã được cân nhắc cẩn thận. Các định chế hẳn phải đã được duy trì qua những thăng trầm của thời gian và nền văn minh, nên đã đạt đến sự hoàn thiện cổ điển. Do đó, từ ngay một quan điểm hoàn toàn tự nhiên, Giáo hội đã đại diện cho một cơ cấu hữu cơ biết nhận thức, đánh giá và sống, mạnh mẽ nhất. Vào điều này, chúng ta phải thêm khía cạnh siêu nhiên của Giáo hội nữa. Chúa Thánh Thần luôn hoạt động trong Giáo Hội, luôn nâng cao Giáo Hội lên trên các giới hạn của con người đơn thuần. Người ta nói về Người rằng Người "tìm tòi mọi sự." Chỉ có mình Người là Thần trí kỷ luật và sự sống dồi dào. "Mọi sự đã được ban" cho Người. Người là sự soi sáng và Tình yêu. Người đánh thức tình yêu, và chỉ có tình yêu mới nhìn mọi sự như chúng vốn là. Người "sắp đặt đức ái cách trật tự" và làm cho nó trở thành sự thật với tầm nhìn rõ ràng về Chúa Kitô và Vương quốc của Người. Người làm cho chúng ta "nói sự thật trong tình yêu". Do đó, Giáo hội có quyền tối thượng trên con người và trên thế giới, và có thể thực thi công lý trọn vẹn cho cả hai.

Tín điều được mạc khải và sự thật siêu nhiên ràng buộc sự thuận ý của chúng ta, là biểu thức sống động của cơ thể sống này. Toàn bộ chân lý tôn giáo mà nó ghi lại được một người trọn vẹn xem xét. Và nó xác định ra thái độ đối với chân lý của người Công Giáo cá thể.

Và hình thức tôn giáo trong đó toàn bộ con người bước vào cuộc hiệp thông siêu nhiên với Thiên Chúa – tức phụng vụ - là một biểu thức sống động khác của cơ thể sống này. Nó xác định ra thái độ Công Giáo đối với tôn giáo theo nghĩa chặt chẽ hơn.

Cuối cùng, kỷ luật và hiến pháp của Giáo hội - luật luân lý và lý tưởng hoàn thiện của Giáo hội – cũng là một biểu thức sống động khác của cơ thể này. Chúng xác định ra thái độ Công Giáo đối với đạo đức.

Giáo hội đề cao cho con người chân lý này, thang giá trị này, và lý tưởng hoàn thiện này; và không chỉ đơn thuần là khả hữu hoặc đáng khuyến khích, mà là bắt buộc. Giáo Hội kêu gọi con người vượt lên trên sự hẹp hòi của họ và lớn lên tới sự thật hoàn chỉnh, lý tưởng toàn diện và quy luật phổ quát này của cuộc sống. Giáo hội ra lệnh điều này, và không vâng lời là tội lỗi. Chỉ như vậy, lời yêu cầu mới có đủ sức nặng để cân bằng với lòng ích kỷ của con người, với việc tự khẳng định cường điệu và gan lì của nó.

Nếu con người vâng theo và chấp nhận sự hy sinh căn bản là phó thác bản thân và tín thác vào Giáo hội; nếu họ mở rộng ý nghĩ của họ tới phạm vi phổ quát của tín điều Công Giáo, làm phong phú thêm tình cảm và đời sống tôn giáo của họ bằng lời cầu nguyện phong phú của Giáo hội, cố gắng làm cho hành vi của họ phù hợp với khuôn mẫu hoàn hảo cao cả, một khuôn mẫu, hơn nữa, lên khuôn đời sống tinh thần riêng tư được trình bày bởi cuộc sống chung và hiến pháp của Giáo hội, lúc ấy, họ lớn lên trong tự do. Họ lớn lên thành

toàn thể, tuy không từ bỏ những gì riêng biệt của riêng họ. Ngược lại, lần đầu tiên, họ thấy rõ cá tính của mình khi nó đối diện với mọi khả thể khác của con người được tìm thấy trong Giáo hội. Họ thấy ý nghĩa đích thực của việc làm một thành viên của toàn thể. Họ tri nhận việc đó như là một ơn gọi, một nhiệm vụ do Thiên Chúa ban bố, một sự đóng góp được làm cho khả hữu nhờ tính cách độc đáo của họ như một cá nhân, điều mà họ phải thực hiện hướng tới nhiệm vụ chung vĩ đại là sống và sản xuất.

Như thế, con người phát triển thành một nhân cách. Nó bắt nguồn từ tính cá nhân của họ, nhưng về căn bản liên quan đến toàn thể. Nó bao gồm một quan điểm cá nhân, hệ quả của tính độc đáo của nó, nhưng quan điểm cá nhân này hài hòa ở mọi điểm với quan điểm của những người khác vì nó không bao giờ xa rời toàn thể. Nó cũng bao gồm một quyết tâm hân hoan thể hiện chính bản chất của nó, nhưng trong khuôn khổ của toàn bộ cơ thể. Như thế, quan điểm của nhân cách chân chính có tính toàn diện và thừa nhận các quan điểm của người khác. Họ trực quan hiểu ý nghĩa của chúng, và xem ơn gọi của mình trong mối liên hệ với toàn thể. Một người như vậy sẽ không tỏ bày sự thù hận ngay lập tức đối với một nhân cách thuộc loại khác với loại của mình, như một loài động vật này thù địch với một loài động vật kia. Ngược lại, họ sẽ phối hợp cả hai trong sự thống nhất cao hơn mà cả hai đều thuộc về, trong việc thực hiện nhiệm vụ chung, trong đó mỗi người bỏ sức cho người kia. Họ chứng tỏ sức mạnh chấp nhận lớn lao là biết dành chỗ cho những loại khác, và do đó có khả năng chia sẻ cuộc sống của họ. Như thế, sự phong phú của họ tăng lên, vì những gì thuộc về người khác cũng là của họ.

Tôi chú ý đến một câu nói của Thánh Phaolô, trong đó ý thức của người Kitô hữu về sự tự do tối cao này của toàn thể con người mình tìm được một cách phát biểu nổi bật: "Con người tâm linh phán xét mọi sự; và bản thân họ không bị ai phán xét" (1 Cr 2: 15.) Kitô hữu chân chính có quyền tự chủ tối cao. Họ sở hữu một sự uy nghi và một sự tự do giúp họ không bị lệ thuộc bất cứ quyền tài phán nào của người không tin. Về nguyên tắc, họ không thể chịu sự phán xét của người không tin, vì người không tin không thể buộc Kitô hữu tập chú vào lãnh vực viễn kiến của mình. Ngược lại, tầm nhìn của Kitô hữu bao trùm "vạn vật", và tiêu chuẩn của họ là tuyệt đối. Ý thức nghèo nàn về tính Công Giáo của chúng ta xa rời biết bao so với thái độ của Thánh Phaolô, trong đó sự khiêm nhường hoàn hảo - tất cả các Thư tín của ngài đều tiết lộ điều đó - được kết hợp với kiến thức mà ngài sở hữu, không phải là một quan điểm giữa những quan điểm khác, nhưng là quan điểm độc đáo và tuyệt đối; lòng khiêm tốn chân chính kết hợp với ý thức cao siêu về ưu thế tuyệt đối và hoàn hảo.

Đó là ý nghĩa của câu "sentire cum Ecclesia" [cảm thức với Giáo Hội] - con đường từ một chiều đến hoàn thiện, từ trời buộc đến tự do, từ cá tính đơn thuần trở thành nhân cách.

Con người thực sự tự do theo tỷ lệ thuận với việc là người Công Giáo. Nhưng họ là Công Giáo bao lâu họ sống, không phải trong giới hạn chật hẹp của hiện hữu hoàn toàn cá nhân và tách biệt của họ, nhưng trong sự viên mãn và toàn diện của Giáo hội, nghĩa là, bao lâu họ trở nên đồng nhất với "Giáo Hội".

Ghi chú

1. Tôi không nghĩ rằng tôi đang cường điệu vụ việc. Khi hướng về Giáo Hội ngày nay, những người đàn ông đàn bà đông đảo đang tìm kiếm điều gì khác trong Giáo Hội? Chắc chắn, một số người có thể bị ảnh hưởng bởi tính đài các lãng mạn, những người khác, bởi lòng mong muốn tìm được một điều gì đó vững chắc ở một nơi nào đó, mà không có bất cứ xác tín chân chính nào rằng ở đây, và chỉ ở đây, mới tìm thấy sự thật; và thời thượng cũng đóng một phần của nó, giống như mối quan tâm đối với Phật giáo hoặc các nền văn hóa bán khai. Không thể phủ nhận điều này. Nhưng không phải chỉ có thế. Chúng ta có thể phát hiện ra kỳ vọng cho rằng trong đạo Công Giáo, thể Thiết yếu - thể Vĩnh cửu, thể Tuyệt đối - sẽ được công nhận đúng mức. Con người thời nay mong đợi tìm thấy một lòng đạo đức đáng kể trong Giáo hội, không phụ thuộc vào thời gian, nơi chốn hay thời thượng, thực tại - kể cả hiện hữu lẫn hành vi - trong mọi bộ phận của cuộc sống. Và sẽ là một sự thất vọng cay đắng mà tất cả chúng ta sẽ cùng chịu trách nhiệm, nếu sự kỳ vọng

này không được thể hiện, không phải bởi Giáo hội, mà bởi các thành viên của Giáo hội.

2. Julius Langbehn, 1851-1907. Ông trở nên nổi tiếng nhờ cuốn sách "Rembrandt als Erzieher" xuất bản năm 1890. Tác phẩm này là một tác phẩm phê phán nền văn hóa trước chiến tranh của Đức, mà Langbehn cho là đang hướng tới thảm họa. Đồng thời, nó trình bày niềm tin của ông về sự quá độ từ "thời đại giấy" qua "thời đại nghệ thuật" mới, sẽ được tạo ra nhờ các lực lượng chính vốn có trong dân tộc Đức. Langbehn được tiếp nhận vào Giáo Hội năm 1900 (Ghi chú của người dịch).

5. Cộng Đồng

Các ý niệm có mùa của chúng, như thực vật có mùa sinh trưởng của chúng, ra hoa và chín mùi của quả. Hạt giống có khả năng lớn lên ngay từ đầu, nhưng không nảy mầm cho đến khi mùa xuân đến. Với các ý niệm cũng thế. Mọi ý niệm đều khả hữu về mặt trừu tượng ở bất cứ thời kỳ nào, nhưng về mặt cụ thể không thể trở thành sự phát triển sống động cả trong đời sống cá nhân lẫn trong đời sống xã hội ở bất cứ thời đại nào không phân biệt. Điều này chỉ khả hữu nếu tư tưởng được coi như một diễn trình máy móc, hoạt động của một lý trí cô lập. Ngược lại, nó là một diễn trình sinh tử của một con người sống động, và do đó chịu ảnh hưởng của các lực lượng và trạng thái của cả cá nhân lẫn cộng đồng mà họ thuộc về. Một ý niệm chỉ trở nên mạnh mẽ và phong phú trong con người khi mùa phải đến của nó đã đến; khi các ý niệm khác của họ được sắp xếp đến mức nó có thể có chỗ đứng giữa chúng; khi linh hồn họ mang lại cho nó một phản ứng quan trọng, và có những căng thẳng tâm lý được nó làm cho thư giãn hoặc tăng cường. Và trong xã hội, một ý niệm chỉ trở nên sinh hoa kết trái, bén rễ và phát triển các khả thể nội tại của nó khi đất được chuẩn bị kỹ càng cho nó.

Như thế, ý nghĩ - hay đúng hơn kinh nghiệm - của xã hội có những giờ phút chỉ định của nó. Chỉ cách đây không lâu, con người cảm thấy mình như một tiểu vũ trụ tự lập. Họ có xu hướng coi các dây nối kết họ với đồng loại của họ - như Nhà nước, gia đình có chung các ý nghĩ - hoặc như các ảo tưởng hoặc như các định chế thuần túy phục vụ các mục đích thực dụng hoặc bảo đảm an toàn cho chính họ. Điều duy nhất họ biết chắc chắn là chính bản thân họ, sự hiện hữu của họ trong và cho chính họ. Về những người khác, và về mối tương giao với những người này, họ chỉ ý thức được như một điều gì đó đáng hoài nghi và tối tăm.

Điều đó do một khiếm khuyết tâm lý. Họ thiếu nhận thức từ bản năng về thực tại bên ngoài, và đặc biệt là về những tâm trí khác. Họ không ý thức được cuộc sống bên trong của những người này như một dữ kiện cho kinh nghiệm của riêng họ, ít nhất không như một điều đang ảnh hưởng tích cực đến họ. Thái độ này có thể được phát biểu trong nhiều cách hoàn toàn khác nhau, từ thờ ơ lạnh lùng đến bạo lực tàn nhẫn. Đúng là lòng ước muốn đối với người khác quả có được cảm nhận, lòng khao khát muốn được bảo đảm rằng một đồng loại đang thực sự hiện hữu ở đó, lòng khao khát được thấu hiểu và thành đồng bạn. Nhưng nó luôn bị cản ngăn bởi ý nghĩ tuyệt vọng này, "Điều đó bất khả. Tôi đang bị giam cầm trong sự cô lập của mình". Một tâm tư căn bản của chủ nghĩa cá nhân đã cắt đứt con người khỏi các bạn bè của họ.

Nếu con người muốn thoát khỏi sự tuyệt vọng hoặc sự nhẫn nhục đầy chán nản, họ không còn gì khác ngoài việc tạo ra một nhân đức do sự cần thiết khốc liệt của họ, và đây quả là một nhân đức rất nghiêm khắc và cay đắng. Họ hẳn biến đổi lòng khao khát của họ thành kiêu hãnh, và lòng mong muốn của họ thành bác bỏ; họ hẳn rằng tự thuyết phục bản thân rằng "cuộc sống chung làm cho con người trở thành tầm thường" và sự cô lập kiêu hãnh mới là thái độ cao quý duy nhất.



Nhưng khi con người mở mắt ra, họ sẽ thấy tất cả những điều trên là sai lầm biết bao! Con mắt được mở ra, không phải bằng lập luận - lập luận rất yếu trong những vấn đề có tính sinh tử - mà là bởi một sự biến đổi tâm lý. Con người được hoàn toàn thay đổi. Những sức mạnh mới đã hoạt động trong linh hồn họ, và họ đã vượt thoát chủ nghĩa cá nhân. Khả thể cộng đồng đã trở nên hiển nhiên đối với quan điểm mới của họ. Nó cũng không phát sinh từ sự tiếp hợp có chủ ý của các cá nhân tự lập. Đây là quan niệm sai lầm đang làm nghèo đi đời sống xã hội của chúng ta và chia rẽ các quốc gia. Không xã hội nào là một điều hiển nhiên không cần chứng minh. Nó cũng đệ nhất đẳng và cần thiết như cá tính. Và ngày nay, chúng ta tự hỏi làm thế nào chúng ta có thể chịu đựng quá lâu sự cô lập tự áp đặt cho chính mình.

Sự khốn khổ hiện nay của châu Âu há không phải là cơn co giật cuối cùng và khủng khiếp nhất của căn bệnh cũ này sao? Khi đến thời điểm thích đáng, người ta chắc chắn sẽ tri nhận rằng quốc gia nào cũng phụ thuộc vào những quốc gia khác, cá nhân nào cũng phụ thuộc vào đồng loại của mình. Các học thuyết triết lý chủ trương cô lập sẽ không thành công trong việc giữ cho con người tách rời nhau. Họ sở hữu một hiện hữu đầy bóng tối bao lâu linh hồn họ xa lạ với nhau. Nhưng ngay khi cảm thức xã hội về cộng đồng bừng dậy, tất cả những lý thuyết như vậy sẽ bị quét sạch. Đối với các quốc gia, mùa xuân này cũng sẽ đến. Đôi mắt của họ sẽ được mở ra; và họ sẽ thấy rằng họ thuộc về nhau. Vào ngày đó, tất cả các học thuyết chủ trương kỳ quốc gia, tất cả các hệ thống kinh tế và chính trị dựa trên sự ngờ vực và cô lập lẫn nhau, sẽ tan biến trong mây khói.

Vâng, trải nghiệm này của cộng đồng con người đã đến với nhiều người, và những người còn lại ít nhất đã chịu ảnh hưởng của nó. Con đường dẫn đến linh hồn của người khác đã rộng mở. Các học thuyết của chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy ngã có quan hệ gì đối với chúng ta? Rốt cuộc, con đường dẫn đến linh hồn của một người khác có xa xôi hơn con đường dẫn đến linh hồn tôi không? Bùa mê đang tan biến. Cuộc sống chung không làm con người ra tầm thường. Điều đó chỉ đúng với kiểu cộng đồng sai lầm. Một xã hội tốt là cội nguồn của hạnh phúc và sức mạnh. Nó thử nghiệm tính mềm dẻo và sức phản kháng của nhân cách chúng ta. Theo nghĩa cao nhất, nó là một nhiệm vụ, và là một công trình cao cả.

* * * * *

Ý chí muốn có cộng đồng đã trở nên mạnh mẽ đến mức đang thu hút con người gần như hết sức mạnh mẽ vào đồng loại của họ, tuy từ ngữ này, giống như mọi thứ có giá trị khác, đã trở thành một khẩu hiệu rẻ tiền. Chúng ta đã nhận thức được các khả thể độc hại của một hình thức sùng bái cộng đồng quá mức. Nó có khả năng hủy hoại nhân cách. Chúng ta bắt đầu hiểu yếu tố chân lý trong chủ nghĩa cá nhân cũ và nhận ra rằng xã hội cũng có các vấn đề của nó.

Vấn đề liệu chúng ta có thể tiếp cận với linh hồn của người khác hay không không phải là vấn đề duy nhất. Nó đã được trả lời một lần và mãi mãi khi bản chất về nền tảng vốn có tính xã hội của con người lần đầu tiên được trải nghiệm. Nhưng câu trả lời đã đặt ra một câu hỏi xa hơn: đâu là mối liên hệ giữa cá nhân tự do và xã hội? Loại xã hội nào có giá trị, loại xã hội nào ngược lại? Loại xã hội nào làm ta cao quý, loại xã hội nào làm ta giảm giá trị? Khi nhìn nhận nhân cách độc lập và cộng đồng chân thực với người khác là hai cực

của cuộc sống con người, chúng ta tự hỏi, cực này nên được cấu thành như thế nào, nếu cực kia cùng hiện hữu với nó? Làm thế nào cực này được làm cho hoàn hảo bởi cực kia?

Tôi yêu cầu các bạn kiên nhẫn trong khi tôi trình bày cho các bạn vài điều về cuộc họp cuối cùng của Hiệp hội Quickborn [1] tại Burg Rothenfels. Vào dịp đó, các đòi hỏi của cộng đồng đã được nhấn mạnh. Người ta nói với chúng ta rằng, cá nhân bị ràng buộc với các đồng loại của mình bằng một lòng trung thành tự nhiên, và cam kết với họ với tất cả những gì họ là và tất cả những gì họ có. Họ phải coi mình như một thành viên của cùng một cộng đồng với các tầng lớp và bộ phận khác của đồng bào mình, cống hiến cho họ tất cả và nhận lại từ họ tất cả.

Như thế do một kế hoạch có phối hợp, ở một số thời điểm khác nhau, giữa những cuộc thảo luận này bỗng xuất ý niệm nhân cách, và càng lúc càng trở nên mạnh mẽ. Cộng đồng phải được cấu thành ra sao để phẩm giá và sự tự do bên trong của nhân cách cá thể vẫn có thể khả hữu trong đó. Vì nhân cách tự do là giả thiết của mọi cộng đồng đích thực. Những người nắm vững những gì đang xảy ra đã rất kinh ngạc. Trước đây, chưa bao giờ tôi cảm nghiệm sâu sắc như thế sức mạnh của sự sống tự duy trì một cách tự nhiên, khi nó không bị kìm hãm bởi vũ lực.

Vấn đề tối cao thực sự là - làm thế nào để một xã hội có thể cường tráng và đậm rễ sâu, trong đó bản thân các thành viên của nó phớt lờ cho nhau, và cùng một lúc, nhân cách kế thừa tiếp tục phát triển mạnh mẽ và tự do?

Tôi phải nhắc lại một lần nữa, nó nằm ngoài phạm vi năng lực tự nhiên của con người. Một trong hai điều phải xảy ra. Hoặc quyền lực của cộng đồng sẽ phá vỡ mọi giới hạn, cuốn trôi nhân cách tự do của cá nhân, và tước bỏ phẩm giá tinh thần của họ, hoặc nếu không thì nhân cách cá nhân sẽ tự khẳng định mình một cách chiến thắng, và trong diễn trình này, cắt đứt mối liên kết hữu cơ của nó với cộng đồng. Tội lỗi nguyên tổ đã phá vỡ cơ cấu căn bản của đời sống con người một cách hết sức sâu xa.

Nhưng Giáo hội đứng trước chúng ta như Sức mạnh vĩ đại duy nhất có thể làm cho một cộng đồng hoàn hảo thành khả hữu khi các thành viên là những nhân cách chân chính.

* * * * *

Trước hết và trên hết, Giáo hội tạo ra một cộng đồng đích thực. Giáo hội thực hiện một cộng đồng chân lý, sở hữu chung những thực tại siêu nhiên tối cao mà đức tin làm cho chúng ta ý thức được. Chúng là các nền tảng của sự sống siêu nhiên, cho mọi người như nhau - Thiên Chúa, Chúa Kitô, ân sủng và công trình của Chúa Thánh Thần.



Điều trên có ý nghĩa gì đối với cộng đồng? Tất cả các thành viên của nó đứng trên cùng một nền tảng. Cùng các lực lượng như nhau đang hoạt động trong mọi người như nhau. Cùng các mục đích như nhau được mọi

người nhìn nhận. Các phán đoán của họ dựa trên cùng các tiêu chuẩn định giá như nhau. Họ nhận ra cùng những lý tưởng về sự hoàn thiện luân lý của con người, và các thiên hướng căn bản của họ y hệt nhau. Bất chấp tất cả những khác biệt của họ, mỗi liên kết giữa những người coi trọng đức tin Công Giáo của họ hẳn phải khăng khít xiết bao. Nhận thức người ta có thể có về người khác hẳn phải sâu xa đến chừng nào! Vì họ biết các động cơ cuối cùng đã đưa đến các quyết định luân lý của họ và các niềm tin hướng dẫn tác phong sống của họ.

Người ta có thể có kiến thức trên về người khác vì các cuộc sống của cả hai đều bắt nguồn từ cùng những thực tại tối hậu. Người ta có thể giúp đỡ người khác, vì họ không cần tìm lý do mới có thể tin tưởng nơi người này. Cơ sở sâu sắc nhất của sự tin tưởng lẫn nhau là điều hiển nhiên đối với cả hai. Sự an ủi thực sự trở nên khả hữu, vì cơ sở của nó đã được cả hai bên thừa nhận. Có một sự nghiêm túc chung về mục đích, một việc thánh hiến chung, và một việc thờ phượng chung, vì cùng những sự kiện và mầu nhiệm cao siêu được mọi người tôn vinh như nhau. Có một nỗ lực chung và một cuộc đấu tranh chung, vì các mục tiêu cuối cùng của mọi người đều y như nhau. Có một niềm vui chung - niềm vui trong các lễ hội của Giáo hội - vì nguyên nhân của niềm vui không cần phải tìm kiếm xa xôi và sau một cuộc tìm kiếm lo lắng. Niềm vui ở khắp mọi nơi, và do đó có thể là một nhân tố và mối liên kết của cộng đồng.

Cũng có một cộng đồng hy sinh, một cộng đồng yêu thương lẫn nhau, một cộng đồng của mệnh lệnh và sự vâng lời. Không ai có thể thực sự chịu vâng lời từ nội tâm nếu người đó không nhận thức được mối ràng buộc tối hậu giữa mình và cấp trên của mình. Nhưng khi họ nhận thức được điều đó, sự tin thác sẽ đi vào sự vâng lời của họ, niềm tin tưởng sẽ đi vào mệnh lệnh. Hơn nữa, không thể có một cộng đồng yêu thương nếu không có dây ràng buộc, trên đó sự tự phó thác lẫn nhau đặt cơ sở. Vì vậy, cộng đồng sự thật trở thành một cộng đồng của tình yêu, của đức vâng lời và của mệnh lệnh. Tuy nhiên, đây là những sức mạnh cấu thành xã hội, cũng là những neo đường trên đó một cây cầu được xây dựng giữa con người và con người, bằng tính trời vượt, sự phục tùng và sự hợp tác bình đẳng.

Và tất cả điều này được thực hiện, không phải một cách rụt rè và thiếu tin tưởng, mà do đã ý thức được sự phụ thuộc lẫn nhau, sự tin tưởng lẫn nhau và tinh thần trách nhiệm. Nhưng điều này chỉ khả hữu khi cộng đồng chân lý căn bản phải hiện hữu trước, làm nền tảng cho mọi biểu hiện khác của cộng đồng.

* * * * *

Có một cộng đồng sự sống, và nó sâu xa vô cùng. Cùng một dòng ân sủng chảy qua tất cả mọi người như nhau, cùng một quyền năng hoạt động của Thiên Chúa. Cùng một Đức Kitô đích thực hiện diện trong tất cả mọi người, lý tưởng và gương mẫu chính yếu của sự hoàn thiện, động cơ thúc đẩy chúng ta theo đuổi sự hoàn thiện và sức mạnh sáng tạo khiến sự hoàn thiện trở nên khả hữu.

Bí tích cộng đoàn, Rước lễ, là điều không thể hiểu được. Trong đó, con người là một với Thiên Chúa; Thiên Chúa đích thân liên kết với họ, và được ban cho họ như của chính họ. Nhưng không chỉ một người được kết hợp với Đấng Thiên Chúa duy nhất này, nhưng là tất cả đồng loại của họ. Và mỗi người tiếp nhận Thiên Chúa vào hữu thể bản vị của mình; tuy nhiên, mỗi người tiếp nhận Người thay mặt cho những người khác, cũng như cho vợ hoặc chồng, con cái, cha mẹ, họ hàng và bạn bè - cho tất cả những người mà họ được gắn bó bằng ràng buộc yêu thương.

Có một cộng đồng của tinh thần và đời sống tâm linh – Nhiệm thể Chúa Kitô. Nhờ Bí tích Rửa tội, cá nhân được sinh ra trong đó, sinh vào sự sống mới, siêu nhiên chung cho tất cả những ai sống nhờ Bí tích này. Nhưng họ chỉ mới là một thành viên của cơ thể này. Phép Thêm sức làm cho họ trở thành một thành viên trưởng thành, và cho họ các quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm trong đó. Nó mang lại cho họ ủy nhiệm và năng lực để theo đuổi ơn gọi của họ cũng như làm việc cho Nước Thiên Chúa, với và cho những người khác. Rước lễ làm sâu sắc việc họ đồng hợp [community] với Thiên Chúa, với những người khác trong

Thiên Chúa. Bởi tội lỗi, điều này bị phá vỡ hoặc suy giảm; trong Bí tích Thống hối, con người thừa nhận lỗi của mình trước vị đại diện của cộng đồng Giáo hội được Thiên Chúa chỉ định, đền bù tội lỗi và được tiếp nhận trở lại. Phép Xức dầu Sau hết ban cho họ sức mạnh để trung thành với sự đồng hợp này trong bệnh tật và cái chết. Hôn nhân đan kết vào nhau các cội nguồn của cộng đồng tự nhiên của cá nhân và giống nòi với các cội nguồn của cộng đồng siêu nhiên. Cuối cùng, trong phép Truyền Chức Thánh, người nam đã được rửa tội và thêm sức sẽ nhận được quyền hoạt động như người đại diện, chỉ huy và dẫn dắt của Thiên Chúa. Do đó, các bí tích là những hình thức và diễn trình, trong đó cuộc sống của cộng đồng siêu nhiên bắt đầu, tiến triển, phục hồi cơ sở đã đánh mất, và được sinh sôi nảy nở liên tục.

Thánh lễ xuyên suốt là một hành vi cộng đồng. Sự thật này đã bị lãng quên khá phổ biến. Nó thường bị biến thành lòng sùng kính tư riêng của cá nhân. Nhưng bằng chứng của những thế kỷ Kitô giáo đầu tiên đã chứng minh tính chất cộng đồng của nó một cách đầy đủ. Giám mục chủ sự, và các linh mục của ngài đồng tế với ngài, như ngày nay các linh mục mới được phong chức đồng tế trong dịp họ được thụ phong. Dân chúng mang lễ vật của họ đến bàn thờ, và giữa những lễ vật này, bánh và rượu được chọn để làm vật tế lễ dâng thay cho mọi người. Và bản thân những lễ vật này được nhìn nhận như biểu tượng của cộng đồng. Vì bánh gồm nhiều hạt lúa mì, và rượu được ép từ vô số trái nho, nên Nhiệm thể Chúa Kitô bao gồm nhiều cá nhân. Dân chúng đích thân mang lễ vật của họ lên bàn thờ, hầu cho mọi người được thu hút vào sự hiệp nhất huyền nhiệm sẽ thành hiện thực khi chất của bánh và rượu biến đổi thành Minh và Máu Chúa Kitô. Tất cả được tham dự bữa tiệc thần linh, sau khi họ đã xua đuổi khỏi trái tim họ bằng nụ hôn hòa bình mọi thứ thù nghịch đối với cuộc sống cộng đồng. Khi Bánh thánh được bẻ ra, từng phần được đem tới các tù nhân và người bệnh. Một giám mục sẽ gửi nhiều phần sang cho một giám mục khác, như một dấu hiệu cho thấy tất cả đều hợp nhất trong một cộng đồng vượt quá các giới hạn của không gian. Và sau mỗi lần cử hành, một chút Bánh thánh được bảo quản cho đến lần sau và được nhúng vào Chén thánh, để chứng tỏ rằng sự hiệp nhất này vượt quá thời gian. Muốn khám phá nguồn gốc của tâm tư này, chúng ta phải đọc bài diễn văn của Chúa chúng ta sau Bữa Tiệc Ly (*Ga 13-17*), và các Thư của Thánh Phaolô và Thánh Gioan. Những nguồn này giúp chúng ta hiểu rõ hơn một cách hết sức mạnh mẽ sự kiện này là chính Chúa Kitô đã thiết lập Hy tế và Bí tích của Người như những hành vi cộng đồng, những biểu thức của việc đồng hợp giữa Thiên Chúa và con người, và giữa con người ở trong Thiên Chúa, tất cả "trong Chúa Kitô" Đấng "đã làm chúng ta trở thành những người dự phần vào bản tính Thiên Chúa". Đó là niềm tin và thực hành của các Tông đồ, và của Giáo hội sau họ. Hãy đọc những gì các Giáo phụ Tông đồ [Apostolic Fathers] đã viết về chủ đề này, chẳng hạn các thư của Thánh Inhaxiô, và trên hết là đọc chính phụng vụ. Và mặc dù ngày nay, đặc tính cộng đồng này của phụng vụ không được trình bày rõ ràng trong các chi tiết của nó, Lễ Tế Thánh Thiêng, hay quả thực là phụng vụ như một toàn thể, chỉ có thể hiểu được bởi những người được thẩm nhuần sâu sắc tinh thần cộng đồng và ý muốn tham gia vào cuộc sống cộng đồng.

Hãy suy gẫm trong giây lát những tín điều của Giáo Hội đặc biệt quan tâm đến Cộng Đồng.

Khởi thủy, chúng ta thấy một cộng đồng có trách nhiệm và vận mệnh. Tình liên đới của nhân loại sâu sắc đến nỗi việc vâng lời của người đầu tiên đáng lẽ đã bảo toàn được mọi người; và tội lỗi của ông là tội lỗi của mọi người. Đây là mâu nhiệm của tội nguyên tổ. Đó là điều không thể chấp nhận được đối với người theo chủ nghĩa cá nhân, người vốn không nắm được mức độ liên đới của con người. Nhưng người hiểu rằng mọi bản ngã cũng hiện hữu trong người lân cận của mình; mọi người chia sẻ cuộc sống của tất cả những người khác, và hạnh phúc và đau khổ này gắn liền với hạnh phúc và đau khổ của họ, sẽ nhận ra rằng, trong tín điều tội nguyên tổ, Giáo hội đã thực sự chạm đến chính nền tảng của toàn thể xã hội loài người.



Nhưng chính sự liên đới này đã làm cho cộng đồng cứu chuộc trở nên khả hữu. Vì mỗi người trong bản thể sâu sắc nhất của mình đều ràng buộc với đồng loại của mình, đến nỗi tội lỗi của người khác có thể trở thành tội lỗi của mình, việc chuộc tội do một Đấng thực hiện có thể là sự chuộc tội do tất cả những người còn lại thực hiện. Con Thiên Chúa trở thành Con người, và tự mình gánh lấy tội lỗi của toàn thể loài người. Đây không phải là cụm từ trống rỗng, hay trí tưởng tượng cao siêu. Vườn Diếtsimani là bằng chứng đầy đủ cho thấy đó là một thực tại khủng khiếp nhất, một trải nghiệm thực chất nhất. Chúa Giêsu trở thành người đại diện của chúng ta, và những đau khổ của Người do đó trở thành tài sản của chủng loại chúng ta. Người đã cứu chuộc chúng ta, không phải bằng gương sáng, giáo lý hay huấn giáo của Người - tất cả những điều này chỉ có tầm quan trọng thứ yếu - nhưng bằng việc đền tội có tính đại diện và chuộc lỗi trong đó Người đã gánh lấy trách nhiệm đối với tội lỗi của chúng ta trước mặt Thiên Chúa. Cộng đồng chuộc tội khách quan này vươn xa đến nỗi nhờ năng lực của nó, bất cứ đứa trẻ nào, không có bất cứ sự hợp tác nào từ phía em, vẫn được tái sinh vào một cuộc sống và phương thức hiện hữu mới.

Bây giờ chúng ta nói đến tình liên đới giữa những người đã được tái sinh, nghĩa là, cộng đồng hoặc Hiệp thông các Thánh. Ân sủng duy nhất của Chúa Kitô chảy qua họ hết thảy như một dòng sông duy nhất. Tất cả đều sống theo cùng một khuôn mẫu, điển hình này ảnh hưởng đến tất cả. Một Chúa Thánh Thần duy nhất hoạt động trong tất cả mọi người. Mỗi người sở hữu ân sủng không chỉ cho riêng mình, mà cho tất cả những người còn lại. Họ chuyển giao ân sủng này trong mọi lời nói, mọi cuộc gặp gỡ với người khác, mọi ý nghĩ tốt và mọi việc làm bác ái. Mỗi sự gia tăng ân sủng mà họ sở hữu, bởi lòng trung thành lớn hơn, bởi việc thâm hậu hóa và tăng trưởng đời sống thiêng liêng của họ nhờ tác động của nó, làm tuôn trào dòng ân sủng cho mọi người khác. Bất cứ khi nào một cá nhân tăng trưởng trong nhận thức và yêu thương, thì những người khác cũng được ảnh hưởng, và không chỉ qua lời nói, chữ viết hoặc tấm gương hữu hình, mà còn trực tiếp, qua sự truyền tải tức khắc và đáng kể tình yêu và ánh sáng từ linh hồn này sang linh hồn nọ.

Lời cầu nguyện của các đồng loại của tôi, công việc của họ, sự tăng trưởng trong ân sủng và sự trong trắng của họ cũng là của tôi. Khi chúng ta gặp một tinh thần trong trắng và sâu sắc - một người gần Thiên Chúa hơn chính chúng ta, và trong họ dòng sông tuôn chảy luôn tươi mới và mạnh mẽ - há chúng ta lại không hình thành ước muốn, "Tôi muốn được chia sẻ với các bạn" ư? Trong Hiệp thông các Thánh, điều này thực sự diễn ra. Có một điều gì đó hết sức tuyệt vời và sâu xa trong ý nghĩ cho rằng tôi sẽ chia sẻ trọn sự trong trắng và viên mãn của sự sống siêu nhiên giấu ẩn trong linh hồn của những người khác, và chúng cũng là của tôi, trong tình liên đới của Nhiệm Thể Chúa Kitô.



Đã bao giờ các bạn nghĩ tới cộng đồng đau khổ chưa? Các bạn có xem xét việc người này truyền cho người khác không chỉ sức mạnh của gương sáng, lời nói và huấn giáo, không chỉ lượng dư đầy ân sủng và hiệu quả của lời cầu nguyện và sự cầu bầu, mà còn là sức mạnh của đau khổ không? Các bạn có bao giờ suy gẫm sự thật đầy linh hứng sâu xa đến kinh ngạc này: bất cứ khi nào một thành viên dâng sự đau khổ của mình lên Thiên Chúa cho những người khác trong cộng đồng Khổ Nạn của Chúa Kitô, thì sự đau khổ đó trở thành sức mạnh ban sự sống và cứu chuộc cho những người mà nó đã được dâng hiến, hiện đang ở tại nơi mà không có gì khác có thể đem trợ giúp đến cho họ từ bất cứ khoảng cách nào trong không gian và bất cứ rào cản nào ngăn cách.

Không ai trong chúng ta biết mình đang sống đến mức nào nhờ sức mạnh của ân sủng chảy tràn vào mình qua những người khác - bởi lời cầu nguyện kín đáo của trái tim thanh thảo, các hy sinh chuộc tội do những người không quen biết dâng lên và việc đền tội được thực hiện cho họ bởi những người, trong im lặng, hiến thân cho anh chị em mình. Đó là một cộng đồng của những lực lượng sâu sắc và thân thiết nhất. Họ im lặng, vì không có gì ồn ào mà lại có thể tạo ra những hiệu quả đáng kể này. Nhưng nó không thể chống lại chúng vì nguồn của chúng là Thiên Chúa.

Cộng đồng này vượt trên mọi ranh giới. Nó không biết gì tới khoảng cách. Nó bao trùm tất cả các quốc gia và dân tộc. Nó vượt quá các giới hạn của thời gian, vì trong nó, quá khứ cũng hoạt động như hiện tại. Từ điểm này, truyền thống, vốn thường bị coi như một khía cạnh thuần túy ở bên ngoài, trở thành một thể hiện sống động. Và cộng đồng này vượt quá các ranh giới của đời này, vì nó vượt quá năm mồ, bao trùm cả các Thánh trên Thiên đàng, và các linh hồn trong Luyện ngục.

“Để tất cả chúng nên một”: Đức Kitô đã cầu nguyện như thế trong giờ phút trước cuộc Khổ nạn của Người: nên một trong Thiên Chúa, và nên một với nhau. Lời cầu nguyện đó đang được tiếp tục ứng nghiệm trong Giáo Hội.

Giáo hội là "sự thật trong tình yêu", như Thánh Phaolô đã mô tả một cách tuyệt vời về điều đó. Giáo hội là chân lý, theo nghĩa sâu xa nhất của chân lý sống động, chân lý thiết yếu; một sự hài hòa hoàn mỹ trong việc trở thành sự viên mãn của sự sống thần linh, một tạo thế sống động. Nhưng đó là một sự viên mãn của sự thật vốn là tình yêu, và không ngừng phấn đấu để trở thành một tình yêu lớn hơn. Nó là ánh sáng, vốn đồng thời là sức nóng rực rỡ, là báu vật không thể bị giam hãm trong chính mình mà phải tự thông truyền cho người khác, một dòng suối cần phải chảy, một sở hữu phải là của chung mọi người, phải tự hiến cho mọi người một cách tự do. Giáo hội là tình yêu. Giáo hội là sự thật, một sự thật tự thông truyền. Giáo hội là kho báu vốn phải là tài sản chung của mọi người. Giáo hội là sự sống, một sự sống tự nhân thừa, nắm lấy tất cả và từ chính bản chất phải là một cuộc sống chung, một cuộc sống hiến tặng lẫn nhau vô bờ bến, trong đó tất cả thuộc về tất cả.

* * * * *

Sự suy giảm của chúng ta ở đây phải vươn tới sự hoàn thiện và gương mẫu của xã hội, Thiên Chúa Ba Ngôi. Phát biểu hay nhất của tôi ở đây chỉ là nói lấp bắp. Nhưng hãy cho phép tôi nói hết sức có thể.

Thiên Chúa là sự sống thuần khiết của sự thật. Tuy nhiên, sự viên mãn của sự sống này quá rộng lớn đến mức trở thành sinh sản, và Thiên Chúa sở hữu nó trong tư cách là Cha - có nghĩa là, trong tư cách Đấng sinh thành - và truyền sự sống ấy cho Con. Và đến lượt mình - tôi nói theo cách nói của con người chúng ta, theo nghĩa trước và sau, mặc dù trên thực tế, toàn bộ diễn trình là vĩnh cửu - khi Con đứng trước Cha trong tư cách Viên Mãn được hạ sinh của Chân lý thần linh, sự nhận thức lẫn nhau của các vị làm rực lên tình yêu lẫn nhau và vĩnh cửu, và tình yêu Cha và Con này bùng cháy lên như Chúa Thánh Thần.

Cộng đồng trên là vô hạn. Đó là sự sống vô hạn, sự sở hữu vô hạn, trong đó tất cả mọi sự đều phục tùng lẫn nhau trong một cộng đồng hoàn hảo. Tất cả mọi sự đều là của chung - sự sống, năng lực, sự thật, hạnh phúc - một cách thực sự hoàn hảo đến mức không còn đơn giản là sở hữu cùng một đối tượng, mà là sự hiện hữu của sự sống y hệt như nhau, và cộng đồng này là một đồng nhất của cùng một bản thể và cùng một bản tính.

Cộng đồng thần linh này được thể hiện ra bên ngoài trong Giáo hội. Vì thử hỏi điều chúng ta sở hữu chung là chi? Tất cả những gì chúng ta tiếp nhận và cho đi là chi? Nó không là gì khác ngoài sự sống đời đời của Thiên Chúa, trong đó chúng ta được "ban cho một phần" qua màu nhiệm tái sinh, và sự sống này luôn chảy vào chúng ta hết lần này qua lần nọ trong màu nhiệm Rước Lễ. Chúa ở trong tôi, và ở trong các bạn, và trong tất cả chúng ta. Tất cả chúng ta đều được sinh lại từ Chúa Cha, trong Chúa Kitô, qua Chúa Thánh Thần. Người ở trong chúng ta, và chúng ta ở trong Người. Các bạn chỉ cần đọc các chương tuyệt vời của Thánh Gioan nói về màu nhiệm này, bài diễn văn biệt ly của Chúa chúng ta cho các môn đệ của Người.

Tuy nhiên, tất cả những chữ này chỉ là những chữ yếu ớt. Không có lời nói nào của con người có thể đi xa hơn. Ở điểm này, chúng ta có thể trích dẫn những lời cuối cùng trong chuyên luận của Thánh Bonaventura về *Sự Lên tới Thiên Chúa của Tinh thần ("Itinerarium Mentis in Deum")*, khi ngài nói với các độc giả của ngài: "Nếu các bạn muốn có thêm kiến thức, hãy hỏi sự im lặng, chứ không phải ngôn từ; các bạn đừng mong muốn sự hiểu biết; lời cầu nguyện từ tận trái tim, chứ không phải đọc và học; chàng rể, chứ không phải thầy giáo; Thiên Chúa, chứ không phải con người; bóng tối, chứ không phải ánh sáng ban ngày. Đừng tra hỏi ánh sáng, nhưng tra hỏi lửa, ngọn lửa đốt cháy mọi trái tim nó chạm đến thành ngọn lửa dâng lên Thiên Chúa trong sự ngây ngất của một trái tim tràn đầy và Tình yêu bùng cháy".

Màu nhiệm chân lý vô tận này, một màu nhiệm đã trở thành tình yêu, về việc sở hữu vốn thuộc về mọi người, về cộng đồng không giới hạn hay kết thúc này, về sự cho đi không do dự này - chính là Giáo hội, việc nói dài trên trần thế của cộng đồng thần linh, sự phản chiếu việc hiến mình lẫn nhau của Thiên Chúa. Trong tác phẩm cuối cùng của mình, mà cái chết không cho phép ngài hoàn thành, *Những bài giảng về Lục nhật Trình thuật ["Collationes trong Hexameron"]* Thánh Bonaventura đã nói một cách hết sức soi sáng về màu nhiệm này. Và các bạn có thể thu thập thêm ánh sáng từ cuốn *Màu nhiệm Đức tin Kitô giáo ["Mysterien des Christentums"]* của Scheeben.

Chúng ta đã theo màu nhiệm của xã hội đến tận nguồn suối của nó là Thiên Chúa. Tuy nhiên, ở đó, chúng ta cũng tìm thấy một đối tác đối với xã hội này, đó là, việc sự tự bảo toàn.

Chúa Cha ban mọi sự cho Chúa Con, Chúa Cha và Chúa Con ban mọi sự cho Chúa Thánh Thần. Tất cả, trừ một điều - bản ngã bản vị. Điều đó vẫn mãi mãi tự lập trong chính mình một cách bất biến. Tính đơn nhất bản vị (personal unity), phẩm giá và sự cao cả của bản ngã, không bao giờ có thể bị cho đi. Trong quá trình hiến tặng lẫn nhau, trong những điều vượt quá tính đơn nhất, chúng ta nhìn thấy một điểm ngừng nghỉ, một điều gì đó tồn tại mãi mãi, được bao quanh bởi một vòng tròn thánh thiêng và bất khả xâm phạm. Đó là tính ngôi vị (personality). Nó không thể được ban cho cũng không được tiếp nhận. Nó nằm trong chính nó. Trong chính trung tâm của xã hội hoàn hảo, nó đứng một mình, cố định trong chính nó. Điều này tạo thành

tính bất khả xâm phạm thiết yếu của nó. Sự bất khả xâm phạm này có đối tác của nó trong mối liên hệ của Thiên Chúa với con người. Chắc chắn, tất cả chúng ta đều sở hữu cùng một Thiên Chúa. Người ban chính mình Người và toàn bộ bản ngã Người cho mọi người. Nhưng Người ban chính Người cho mỗi người một cách độc đáo, tương ứng với nhân cách độc đáo của họ. Trong Thiên Chúa, tất cả chúng ta là một, là thành viên của một cộng đồng thân thiết không thể tả nổi. Nhưng đồng thời mỗi người có thể biết chắc Thiên Chúa thuộc về mình một cách khác với cách Người thuộc về bất cứ ai khác, và trong mối liên hệ này, người ấy chỉ có một mình với Thiên Chúa. Giá trị của tình bạn sẽ giảm đi khi nó được chia sẻ với nhiều người. Nhưng tôi biết Thiên Chúa - và đây là điều kỳ diệu trong sự sống vô hạn của Người - thuộc về mọi người, nhưng thuộc mỗi người một cách độc đáo. Vòng tròn thánh cô lập thuần túy bao quanh sự bình an, trong đó bản ngã nội tâm nhất của con người ở một mình với Thiên Chúa của họ.

Và luật trên được lặp lại trong mọi cộng đồng xứng đáng với tên gọi. Đây là một sự thật có tầm quan trọng hàng đầu. Một tình liên đới cộng đồng sâu sắc hợp nhất tất cả các thành viên của Giáo hội, nhưng trong đó cá nhân không bao giờ bị nuốt chửng trong một bản sắc không có đặc điểm. Người ta thường nói rằng đời sống cộng đồng của Giáo hội là lạnh lùng. Chính chúng ta mới là người lạnh lùng, vì chúng ta vẫn là những người theo chủ nghĩa cá nhân. Tất cả chúng ta tiếp tục sự cô lập lạnh lùng kiểu khế ước xã hội và máy móc. Nhưng chúng ta mong muốn trở thành Công Giáo toàn bộ. Lúc đó, chúng ta mới thực sự cảm nghiệm được ý nghĩa của cộng đồng. Lúc đó, chúng ta mới ý thức được dòng sống truyền từ người này sang người nọ, mới ý thức được nhịp đập rộn ràng từ trái tim của Chúa Kitô qua mọi chi thể của Người. Tuy nhiên, vòng tròn linh thiêng đó sẽ luôn bao quanh khu thánh thiêng thâm sâu nhất và giữ cho nó bất khả xâm phạm. Không ai được phép đến gần một người khác quá gần, dùng áp lực xâm nhập linh hồn người khác, lung lạc sự độc lập bên trong của họ, hoặc thống trị nó. Sự tôn kính sâu sắc đối với nhân cách con người phải cầm cân nảy mực mọi điều. Vì đó là nền tảng của phong cách Công Giáo, bất chấp là trang trọng hay vui tươi, trong cách thức Công Giáo đưa yêu cầu hoặc tặng quà, cách Công Giáo nhìn sự việc, thái độ Công Giáo: nói tóm lại, mọi sự một cách thực sự Công Giáo [2].

Các mệnh lệnh Công Giáo luôn được linh hứng bởi việc tôn kính đối với chủ thể của chúng. Chúng được đặt căn bản trên nhận thức rằng nhân cách là điều thánh thiêng. Phong cách ra lệnh theo Công Giáo đòi hỏi sự khiêm tốn, không những từ người vâng theo, mà cả từ người ra lệnh. Nó bác bỏ bạo lực, và càng phải hoàn toàn bác bỏ hơn, khi cấp dưới càng không có khả năng tự vệ hơn. Cấp trên Công Giáo biết rằng mình là người đầy tớ của thẩm quyền Thiên Chúa, và nhiệm vụ của mình là phải tăng cường từ từ sự độc lập của cấp dưới, và do đó làm cho họ được tự do như chính mình.

Sự vâng lời Công Giáo luôn luôn có phẩm cách. Nó không phải là sự khúm núm, hay yếu đuối dựa vào sự nâng đỡ của người khác, mà là sự phục tùng tự do và đáng kính trước sự vâng lời hợp lý đó, trong đó chủ thể biết các giới hạn của mình và duy trì tính độc lập của mình.

Cách người Công Giáo chia sẻ với người khác, cho và nhận, là trong sạch. Nó không bao giờ từ bỏ sự độc lập cuối cùng của con người, không bao giờ phá vỡ sự bình an thánh thiện trong đó linh hồn tận hưởng cuộc sống cộng đồng sâu sắc nhất của mình, một mình với Thiên Chúa.



Đức bác ái Công Giáo giúp đỡ nhưng không làm tổn thương phẩm giá của người nhận.

Tình bạn Công Giáo nhìn nhận mâu nhiệm này, và đảm bảo rằng các bên tham gia vào nó luôn luôn mới đối với nhau.

Hôn nhân Công Giáo là sự cô lập hoàn hảo của hai hữu thể nhân bản, và đây là nguồn gốc của tuổi trẻ muôn thưở của nó.

Tất cả điều này là một lý tưởng cao siêu. Nhưng đó chính là linh hồn của đời sống cộng đồng Công Giáo.

Tại Rothenfels, một trong những người có mặt nhận xét: "Mỗi thông hiệp của chúng ta phải sao đó để các thành viên của nó sẵn sàng, nếu cần, biết cống hiến và hy sinh mọi sự cho nhau. Tuy nhiên, mỗi thông hiệp đó không diễn ra trực tiếp từ người này sang người nọ - vốn là bản chất của mỗi thông hiệp trong đó các cá nhân tự do ràng buộc mình với đồng loại của họ bằng mối quan hệ của tình bạn hoặc tình yêu - nhưng từ tôi đến Thiên Chúa, và từ Thiên Chúa đến các bạn". Những lời này có ý nói tới một hiệp hội đặc thù. Nhưng họ nêu ra một qui luật áp dụng ở một mức độ nào đó cho mọi cộng đồng đích thực - dù hoàn chỉnh đến đâu, là nhân cách phải luôn bất khả xâm phạm. Tất cả cuộc sống cộng đồng đều giả định sự cô lập nội tâm này.

Và nó cũng là sự khởi đầu và kết thúc của mô thức. Vì mô thức có nghĩa là có một cộng đồng đích thực, nhưng nó bị giới hạn ở mọi hướng bởi ý thức về sự khác biệt bên trong giữa con người và con người. Các mô thức chỉ là những cách mà thái độ nền tảng này được thể hiện một cách thích đáng trong các biểu hiện khác nhau của đời sống cộng đồng, và trở thành quy luật để giữ cho cuộc sống đó khỏi bị băng hoại.

Tuy nhiên, con đường hướng tới mục tiêu này, và không chỉ dành riêng cho giới ưu tú, mà cho mọi người thiện chí, chính là Giáo hội. Giáo hội làm cho "tất cả" có thể "trở thành một", và "có mọi sự làm của chung". Và Giáo hội cũng làm cho chúng ta hiểu rõ hơn như một niềm tin sống động sự kiện này: không có lợi gì cho một người "nếu họ giành được cả thế giới mà lại để mất linh hồn của chính mình."

Ghi chú

1. Hiệp hội Thanh niên Công Giáo Quickborn được thành lập vào năm 1910 với Burg Rothenfels a. Main là trụ sở chính của nó. Mục đích của nó lấy tinh thần Công Giáo thấm nhiễm toàn bộ đời sống, văn chương và nghệ thuật. Năm 1921, nó có khoảng 6,000 thành viên (Ghi chú của người dịch.)

2. Ở đây, tôi muốn phác thảo một dòng suy nghĩ khác. Đạo Công Giáo coi mỗi con người như con Thiên Chúa. Về mặt này, tất cả đều bình đẳng về căn bản. Chỉ riêng con người mới đáng kể trong mọi mối tương quan tôn giáo thiết yếu, chẳng hạn như trong Thánh lễ và trong các Bí tích, trong cách tiếp cận các hoạt động và trách nhiệm tôn giáo khác nhau. Tôi không biết liệu ngoài Giáo hội ra, có tổ chức xã hội nào khác, trong đó người ta gặp gỡ nhau tự nhiên như giữa người với người, ngay cả khi một trong hai bên là viên chức của xã hội. Chẳng hạn, trong Tòa Giải tội, cả linh mục và hối nhân đều bỏ ngoài các chức vụ xã hội liên hệ của họ và đối diện với nhau trong các cá tính chính yếu của họ. Trong lãnh vực thiêng liêng của Giáo hội, "linh hồn", "con người", "linh mục", "tội nhân", "đàn ông", "đàn bà", nói tóm lại là toàn bộ sự tập các kiểu và khía cạnh nhân bản chủ yếu tách biệt khỏi môi trường xã hội của họ. Và điều này như một lẽ tất nhiên. Một khi bước qua ngưỡng cửa của Giáo hội, các phạm trù căn bản của nhân tính trở nên những điểm chính. Việc đơn giản hóa nhân cách được thực hiện. Nó được giản lược để chỉ còn lại các yếu tố nhân bản thiết yếu, xóa bỏ hết các yếu tố làm lu mờ chúng do các bất toàn của con người hoặc ảnh hưởng của một thời đại cụ thể đưa vào. Nằm ở điều này chính là cảm thức bình đẳng độc đáo trong Giáo hội, một điều càng hoàn hảo hơn, vì nó diễn ra không cần lưu ý đặc biệt.

Mặt khác, Giáo hội là kẻ thù không khoan nhượng của tinh thần "dân chủ", là tinh thần chủ trương xóa bỏ mọi sự phân biệt về cấp bậc và năng lực tự nhiên. Theo nghĩa này, Giáo hội có tính quý tộc hết lòng. Điều này quả thực có liên hệ đến sức mạnh to lớn của truyền thống. "Chủ nghĩa dân chủ" – chứ không phải nền dân chủ - là một quan niệm hoàn toàn hiện đại và là một điều mới lạ. Nó làm cho sự lựa chọn, đánh giá và thử nghiệm chân chính thành bất khả. Ngược lại, sức mạnh của truyền thống buộc hiện tại phải chịu thử nghiệm và bác bỏ các yếu tố nào không đủ sức chịu đựng thử nghiệm này. Cuốn "*Buch über Adler*" [*Sách về Đại bàng*] của Kierkegaard đã trình bày một cách rất đáng lưu ý sức mạnh chọn lọc và thử nghiệm này của truyền thống. Thảm quyền cũng có tính quý tộc, nếu nó thực sự sở hữu lòng dũng cảm và sức mạnh để cai trị, chứ không là sự yếu kém chỉ có tính nguy trang. Thái độ "duy dân chủ" của tâm trí không thể ra lệnh, cũng không thể tuân theo.

Hơn nữa, Giáo Hội, bằng giáo huấn và hiện thân các lời khuyên Phúc Âm bằng định chế, đã đặt ra trước mỗi người chúng ta khả thể một ơn gọi phi thường. Giáo hội được trao trách nhiệm thiết lập một luân lý kép, một thứ dễ dãi hơn cho thế giới, và thứ kia là quy tắc cao cả hơn cho tu viện. Nếu những định kiến lịch sử cũ và sự thù hận lộ liễu không cản đường, thì người ta sẽ sớm nhận ra rằng chỉ có nhiệm vụ này mới phù hợp với bản chất của con người mà thôi. Từ mỗi con người, Giáo hội đòi hỏi sự hoàn thiện- nghĩa là, họ phải dùng hết sức mình mà yêu mến Thiên Chúa, làm theo Thánh ý Người và làm việc cho Vương quốc của Người trong lãnh vực đặc thù của mình. Giáo Hội khuyến khích mọi người ngày càng mọc sâu hơn vào Thiên Chúa, và nhờ thế từ từ làm cho cả cuộc đời mình phục vụ Thiên Chúa, cho đến khi họ thực sự có thể nói, "Tôi sống, nhưng không phải là tôi: mà là Chúa Kitô sống trong tôi".

Đây là thái độ của Kitô hữu đối với đời sống. Tuy nhiên, nó thừa nhận một sự khác biệt thiết yếu trong quy luật cuộc sống, mang lại cho nó sự hiện thân thực tế. Thái độ của Kitô hữu là sự sẵn sàng đi theo con đường mà Thiên Chúa kêu gọi họ đi. Nhưng Người không gọi mọi người đi cùng một con đường. Đa số được Người kêu gọi đi theo con đường bình thường, một số ít đi theo con đường phi thường. Quy luật thông thường của cuộc sống là quy luật trong đó các giá trị và đòi hỏi tự nhiên và siêu nhiên được đưa vào một sự cân bằng hài hòa. Quy luật phi thường của cuộc sống là quy luật trong đó, ngay trong tác phong bên ngoài của cuộc sống, mọi sự đều hướng trực tiếp tới siêu nhiên. Quy luật đầu ra lệnh; quy luật sau bảo ban. Quy luật đầu dành cho mọi người, Quy luật sau chỉ dành cho những người "có thể tiếp nhận nó". Phủ nhận bất cứ sự khác biệt nào giữa hai quy luật của cuộc sống là phủ nhận những điều kiện thực sự của hiện hữu con người. Và quả không đúng khi nói rằng mọi người đều thích hợp với con đường phi thường. Điều này không đúng ngay trong phạm vi tự nhiên; cho nên, trong phạm vi tôn giáo, nó còn không đúng hơn xiết bao. Chủ nghĩa vật chất [philistinism] và chủ nghĩa dân chủ đòi bãi bỏ quy tắc sống phi thường, để người theo con đường bình thường không bị mặc cảm tự ty. Mặt khác, thật là quái dị - và cũng là một ý nghĩ tương tượng cực kỳ ngu ngốc và nguy hiểm – khi chủ trương rằng mọi người đều được kêu gọi đi theo con đường phi thường. Tất cả những ai từng xem xét điều này ngụ ý gì đều đồng ý. Giáo hội phân biệt hai quy tắc. Điều này nói lên thái độ quý tộc của Giáo Hội, không chịu khuất phục trước bất cứ khao khát bình đẳng nào.

Tuy nhiên, chúng ta có thể chứng minh rằng chính nhờ sự khác biệt này mà mỗi quy luật sống có thể làm cho sự phát triển trọn vẹn của quy luật kia thành khả hữu, để có thể xây dựng nên cơ cấu hoàn chỉnh của cuộc sống con người. Quy tắc sống, trong đó nguyên tắc phi thường tìm được biểu thức khách quan, chính là các lời khuyên Phúc âm - khó nghèo, khiết tịnh và vâng lời. Đây là những phương tiện nhờ đó, con người, trong điều kiện cụ thể, hoàn toàn chuyên động lực đời mình hướng về Thiên Chúa, đặt việc phó thác, ở mọi điểm, lên trên việc tự bảo tồn, đặt điều siêu nhiên lên trên điều tự nhiên. Thực sự, lối sống phát sinh từ những lời khuyên này có thể hoặc được sống theo một cách tự do "nơi thế gian", hoặc bằng các hình thức sống có quy định bởi các dòng tu. Vậy, đâu là ý nghĩa của hình thức sau đối với cộng đồng? Ở đây, tôi không bàn đến các dịch vụ thực tế do chúng thực hiện, thí dụ như chăm sóc người nghèo và người bệnh, cầu thay cho cộng đồng, thực hiện do qui luật dòng tu, những dòng, trong lúc chiêm niệm của họ, luôn dâng toàn bộ nhân loại lên Thiên Chúa. Tôi chỉ quan tâm đến việc xem xét hiệu quả xã hội học của chúng. Sự

kiện phi thường tự từ bỏ mình một cách hoàn toàn tự nguyện - và không phải như một ngoại lệ phù phiếm, mà như một hiện tượng vĩnh viễn - mang lại cho phần lớn những người đi theo con đường bình thường, một sự độc lập đối với của cải có liên quan, một điều càng cần thiết hơn trong việc sử dụng chúng cho đúng. Đơn cử một thí dụ; hôn nhân, là sự cô lập của hai con người trong Thiên Chúa, và như một hình thức cộng đồng, không những là sự tổng hợp đơn thuần của hai người bạn đời mà còn là một điều gì đó cao cả hơn, tức hình ảnh của Nước Thiên Chúa, vốn là Giáo hội; và trong mọi khía cạnh như một khả năng sinh sản được sắp đặt thích đáng. Vì vậy, nó không thể được thiết lập chỉ dựa trên cơ sở các lực lượng tự nhiên có xu hướng hướng tới hôn nhân (Đối với nhiều người, điều này có vẻ là một nghịch lý; và đúng như vậy. Nhưng khi chúng ta đã cân nhắc đi cân nhắc lại các hình thức của sự sống con người; mối tương quan giữa các mục tiêu phát sinh từ chính bản chất của chúng và các lực lượng chúng thực sự sử dụng, mối tương quan giữa hình thức này và hình thức nọ; và nhiệm vụ nội tại của sự sống, chúng ta sẽ hiểu rằng những gì bề ngoài có vẻ là một nghịch lý thường là điều duy nhất thực sự tự nhiên. Nghịch lý được gắn liền trong chính tâm điểm của sự bình thường. Ở đây, cũng thế). Các lực lượng thường tạo ra hôn nhân không đủ làm cho một cuộc hôn nhân hoàn tất bản chất bên trong của chính nó. Một cuộc hôn nhân như vậy đòi hỏi một khả năng đồng thuận và phó thác hoàn toàn, nhưng cũng đòi hỏi một sự độc lập lớn lao đối với nhân tố tình dục. Không có khả năng đầu, sự kết hợp sẽ quá hời hợt; không có khả năng sau, nó thiếu phẩm giá bên trong và khả năng chung thủy. Tuy nhiên, bản nhiên không thể tự nó tạo ra điều này. Chỉ có việc phó thác [surrender] hoàn toàn trong tác phong sống, tức "chỉ nghĩ đến những điều thuộc về Thiên Chúa", một điều, nhờ ảnh hưởng liên tục nó gây ra cho người khác qua nhiều thế kỷ, cũng sẽ đánh thức nơi người kết hôn sức mạnh cần thiết để phó thác hoàn toàn, với mọi hy sinh mà nó đòi hỏi. Và việc họ hoàn toàn từ bỏ tình dục tạo ra sự tự do đối với sức mạnh thái quá của tình dục, một điều, ngược lại, gây phản ứng nơi số đông nam giới và nữ giới và một mình nó có thể làm cho hôn nhân trở thành chung thủy và khiết tịnh. Bác bỏ khả năng từ bỏ và phó thác cho Thiên Chúa này cũng là bác bỏ các khả năng cao quý nhất của con người và làm lung lay nền tảng của hôn nhân đích thực. Mặt khác, nếu một cuộc từ bỏ được coi là thực sự anh hùng, thì điều được từ bỏ đương nhiên phải có giá trị. Thời đại nào cũng phải nhận thức đầy đủ giá trị của hôn nhân, của các châu báu nó chứa đựng, nếu sự hy sinh của những người độc thân được coi là một điều gì đó thực sự phi thường. Hôn nhân phải chứng tỏ sự phong phú sâu xa bên trong đó, phải sở hữu sự cao quý đó, phải là sản phẩm lạ lùng được tạo hình bởi sự hợp tác của các lực lượng tự nhiên và siêu nhiên, một điều, theo gợi ý của Thánh Phaolô, được Chúa Kitô mong muốn, và được Giáo hội luôn trân quý. Vì sự hy sinh khác biệt trong đức đồng trinh là việc nó từ bỏ sự cộng hợp hoàn hảo và năng lực sáng tạo mà chỉ hôn nhân mới có thể phát sinh được. Như thế, chỉ một mình sự cô đơn của con đường phi thường mới có thể bảo đảm để quy tắc, tức hôn nhân, trở nên cao quý và sâu sắc. Nhưng ngược lại, chỉ có hôn nhân mới làm cho sự hy sinh đó trở thành điều nó phải trở nên, nếu nó muốn thể hiện các giá trị vốn có trong bản chất của nó. Hôn nhân cũng cần phải có tính anh hùng, nếu đời sống đồng trinh phải thoát khỏi nguy cơ trở thành chuyện thông thường [commonplace]. Điều phi thường không anh hùng chỉ đơn giản là như vậy. Ngược lại, nó hệ ở sự trong sạch, lòng quảng đại và sự trung thành hoàn toàn mà với nó, ơn gọi phi thường được hoàn thành. Tương tự như vậy, hình thức bình thường, tự bản chất của nó, không hề thông thường [commonplace]. Nó cũng trở nên anh hùng khi nó được thể hiện một cách trong sạch hoàn toàn, một cách dũng cảm và trung thành. Chúng ta không nên nhầm lẫn các phân biệt đặc trưng giữa hai cách thức với các phân biệt trong thiên hướng luân lý. Ở đây, "phi thường" cũng có thể là rất "thông thường", bình thường cũng có thể là rất anh hùng. Hôn nhân và đồng trinh hay nói chung - quy tắc và ngoại lệ - bổn phận và lời khuyên - là các hình thức của đời sống Kitô hữu. Trái lại "tầm thường" [mediocre] và "anh hùng" là các thái độ đối với đời sống. Mọi hình thức sống đều có thể sống bằng một tinh thần anh hùng hoặc bằng một tinh thần tầm thường. Và quyết tâm sống một cuộc sống anh hùng và không dè dặt cống hiến bản thân không tự nó xác định ra hình thức sống trong đó nó sẽ được hoàn thành. "Thiện chí" quyết định lựa chọn trước, "ơn gọi" quyết định lựa chọn sau. Chúng ta cần những người đàn ông và đàn bà sống theo hình thức phi thường của cuộc sống một cách anh hùng. Nhưng chúng ta cũng rất cần những người khác chịu sống theo hình thức bình thường của cuộc sống một cách anh hùng. Tính cách anh hùng trong hôn nhân cũng không cần thiết như tính cách anh hùng trong đức đồng trinh. Và, nhìn từ quan điểm xã hội học, chắc chắn cả hai kiểu anh hùng này đều hỗ trợ cho nhau.

Tính quý tộc [aristocracy] – thuật ngữ này không đúng lắm – và tính dân chủ đan xen nhau rất sâu xa trong trật tự tâm linh Công Giáo.

Những ai có quan điểm đúng đắn sẽ vừa thích thú vừa thán phục thấy rằng Giáo hội, ở mọi khúc quanh, đúng một cách kỳ diệu và thậm chí huyền bí xiết bao trong tất cả các giá trị và sự sắp đặt của mình; và thái độ thường bị tố cáo là thù địch đối với cuộc sống của Giáo hội hoàn toàn phù hợp với các đòi hỏi sâu sắc nhất của cuộc sống. Quả thật, chúng ta có lý do chính đáng để tín thác Giáo hội! Nhưng chúng ta vẫn phải gặp được kiệt tác Thiên Chúa xâm nhập và tạo hình cuộc sống con người, thì mọi phản bác mới tan biến vào không khí....

Lời bạt

Những bài giảng này không cố ý xác minh bằng lý luận khoa học, nhưng khẳng định như xác tín của tôi, rằng lãnh vực đức tin Công Giáo – tức Giáo hội - không chỉ là một phương thức thay thế trong số rất nhiều phương thức, mà là chân lý tôn giáo, tinh ròng và đơn giản, là Vương quốc Thiên Chúa. Giáo hội không phải là một điều thuộc quá khứ, mà là thực tại tuyệt đối, và do đó là câu trả lời cho mọi thời đại, kể cả thời đại của chúng ta, và sự thành toàn của nó. Và sự thành toàn này sẽ càng hoàn hảo hơn, khi sự chấp nhận của chúng ta đối với thực tại do đức tin Công Giáo trình bày càng có thực chất và trọn vẹn hơn, và cố gắng của chúng ta càng nghiêm túc hơn để biến thành của chúng ta thiên hướng thiêng liêng được nó hàm chứa. Tính Công Giáo chân chính này, một điều vốn bị người ta trầm trọng tin chỉ có tính cách siêu nhiên và giáo điều của đạo Công Giáo, thực sự là một thái độ cởi mở và toàn diện nhất, hay đúng hơn là một thái độ toàn diện cởi mở duy nhất, đang hiện hữu. Nếu chúng ta hiểu chữ cởi mở là cái nhìn tri thức biết nhìn và đánh giá mọi đối tượng như chúng thực sự là, thì Giáo hội có thể tự nhận cho mình mô tả này, vì đối diện với muôn vàn kinh nghiệm phong phú của con người, Giáo hội chiếm vị trí duy nhất hoàn toàn ổn định, rõ ràng và xác định. Cả sự phong phú lẫn sự cố định đi vào tâm trí Công Giáo. Vì người có quan điểm hẹp hòi, nhút nhát và kinh nghiệm thực tại nghèo nàn đi, thì xa rời đối với quan điểm Công Giáo y như người không có khả năng khẳng định hoặc phủ định vô điều kiện, hoặc người làm suy giảm giáo huấn hoàn toàn siêu nhiên của Giáo hội, hoặc giải thích để bác bỏ các sự kiện lịch sử rõ ràng được giáo huấn này dựa vào.

Nhưng vẫn còn nhiều điều phải nói. Ngay trong bài giảng thứ hai của tôi, tôi đã nhấn mạnh rằng chúng ta quan tâm đến Giáo hội thực tế, không phải Giáo Hội lý tưởng, không phải với một Giáo Hội thiêng liêng, mà là Giáo hội lịch sử như Giáo hội hiện hữu ngày nay. Giáo hội không phải là một lý tưởng, có thể được xây dựng một cách tiên thiên, và trên đó chúng ta có thể lui về khi thực tại không đáp ứng yêu cầu của chúng ta, chẳng hạn, khi chúng ta dựng lên một trạng thái lý tưởng. Về căn bản không có điều gọi là triết lý Giáo hội. Ngược lại, Giáo hội là một thực tại độc đáo. Vị trí của Giáo hội về mặt này giống với vị trí một con người. Nếu ai đó nói rằng một phán đoán đặc thù không thể áp dụng vào người bạn của họ một cách cụ thể, mà chỉ áp dụng vào lý tưởng của họ mà thôi, và do đó, phải chuyển hướng sự chấp thuận của họ từ người sang lý tưởng, thì người đó sẽ phạm tội bất công đối với nhân cách của bạn mình. Điều này thực sự còn tồi tệ hơn sự bất công; nó là sự phản bội. Vì nó là sự mù quáng hoàn toàn đối với quyết định thiết yếu mà với nó, nhân cách con người thách thức chúng ta chấp nhận hay bác bỏ nó như thực sự là. Nó đòi hỏi có hoặc không, thù địch hay trung thành, nhưng không thể thừa nhận việc rút lui vào trừu tượng và phủ nhận thực tại nhân danh lý tưởng. Một gán ghép như vậy sẽ sai lầm về mặt siêu hình, vì nó không xét đến bản chất thiết yếu của nhân cách cá nhân vì đã coi nó chỉ là trường hợp đặc thù của thể phổ quát, và về mặt đạo đức không thể chấp nhận được, vì nó đã thay thế thái độ phải chấp nhận đối với một con người bằng thái độ chỉ thích hợp với một sự vật đơn thuần. Việc phân biệt giữa thực tại và lý tưởng của Giáo hội cũng phi lý không kém. Tuy nhiên, điều này làm cho sự phân biệt nhiều hơn càng cần thiết hơn nữa. Chúng ta phải tìm hiểu xem liệu hình thức thực sự bên trong của Giáo hội, sự hoàn thiện bên trong của Giáo hội được Thiên Chúa sắp đặt, có được mạc khải bởi bất cứ biểu hiện bên ngoài nào hay không. Các sức mạnh bắt nguồn từ yếu tính của Giáo hội có hoạt động trọn vẹn trong những biểu thức hữu hình của đời sống Giáo hội không? Bản chất bên trong của Giáo hội có hiển hiện nơi các chi thể của Giáo hội không? Không ai có thể né tránh

câu hỏi này, vì nó liên quan đến bản thân mỗi người chúng ta. Khi một người đạt tới xác tín, tin rằng Giáo Hội là tuyệt đối về bản chất thực sự của mình và trong mọi thời đại giảng dạy đường tới hoàn thiện và sức mạnh để đạt được điều này, phản ứng tức thì của họ sẽ là một lòng biết ơn mãnh liệt. Nhưng lòng biết ơn này không được xui khiến họ ngủ yên trong sự thoải mái thiêng liêng, mà phải được cảm nhận như một yêu cầu. Dù ngôn ngữ về các nền văn hóa cũng có thể áp dụng cho mối liên hệ của chúng ta với Giáo hội. Tất cả chúng ta đều có trách nhiệm đối với Giáo hội, mỗi người theo cách riêng của mình, linh mục do Bí tích Truyền chức, giáo dân do Bí tích Thêm sức. Mức độ hòa hợp đạt được giữa bản chất của Giáo hội và vẻ bề ngoài của Giáo hội, giữa các khía cạnh bên trong và bên ngoài của Giáo hội phụ thuộc vào mỗi người chúng ta. Cả ở đây, chúng ta cũng phải gánh một trách nhiệm nặng nề đối với những người ở bên ngoài Giáo hội. Nó đòi chúng ta phải có niềm kiên tình yêu và đức tin để nhìn thấy bản chất bên trong của Giáo hội dưới những biểu thức thường rất khiêm tốn. Ngay cả các chi thể của Giáo hội đôi khi cũng thiếu tầm nhìn này. Vậy thì càng phải mong đợi ít ỏi hơn xiết bao nơi những người coi Giáo hội một cách không tin tưởng như những người xa lạ, mù quáng bởi các định kiến và các giá trị sai lầm trong nền giáo dục của họ! Chúng ta không thể đổ lỗi cho họ nếu họ coi những khẳng định đưa ra trong các bài giảng này là nói lý thuyết suông. Vì quả thật, một lập luận xác đáng trong lĩnh vực này nên được tiến hành bởi những người Công Giáo có cuộc sống có thể gây cảm hứng cho người ta tin. Các bằng chứng của họ, quả thế, không phải là không có giá trị nội tại của chúng. Nhưng sức mạnh mang lại xác tín của họ mạnh nhất khi họ được hỗ trợ bằng một "bằng chứng của sức mạnh" sống động.